

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Tóm tắt)



Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Tóm tắt)

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.....	1
2. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch	2
3. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch	3
4. Căn cứ, cơ sở lập quy hoạch	4
5. Quá trình tổ chức lập quy hoạch	6
6. Kết cấu của báo cáo.....	7
CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN, TÀI LIỆU, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	9
I.1. Cơ sở lý luận Quy hoạch không gian biển.....	9
I.1.1. Khái niệm quy hoạch không gian biển	9
I.1.2. Nguyên tắc QHKGB	10
I.1.3. Quá trình QHKGB và các bước.....	10
I.1.4. Tổ chức thực hiện.....	11
I.1.5. Tham gia của các bên liên quan.....	11
I.1.6. Giám sát và đánh giá.....	11
I.2. Xu thế và kinh nghiệm QHKGB trên thế giới	12
I.3. Kinh nghiệm quy hoạch không gian biển ở Việt Nam	13
I.4. Tài liệu phục vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia	15
I.5. Cách tiếp cận, phương pháp lập Quy hoạch	15
I.5.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch	15
I.5.2. Phương pháp lập quy hoạch.....	15
I.5.3. Quy trình và các bước lập quy hoạch không gian biển quốc gia.....	16
I.5.4. Xuyên suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ, QHKGB quốc gia được lập theo các bước trình bày trong Hình 2.....	16
CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	19
II.1. Yếu tố, điều kiện tự nhiên	19
II.1.1. Vị trí địa lý.....	19
II.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất	19
II.1.3. Khí hậu, thủy văn, hải văn.....	22
II.2. Tài nguyên biển	23
II.2.1. Tài nguyên vị thế	23
II.2.2. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học	24
II.2.3. Nguồn lợi thủy sản.....	24

II.2.4. Tài nguyên đất	25
II.2.5. Tài nguyên nước	25
II.2.6. Khoáng sản và dầu khí.....	25
II.2.7. Các tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo.....	26
II.2.8. Di sản thiên nhiên, văn hóa và xã hội.....	26
II.3. Môi trường, sự cố môi trường biển và ven bờ.....	27
II.3.1. 1. Môi trường biển	27
II.3.2. Sự cố môi trường biển	27
II.3.3. Tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu	28
II.4. Kinh tế - xã hội	31
II.4.1. Kinh tế	31
II.4.2. Xã hội.....	32
CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG, KHÔNG GIAN BIỂN.....	36
III.1. Thực trạng và yêu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển....	36
III.1.1. Quốc phòng, an ninh	36
III.1.2. Bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường	36
III.1.3. Du lịch và dịch vụ	37
III.1.4. Kinh tế hàng hải	37
III.1.5. Dầu khí và các khoáng sản khác	38
III.1.6. Diêm nghiệp	39
III.1.7. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	39
III.1.8. Công nghiệp ven biển.....	40
III.1.9. Phát triển năng lượng tái tạo	42
III.1.10. Phát triển đô thị biển và ven biển.....	42
III.1.11. Phát triển hàng không dân dụng.....	43
III.1.12. Lấn biển, nhận chìm ở biển.....	43
III.2. Thực trạng chồng lấn, mâu thuẫn.....	44
III.2.1. Chồng lấn, mâu thuẫn theo các vùng biển và ven biển.....	44
III.2.2. Mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn biển.....	44
III.2.3. Mâu thuẫn, chồng lấn giữa các ngành, địa phương trong sử dụng không gian biển	45
III.2.4. Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam	45
III.3. Yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển	45
III.3.1. Đối với các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật.....	45
III.3.2. Đối với chất lượng môi trường.....	45
CHƯƠNG IV. THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TRONG	

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG GIAN BIỂN	47
IV.1. Chính sách.....	47
IV.1.1. Định hướng chính sách của Đảng về phát triển kinh tế biển	47
IV.1.2. Chính sách mở cửa và phát triển các khu vực ven biển.....	47
IV.1.3. Chính sách phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển.....	47
IV.2. Pháp luật.....	50
IV.3. Các công ước, điều ước, cam kết quốc tế	51
IV.4. Tổ chức bộ máy quản lý.....	51
IV.4.1. Quản lý theo ngành, lĩnh vực	51
IV.4.2. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển	51
IV.5. Đánh giá chung	52
IV.5.1. Những thuận lợi	52
IV.5.2. Một số tồn tại, hạn chế	53
CHƯƠNG V. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN TƯƠNG LAI CỦA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	54
V.1. Dự báo xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển	54
V.2. Dự báo các tác động của tai biến và biến đổi khí hậu.....	54
V.3. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến Quy hoạch không gian biển quốc gia.....	54
V.4. Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ.....	55
V.4.1. Xu thế phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050	55
V.4.2. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ	55
V.5. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển	55
V.5.1. Kịch bản số 0	56
V.5.2. Kịch bản khó khăn.....	56
V.5.3. Kịch bản thuận lợi	57
V.6. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển	59
V.6.1. Điểm mạnh	59
V.6.2. Điểm yếu	60
V.6.3. Cơ hội	61
V.6.4. Thách thức	61
PHẦN II. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	62
CHƯƠNG VI. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CỦA QUY HOẠCH	62

VI.1. Quan điểm.....	62
VI.2. Mục tiêu đến năm 2030.....	63
VI.2.1. Mục tiêu tổng quát	63
VI.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	63
VI.3. Tầm nhìn đến năm 2050	64
VI.4. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển quốc gia	64
VI.5. Các khâu đột phá của quy hoạch.....	65
VI.5.1. Nguyên tắc xác định đột phá.....	65
VI.5.2. Các khâu đột phá.....	66
CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG BỘ TRÍ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG ĐẤT VEN BIỂN, CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO, VÙNG BIỂN, VÙNG TRỜI CỦA VIỆT NAM.....	67
VII.1. Nguyên tắc chung định hướng sử dụng không gian biển.....	67
VII.2. Định hướng đối với vùng trời.....	67
VII.3. Định hướng đối với đảo và quần đảo	68
VII.4. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam	69
VII.4.1. Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học	69
VII.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng.....	70
VII.4.3. Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển	71
VII.4.4. Kinh tế hàng hải.....	71
VII.4.5. Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác	72
VII.4.6. Nuôi trồng và khai thác thủy sản.....	72
VII.4.7. Công nghiệp ven biển	72
VII.4.8. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển	73
VII.4.9. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới	73
VII.4.10. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.....	73
VII.4.11. Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển.....	74
VII.4.12. Bảo đảm quốc phòng, an ninh	74
CHƯƠNG VIII. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ PHÂN VÙNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 204 ..	76
VIII.1. Phân vùng chức năng không gian biển	76
VIII.1.1. Nguyên tắc phân vùng chức năng	76
VIII.1.2. Tiêu chí phân vùng chức năng	76
VIII.1.3. Các vùng chức năng không gian biển	77

VIII.2. Phân vùng sử dụng không gian biển	78
VIII.2.1. Nguyên tắc phân vùng	78
VIII.2.2. Tiêu chí phân vùng sử dụng không gian biển	80
VIII.2.3. Các vùng sử dụng không gian biển	82
CHƯƠNG IX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA.....	109
IX.1. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	109
IX.1.1. Cơ chế, chính sách quản lý không gian biển	109
IX.1.2. Khoa học, công nghệ và môi trường.....	109
IX.1.3. Huy động vốn đầu tư.....	110
IX.1.4. Phát triển nguồn nhân lực	110
IX.1.5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát	111
IX.1.6. Hợp tác quốc tế	111
IX.1.7. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức	111
IX.2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch	111
IX.2.1. Tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển	111
IX.2.2. Giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch	112
IX.3. Danh mục chương trình, dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên	112
IX.3.1. Tiêu chí xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch.....	112
IX.3.2. Các chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030	113
PHẦN KẾT LUẬN	117
PHỤ LỤC 1. QUY ĐỊNH SỬ DỤNG ĐỐI VỚI CÁC VÙNG	120

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
BTB	Bắc Trung Bộ
DHTB	Duyên hải Trung Bộ
ĐNB	Đông Nam Bộ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HST	Hệ sinh thái
KBTB	Khu bảo tồn biển
KCN	Khu công nghiệp
Khu DTSQ	Khu Dữ trữ Sinh quyển
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MĐTT	Mức độ tổn thương
NBD	Nước biển dâng
NSLĐ	Năng suất lao động
NTB	Nam Trung Bộ
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QHKGB	Quy hoạch không gian biển
RNM	Rừng ngập mặn
TNB	Tây Nam Bộ
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TP.	Thành phố
VQG	Vườn Quốc gia

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập Quy hoạch không gian biển quốc gia

Tầm quan trọng của biển, đảo đối với mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ có biển ngày càng được khẳng định rõ. Thế kỷ 21 được xác định là “Thế kỷ của đại dương”, được đặt trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số, gia tăng sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo trên đất liền. Các nước có biển, đặc biệt là các nước lớn đang ngày càng vươn xa ra biển, nhanh chóng tăng cường tiềm lực mọi mặt để khai thác, kiểm soát tài nguyên biển.

Biển, đảo là không gian sinh tồn, gắn bó mật thiết từ bao đời nay với mỗi người dân ở vùng ven biển và trên các đảo, hải đảo của Việt Nam cả trong đời sống văn hóa, hoạt động sản xuất và các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km, hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, vùng biển rộng lớn đứng thứ 27 trong 157 quốc gia ven biển và các quốc đảo. Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, diện tích biển của nước ta khoảng 1 triệu km², chiếm khoảng 30% diện tích Biển Đông.

Vùng biển nước ta được công nhận là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên, có vị thế kinh tế, địa chính trị và quốc phòng, an ninh quan trọng trong khu vực và trên thế giới.

Nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam khá đa dạng và phong phú. Theo số liệu khảo sát giai đoạn 2016-2020, biển Việt Nam có khoảng 1.385 loài hải sản, trong đó 1.036 loài cá, 187 loài động vật thân mềm, 196 loài giáp xác. Tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trung bình khoảng 6,79 triệu tấn/năm với sản lượng cho phép khai thác đạt khoảng 2,83 triệu tấn/năm. Nguồn lợi thủy sản phân bố rộng khắp trên các vùng biển của Việt Nam, trong đó vùng biển Đông Nam Bộ có khả năng khai thác thủy sản lớn nhất, chiếm 27,0% khả năng khai thác của cả nước; tiếp theo là vùng biển miền Trung (23,5%); vùng biển giữa Biển Đông (17,9%); vịnh Bắc Bộ (17,2%); TNB (14,5%).

Vùng biển nước ta có nhiều hệ sinh thái (HST) quan trọng và mức độ đa dạng sinh học cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới, với các HST nhiệt đới phong phú như rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn (RNM), đất ngập nước... cùng với đó là các loài cá biển, chim biển, thú biển và bò sát với nhiều loài có giá trị kinh tế cao, nhiều loài quý hiếm. Khoáng sản biển phong phú về chủng loại, đặc biệt là dầu khí, băng cháy, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại sa khoáng khác; dầu khí phân bố chủ yếu tại các bồn trũng Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Thổ Chu. Tiềm năng dầu khí ước tính gần 6 tỷ m³, trong đó khí đốt chiếm trên 50%, tập trung chủ yếu ở thềm lục địa (hơn 90%). Sa khoáng được xác định ở đáy biển có độ sâu từ 0 đến 100m, tổng tài nguyên khoảng 200 tỷ m³ cát, khoảng 160 triệu tấn quặng titan, zircon và một số loại kim loại quý hiếm khác.

Nhận thức rõ được vai trò, tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển,

sự thịnh vượng của đất nước, tại Hội nghị lần thứ Tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua chủ trương phát triển kinh tế biển và ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, trong đó nhấn mạnh Thế kỷ 21 là “Thế kỷ của đại dương”. Tổng kết Nghị quyết số 09-NQ/TW, Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đến năm 2030 sẽ “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng (NBD); ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các HST biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Một lần nữa, vai trò, tầm quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển chung của đất nước tiếp tục được khẳng định.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị to lớn về kinh tế, địa chính trị, biển, đảo Việt Nam đang đối mặt với hàng loạt các vấn đề, như: (1) Suy thoái cảnh quan, HST biển và ven biển; (2) Ô nhiễm môi trường biển ven bờ; (3) Sự cố môi trường biển; (4) Gia tăng các tác động tiêu cực do thiên tai, BĐKH và NBD; (5) Mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển giữa các ngành, các bên có liên quan.

Trước các tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, vị trí địa lý của biển, đảo, thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và các vấn đề tài nguyên, môi trường biển nêu trên, cần có một Quy hoạch không gian biển nhằm bố trí, sắp xếp không gian hợp lý cho các ngành, lĩnh vực khác nhau khai thác, sử dụng, thiết lập phương án tối ưu và giải quyết các bất cập, chồng lấn và mâu thuẫn về sử dụng không gian biển, đảm bảo cân bằng các nhu cầu phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và bảo vệ các HST, môi trường biển. Điều này đã được khẳng định trong Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, cũng như Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.

2. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phạm vi ranh giới quy hoạch: Phạm vi Quy hoạch không gian biển (QHKGB) quốc gia bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam¹, cụ thể:

- Vùng đất ven biển là các đơn vị hành chính cấp huyện có biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển².

¹ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 81/2023/QH15.

² Điểm c Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020.

- Các đảo, các quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Vùng biển bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982³.

- Vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

c) Thời kỳ quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: 2021 - 2030.

- Tầm nhìn quy hoạch: đến năm 2050.

3. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

Căn cứ Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia, quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch như sau:

a) Quan điểm lập quy hoạch

(1) Cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển cho phát triển bền vững kinh tế biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

(2) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển; bảo đảm phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển.

(3) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các HST và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các HST, môi trường biển cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc

³ Điều 3 Luật Biển Việt Nam năm 2012

văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển.

(4) Phát triển KT-XH biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên ngành và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển.

(5) Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài chính ngoài ngân sách để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển kinh tế biển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực về biển và thực hiện Quy hoạch; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế về biển.

b) Nguyên tắc lập quy hoạch

(1) Phù hợp và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đối với các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; các lợi ích khác của Việt Nam trên các vùng biển và vùng trời;

(2) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và các luật, văn bản dưới luật khác có liên quan đến quản lý, khai thác sử dụng bền vững các tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của nước ta;

(3) Dựa trên việc tích hợp các quy hoạch có liên quan đến kết cấu hạ tầng, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, nhưng có sự điều chỉnh, xử lý đối với các mâu thuẫn, vùng chồng lấn về không gian biển theo nguyên tắc sắp xếp thứ tự ưu tiên, có xem xét tới tính đặc thù của các ngành;

(4) Bảo vệ, duy trì cấu trúc và chức năng quan trọng của các HST (Quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp và dựa vào HST);

(5) Liên kết, tích hợp các thành phần, chức năng của biển, thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình quy hoạch (Quản lý tổng hợp);

(6) Tuân thủ đường lối, chính sách và phù hợp với các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế của Việt Nam, pháp luật và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, hải đảo mà Việt Nam là thành viên.

4. Căn cứ, cơ sở lập quy hoạch

a) Cơ sở chính trị, căn cứ pháp lý

QHKGGB quốc gia được lập trên cơ sở Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã bám sát các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng không gian biển (bao gồm vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam) của Đảng và Nhà nước nêu trong các Nghị quyết, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy

ban Thường vụ Quốc hội, các thỏa thuận phân định biển Việt Nam ký với các nước; các tuyên bố của Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải, về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam; các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Các căn cứ chính trị, pháp lý quan trọng để lập quy hoạch bao gồm: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Bắc Trung bộ (BTB) và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội và Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị quyết số 39/2021/QH13 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2017/NĐ-CP; Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 892/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 (2022).

Ngoài các cơ sở trên, việc lập Quy hoạch không gian biển quốc gia còn xem xét các quy hoạch đã được phê duyệt và các dự thảo quy hoạch: quy hoạch ngành quốc gia (37/42 quy hoạch), quy hoạch vùng (01/04 quy hoạch) và quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (27/28 quy hoạch).

b) Cơ sở khoa học và thực tiễn

QHKGB quốc gia được thực hiện dựa vào cơ sở khoa học và thực tiễn sau: (1) Thực trạng tài nguyên, môi trường, văn hóa biển Việt Nam: Tài nguyên vị thế, Tài nguyên sinh vật và nguồn lợi thủy sản, Các HST đất ngập nước ven biển, HST rạn san hô (RSH), HST thảm cỏ biển, HST rừng ngập mặn, Tài nguyên dầu khí và khoáng sản, Tài nguyên năng lượng tái tạo, Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên, văn hóa và di sản (di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể); (2) Khả năng chống chịu môi trường của các HST và vùng ven biển; (3) Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý không gian biển (Du lịch và dịch vụ, Kinh tế hàng hải, Khai

thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, Nuôi trồng và khai thác thủy sản, Công nghiệp ven biển, Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (4) Xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển và tác động của BĐKH.

c) Bối cảnh và dự báo tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia

Bối cảnh quốc tế và Biển Đông: Tình hình quốc tế tiếp tục được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều xu thế trái ngược đan xen lẫn nhau. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, BĐKH và NBD, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm HST, dịch bệnh vẫn sẽ là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới, trong đó có đại dương. Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn có thể đe dọa đến hòa bình, ổn định trên Biển Đông. Đến nay, phần lớn biên giới và ranh giới trên biển của Việt Nam với các nước láng giềng đã được xác lập. Việt Nam đã hoàn thành phân định biển với Trung Quốc (trong Vịnh Bắc Bộ), Thái Lan (trong Vịnh Thái Lan) và thêm lục địa với Indonesia. Đồng thời, Việt Nam cũng đã hoàn thành đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indonesia, đạt thỏa thuận khai thác chung tại thêm lục địa chồng lấn và đệ trình thêm lục địa mở rộng chung với Malaysia. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực phân định biển tại các vùng biển còn chồng lấn với Trung Quốc, Philippines và Campuchia; kiên trì khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa bằng các biện pháp phù hợp trên cơ sở Luật pháp quốc tế.

Tình hình Việt Nam: Việt Nam được dự báo trở thành nền kinh tế lớn thứ 29 thế giới vào năm 2030 và sẽ vươn lên vị trí thứ 20 vào năm 2050 theo chỉ tiêu GDP đầu người theo sức mua tương đương (GDP PPP)⁴. Tăng trưởng của cả nước dự tính khoảng 6,5-7,0% trong thời kỳ 2021-2030⁵; trong đó, 28 tỉnh, thành phố ven biển đóng góp khoảng 65-70% vào tổng GDP cả nước⁶. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, carbon thấp, chống chịu cao gắn với giảm phát thải ròng bằng không vào năm 2050, với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học được Đảng, Nhà nước quan tâm, doanh nghiệp và người dân ủng hộ, Do đó, việc phân bổ, quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững không gian biển phải theo các xu hướng này, đáp ứng yêu cầu Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

5. Quá trình tổ chức lập quy hoạch

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (gọi tắt là các địa phương có biển) điều tra, khảo sát hiện trạng và nhu cầu sử dụng sử dụng không gian biển,

⁴ Dự báo của Price WaterCooperhouse (2017).

⁵ Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030 xác định mục tiêu: “tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm”.

⁶ Nghị quyết 36-NQ/TW nêu rõ: “các kinh ngành kinh tế thuần biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của HST biển”.

bổ sung thông tin, dữ liệu để lập Quy hoạch không gian biển quốc gia. Bộ đã thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch; thành lập Tổ chuyên gia đa ngành⁷ để tham mưu về nội dung chuyên môn trong quá trình lập Quy hoạch; tổ chức các cuộc hội thảo tham vấn tại một số địa phương, các buổi làm việc, tọa đàm với các Bộ, ngành, các tổ chức quốc tế và các chuyên gia; phối hợp cập nhật và xử lý tích hợp thông tin, dữ liệu phục vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu giải trình, bổ sung, hoàn chỉnh Hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia và trình Chính phủ tại tờ trình số 325/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2022.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 3313/VPCP-NN ngày 22 tháng 9 năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã: (i) phối hợp, xin ý kiến một số Bộ, ngành có liên quan về một số nội dung chính của Quy hoạch, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an; đồng thời, cập nhật, bổ sung các thông tin mới liên quan đến các định hướng của Bộ Chính trị, Chính phủ về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với địa phương có biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; rà soát, cập nhật thông tin, dữ liệu từ các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương có biển; (ii) hoàn chỉnh hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Báo cáo Quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch quốc gia thông qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo Thường trực Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về một số nội dung chính của Quy hoạch không gian biển quốc gia. Trên cơ sở ý kiến của bộ, ngành, các địa phương có biển, ý kiến thẩm định của Hội đồng, ý kiến của Thường trực Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, giải trình đầy đủ⁸ và hoàn thiện Hồ sơ Quy hoạch không gian biển quốc gia đảm bảo đúng quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Kết cấu của báo cáo

Báo cáo tóm tắt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ngoài mở đầu, kết luận, gồm 02 phần và 09 chương, cụ thể:

Phần I. Căn cứ, cơ sở xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, gồm 05 chương:

- Chương I. Cơ sở lý luận, tài liệu, phương pháp xây dựng quy hoạch không gian biển

- Chương II. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và KT-XH

⁷Quyết định số 303/QĐ-BTNMT-m ngày 10/9/2020 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; Quyết định số 304/QĐ-BTNMT ngày 10/9/2020 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.

⁸ Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

- Chương III. Thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường, không gian biển

- Chương IV. Thể chế, chính sách, pháp luật hiện hành trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không gian biển

- Chương V. Dự báo các điều kiện tương lai của quy hoạch không gian biển

Phần II. Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm 04 chương:

- Chương VI. Mục tiêu, tầm nhìn, những vấn đề trọng tâm và các khâu đột phá của quy hoạch

- Chương VII. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam

- Chương VIII. Phân vùng chức năng và phân vùng sử dụng không gian biển

- Chương IX. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

PHẦN I.
CĂN CỨ, CƠ SỞ XÂY DỰNG QUY HOẠCH
KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
CHƯƠNG I.
CƠ SỞ LÝ LUẬN, TÀI LIỆU, PHƯƠNG PHÁP
XÂY DỰNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

I.1. Cơ sở lý luận Quy hoạch không gian biển

I.1.1. Khái niệm quy hoạch không gian biển

Quy hoạch không gian biển (QHKGB) là một quá trình công khai để phân tích và phân bổ các hoạt động của con người theo không gian và thời gian ở một vùng biển để đạt được các mục tiêu sinh thái, kinh tế và xã hội, thường được xác định thông qua một quá trình chính trị (UNESCO, 2019).

Theo NOAA (2009), Quy hoạch không gian biển là một quá trình quy hoạch không gian toàn diện, tích hợp, minh bạch, thích nghi, dựa trên cách tiếp cận HST, dựa trên cơ sở khoa học nhằm mục đích phân tích hiện trạng và dự báo tương lai đối với việc khai thác, sử dụng không gian biển. Quy hoạch không gian biển sẽ xác định các khu vực thích hợp nhất đối với những dạng hoạt động khác nhau nhằm giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích và tác động tiêu cực đến môi trường, tạo thuận tiện trong việc sử dụng, khai thác, tăng tính hiệu quả về KT-XH và an ninh vùng biển.

Quy hoạch không gian biển là một quá trình mang tính chiến lược và toàn diện phân tích và phân bổ việc sử dụng các vùng biển theo không gian và thời gian nhằm giảm thiểu xung đột giữa các hoạt động của con người và tối đa hóa lợi ích, trong khi vẫn đảm bảo khả năng phục hồi của các HST biển, và nhấn mạnh rằng đây là một quá trình mang tính chính trị (Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ của UNESCO). QHKGB là quá trình nhằm ưu tiên và phân bổ việc sử dụng tài nguyên biển và ven biển theo không gian và thời gian để đạt được các kết quả mong muốn về kinh tế, môi trường, văn hóa và xã hội. QHKGB thiết kế cho vùng biển và gồm cả các đảo thuộc quyền vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển thuộc quyền tài phán của một quốc gia, có xem xét mối quan hệ với phần đất liền ven biển. QHKGB cần có ranh giới rõ ràng và nhất quán, từ biển trở vào phía lục địa và ranh giới phía ngoài biển.

Quy hoạch không gian biển là một dạng quy hoạch tổng thể tạo dựng nên khung phát triển vĩ mô cho một vùng biển rộng của đất nước, trong thời gian lâu dài có phân kỳ thực hiện. Nó tạo ra tạo nên sự cân đối, hài hoà phát triển KTXH và cân bằng sinh thái trên một vùng biển lớn, thuộc quy mô quốc gia. QHKGB dựa vào HST và lĩnh vực, tổng hợp, thích ứng, có tính chiến lược và sự tham gia (Trần Đức Thanh và nnk, 2020).

“Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bổ hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng

biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.” (Luật Quy hoạch năm 2017), “Quy hoạch không gian biển quốc gia là “loại quy hoạch đa ngành, mang tính tổng hợp, định hướng cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo hướng bền vững” (Kết luận số 148/TB-VPCP ngày 31/8/2023 của Thường trực Chính phủ).

Tóm lại, Quy hoạch không gian biển Việt Nam được hiểu là quy hoạch tổng thể vùng biển, bố trí, sắp xếp một cách hợp lý không gian biển, được tích hợp giữa các vùng chức năng và vùng khai thác sử dụng cho các ngành, lĩnh vực nhằm xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo hướng phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh giữ vững quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển.

1.1.2. Nguyên tắc QHKGB

UNESCO đưa ra 6 nguyên tắc QHKGB: 1) Nguyên tắc toàn vẹn HST; 2) Nguyên tắc tổng hợp; 3) Nguyên tắc niềm tin công chúng; 4) Nguyên tắc minh bạch; 5) Nguyên tắc phòng ngừa; 6) Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

Cộng đồng Châu Âu đã đưa ra 10 nguyên tắc cho QHKGB như sau (Commission of the European Communities, 2008): 1) Sử dụng QHKGB theo vùng và loại hoạt động; 2) Xác định mục tiêu hướng dẫn QHKGB; 3) Phát triển QHKGB một cách minh bạch; 4) Sự tham gia của các bên liên quan; 5) Điều phối trong các quốc gia thành viên - Đơn giản hóa quá trình ra quyết định; 6) Đảm bảo hiệu lực pháp lý của QHKGB quốc gia; 7) Hợp tác và tư vấn xuyên biên giới; 8) Kết hợp giám sát và đánh giá trong quá trình lập kế hoạch; 9) Đạt được sự gắn kết giữa quy hoạch không gian mặt đất và biển - mối quan hệ với QLTH vùng bờ (ICZM); 10) Một cơ sở dữ liệu và kiến thức mạnh mẽ.

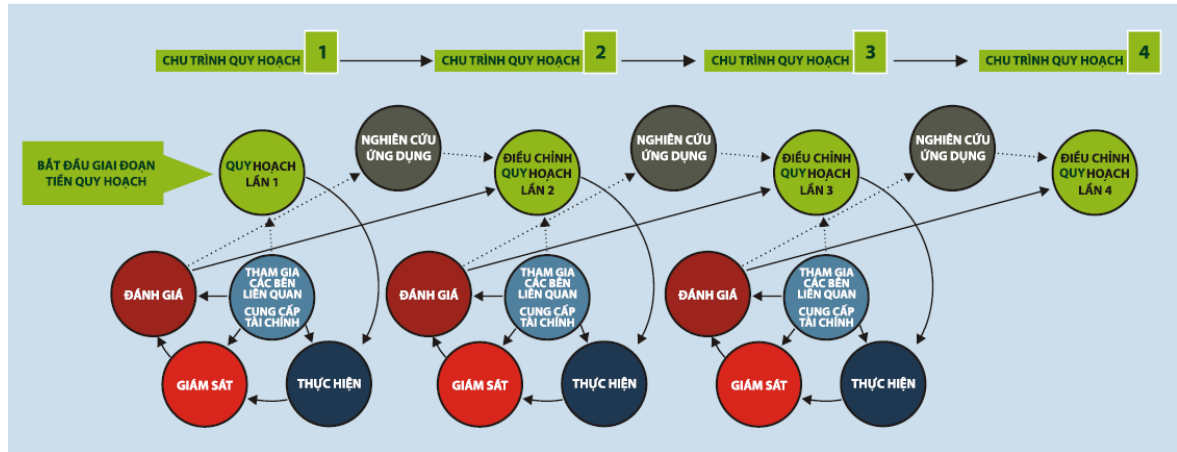
Ngoài ra, QHKGB cần dựa vào quy luật hoạt động của biển, đại dương, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường (trong đó có khả năng chịu tải), tai biến, BĐKH và NBD, khả năng chống chịu, phục hồi của HST biển, KT-XH, văn hoá biển, MĐTT của các vùng biển.

1.1.3. Quá trình QHKGB và các bước

Năm 2009, UNESCO đã đưa ra hướng dẫn 10 bước QHKGB: Xác định nhu cầu và xây dựng tổ chức, nhận hỗ trợ tài chính, thực hiện quá trình tiền quy hoạch, tổ chức sự tham gia của các bên lợi ích liên quan, xác định và phân tích các điều kiện hiện tại, xác định và phân tích các điều kiện trong tương lai, xây dựng và phê duyệt kế hoạch quản lý không gian, thực hiện và tuân thủ quy hoạch quản lý không gian, giám sát và đánh giá hoạt động, điều chỉnh quy trình quản lý không gian biển. Khi kết thúc một chu kỳ 10 bước, QHKGB chuyển sang các chu kỳ tiếp theo và phát triển một cách liên tục (Hình 1). Ở một số nước như Hoa Kỳ và Latvia, có bước đánh giá quan hệ tương tác đất liền và biển trong QHKGB, mà trong hướng dẫn của UNESCO không đề cập. QHKGB ở Latvia xem xét tương tác lục địa - biển chính là tương tác và quan hệ các quy hoạch biển và đất liền (K. Veidemane và cộng sự, 2017).

Nói chung, các bước ở các nước đều có sự định hình nhất định tương đồng

về nội dung với hướng dẫn của UNECSCO. Tuy nhiên, số lượng, mức độ nổi bật và thứ tự có những nét rất khác nhau, ví dụ Latvia có 5 bước, Trung Quốc 7 bước, còn ở Anh tới 11 bước. Sự tham gia các bên liên quan trên thực tế là suốt quá trình xây dựng và thực hiện QHKGB, nhưng UNESCO đặt ở bước 4/10, nước Anh đặt ở bước 2/12, còn Trung Quốc cũng không thể hiện thành một bước chính thức trên tổng số 7 bước. UNESCO xếp cả nhiệm vụ xây dựng và phê duyệt vào một bước (bước 7/10), trong khi hầu hết các nước phải ít nhất từ 2 bước trở lên, ví dụ bước 5 và 6 ở Trung Quốc, các bước từ 6 đến 11 ở Anh.



Hình 1. Chu kỳ liên tục QHKGB theo hướng dẫn của UNESCO

Nguồn: Ehler, Douvere, 2009.

1.1.4. Tổ chức thực hiện

Hướng dẫn của UNESCO (Ehler, Douvere, 2009) về việc thành lập cơ cấu tổ chức cho QHKGB mang tính chất nguyên tắc chung nhất, cần được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp đặc thù của mỗi gia về thể chế, chính sách, điều kiện tự nhiên, KT-XH. Việc xây dựng và thực hiện QHKGB có hai cơ cấu tổ chức tương ứng.

1.1.5. Tham gia của các bên liên quan

Tham gia của các bên liên quan (các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức, tham gia, quan tâm hoặc bị ảnh hưởng) vào xây dựng, thực hiện QHKGB là yêu cầu bắt buộc. Đối với Việt Nam, ngoài Tổ chức Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các bên liên quan QHKGB bao gồm: các bộ, ban ngành, các địa phương có biển, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp liên quan đến biển,... Các bên liên quan tham gia vào QHKGB: (i) Xác định các mục đích, mục tiêu và các nội dung hoạt động cho quá trình quản lý thực hiện, đưa ra các quyết định, trong đó có quyết định về phân bổ không gian sử dụng; (ii) Tạo ra sự đồng thuận giữa các nhóm tham gia có quan tâm và lợi ích khác nhau đối với vùng biển quy hoạch và đối với phương án quy hoạch đề ra. Các hình thức tham gia của các bên liên quan bao gồm trao đổi, thông tin, tư vấn, đối thoại, tập hợp và bàn thảo (hiệp thương) nhằm tạo ra sự quan tâm và hỗ trợ cho QHKGB.

1.1.6. Giám sát và đánh giá

Giám sát cung cấp bằng chứng cần thiết để hỗ trợ đánh giá thực hiện QHKGB. Đánh giá là nhận định về mức độ đạt mục, tạo điều kiện cho quản lý

thích ứng, điều chỉnh QHKGB nếu cần thiết. Đánh giá phải dựa trên các tiêu chí rõ ràng sẽ giúp đánh giá hiệu quả của quy trình xây dựng, thực hiện QHKGB. Theo UNESCO, giám sát và đánh giá thực hiện QHKGB là hai quá trình song hành và đã đưa ra hướng dẫn theo 08 bước: xác định các vấn đề; xác định các phạm vi của các mục tiêu của QHKGB, xác định các hoạt động cho từng mục tiêu; thiết lập cơ sở xây dựng các chỉ số giám sát, đánh giá; xác định các chỉ số giám sát, đánh giá; phân tích, đánh giá, giải thích dữ liệu giám sát định kỳ và thông báo kết quả giám sát, đánh giá theo kế hoạch.

1.2. Xu thế và kinh nghiệm QHKGB trên thế giới

Trên cơ sở Hướng dẫn của IOC-UNESCO (2009) về quy hoạch không gian biển cũng như việc tìm hiểu các tài liệu và kinh nghiệm một số nước có biển về quy hoạch, xu thế quy hoạch không gian biển có thể được tóm lược như sau:

- Về phạm vi quy hoạch: hầu hết các QHKGB đã được lập trên thế giới chưa tập trung quy hoạch đối với vùng trời. Quy hoạch chủ yếu được lập theo ba chiều không gian cho các hoạt động khai thác, sử dụng diễn ra trên bề mặt biển (tầng nước mặt), trong cột nước của khối nước biển, trên bề mặt đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển. Phạm vi quy hoạch đối với vùng biển tùy thuộc vào sự quan tâm, năng lực quản lý của mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ mà có thể mở rộng đến hết vùng biển của quốc gia. Vùng đất ven biển được lập theo quy hoạch sử dụng đất hay quy hoạch trên đất liền. Trong quy hoạch không gian biển, vùng đất ven biển được xem là vùng cần nghiên cứu để xác định các tương tác hay các hoạt động từ đất liền có ảnh hưởng đến môi trường biển sẽ được xem xét và đưa ra những định hướng cho việc điều chỉnh, hoặc quy định về bảo vệ môi trường biển.

- Về cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch: Tùy thuộc mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ mà có cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch khác nhau, song tất cả đều có một điểm chung là việc lập quy hoạch phải đảm bảo cân bằng giữa 03 trụ cột: kinh tế, xã hội và sinh thái - môi trường biển, hướng tới phát triển bền vững. Hay nói cách khác, lập quy hoạch theo cách tiếp cận dựa vào HST, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu và mục đích kinh tế, xã hội và sinh thái. Chồng chập bản đồ, ma trận là những phương pháp được sử dụng phổ biến để xác định các mâu thuẫn, mâu thuẫn và chồng lấn về không gian sử dụng và giữa các hoạt động trong một không gian biển nhất định.

- Về quy trình lập quy hoạch: hầu hết các quy hoạch không gian biển hiện có ở các nước có biển trên thế giới đều được lập theo Hướng dẫn của IOC-UNESCO (2009, 2020), nhưng có sự điều chỉnh nhất định để phù hợp với khả năng, nhu cầu, bối cảnh của mỗi nước cụ thể.

- Về sản phẩm đầu ra của quy hoạch: sản phẩm chính của quy hoạch là bản đồ phân vùng sử dụng biển với việc sắp xếp, phân bổ không gian biển cho các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và kèm theo đó kế hoạch quản lý không gian biển hay kế hoạch thực hiện phân vùng trong giai đoạn hay thời kỳ nhất định khoảng từ 10 đến 20 năm, phản ánh các ưu tiên chính sách phát triển đối với các vùng biển quản lý.

Từ kinh nghiệm của một số nước trên thế giới (Úc, Đài Loan, Trung Quốc,

Philippine, Indonesia, Campuchia, Ba Lan, Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Na Uy, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Canada, Hoa Kỳ) về quy hoạch không gian biển, cho thấy, QHKGB ở mỗi nước có cách tiếp cận, cách hiểu khác nhau, song đều một số điểm chung lớn dưới đây:

1) Áp dụng cách tiếp cận dựa trên việc phân định các phương thức sử dụng không gian biển hợp lý để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Quy hoạch chủ yếu được lập theo cách tiếp cận HST hay cách tiếp cận tổng hợp.

2) Việc lập và triển khai thực hiện QHKGB cần có một cơ chế điều phối đa ngành với sự tham gia của đầy đủ của các bên liên quan từ cấp trung ương đến địa phương.

3) Thực chất, QHKGB là quy hoạch sử dụng biển được xây dựng theo cách tiếp cận không gian và theo không gian ba chiều, bao gồm: trên mặt nước, trong cột nước, trên bề mặt đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển; phân định, sắp xếp không gian biển cho một hoặc một số mục đích sử dụng khác nhau thông qua bản đồ phân vùng chức năng biển hay phân vùng sử dụng biển có các quy định sử dụng đối với mỗi vùng cụ thể.

4) QHKGB cấp quốc gia thường mang tính tổng quát, định hướng; trong khi, cấp địa phương, phân vùng chi tiết hơn và tập trung chủ yếu vào vùng biển ven bờ - nơi có nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển cùng diễn ra.

5) QHKGB tại các nước nêu trên không lập quy hoạch hay phân vùng sử dụng đối với vùng trời. Vùng đất ven biển được coi là vùng nghiên cứu để lập quy hoạch mà ở đó các hoạt động trên đất liền có ảnh hưởng đến môi trường biển sẽ được xem xét. Quy hoạch đối với các vùng đất ven biển được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất.

I.3. Kinh nghiệm quy hoạch không gian biển ở Việt Nam

QHKGB lần đầu tiên được lập ở Việt Nam và được pháp lý hóa trong Luật Quy hoạch năm 2017.

Ở nước ta, QHKGB bước đầu được nhìn nhận thông qua khái niệm phân vùng chức năng. Phân vùng chức năng được xem là giai đoạn đầu của một chu kỳ quy hoạch, công cụ áp dụng phổ biến trong quy hoạch sử dụng đất (land-use planning) và sau đó là phân vùng quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền. Phân vùng chức năng lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam là KBTB Hòn Mun vào năm 2004 (nay là KBTB vịnh Nha Trang). KBTB này được phân thành các vùng khác nhau, bao gồm: vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái, vùng chuyển tiếp và vùng phát triển. Ban đầu, việc phân vùng chỉ nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, nhưng kết quả phân vùng này đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế của 06 cụm dân cư sinh sống trên đảo do ngư trường đánh bắt thủy sản của họ bị hạn chế; tuy nhiên, sau đó đã bổ sung tiêu chí “cải thiện sinh kế cho những người dân sống trong và lân cận KBTB”. Kết quả kế hoạch phân vùng quản lý và phát triển KBTB Hòn Mun đã được UBND tỉnh Khánh Hòa thông qua.

Đứng trước những tồn tại, hạn chế của phương thức quản lý nhà nước theo ngành và phân chia theo lãnh thổ đối với các tài nguyên, môi trường vùng bờ, các

mâu thuẫn lợi ích giữa các ngành trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ ngày càng trở nên gay gắt hơn, phương thức quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp, liên ngành đã được đưa vào áp dụng ở Việt Nam từ năm 2000 qua sự hỗ trợ của PEMSEA, trong đó “Phân vùng chức năng hay phân vùng sử dụng vùng bờ” là một trong những công cụ cần thiết để điều chỉnh các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng bờ cụ thể. Phân vùng chức năng lần đầu tiên được thực hiện với sự giúp đỡ kỹ thuật của PEMSEA (2004) phục vụ cho Kế hoạch hành động quản lý tổng hợp vùng bờ thành phố Đà Nẵng. Phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng được thực hiện dựa trên 15 nguyên tắc và các bước theo Hướng dẫn của PEMSEA, đặc biệt đã thành lập các loại bản đồ thành phần, bản đồ hiện trạng sử dụng vùng bờ và áp dụng phần mềm GIS để tích hợp đưa ra phương án phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng.

Từ những năm cuối của thập niên 90 và năm 2000 trở lại đây, nội hàm của một QHKGB đã được nhắc đến và triển khai ở Việt Nam dưới dạng các tên gọi, phạm vi thực hiện khác nhau, song bản chất và cách tiếp cận lập quy hoạch giống nhau, cụ thể:

- Ở cấp quốc gia: Việc lập Quy hoạch sử dụng biển Việt Nam được triển khai từ năm 2015 đến năm 2017 với mục tiêu nhằm bảo đảm sử dụng bền vững các vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch được lập theo cách tiếp cận của QHKGB, dựa vào HST, là loại quy hoạch định hướng, đa ngành, tập trung vào đối tượng chung là TN&MT biển, căn cứ vào giá trị sinh thái biển và sự hợp lý về nhu cầu khai thác, sử dụng biển của các ngành.

- Ở cấp vùng: đã được nghiên cứu đề xuất tại một số khu vực: Vịnh Bắc Bộ, Côn Đảo - Phú Quốc thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia (Chương trình KC 09).

- Ở cấp địa phương: Chưa có quy hoạch không gian biển hay sử dụng biển được lập ở cấp địa phương, song một số hoạt động có nội hàm và cách tiếp cận giống với QHKGB cũng đã được triển khai như: phân vùng sử dụng vùng bờ, phân vùng chức năng vùng bờ ở một số tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Kiên Giang,... Phân không gian vùng bờ (hay vùng biển ven bờ) thành các mảng không gian cho các hoạt động khác nhau trên cơ sở lấy việc bảo vệ các HST biển làm trọng tâm để điều chỉnh, sắp xếp các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trên vùng biển ven bờ của địa phương.

Trong chương trình nghiên cứu biển quốc gia, đã có một số đề tài về quản lý tổng hợp đới bờ, trong đó có phân vùng vùng bờ (Đề tài KHCN.06.07 “Nghiên cứu xây dựng phương án quản lý tổng hợp vùng bờ biển Việt Nam góp phần đảm bảo an toàn môi trường và phát triển bền vững” trong các năm 1996-1999, Đề tài KC.09-13/06-10 “Luận chứng khoa học kỹ thuật về mô hình quản lý tổng hợp và phát triển bền vững dải ven bờ Tây vịnh Bắc Bộ”, đề tài KC09.27/06-10 “Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam” (Nguyễn Thế Tường, Đào Mạnh Tiến và nnk, 2010). Tuy nhiên đó chỉ là một trong

những cách tiếp cận để xây dựng QHKGB quốc gia hiện nay.

Ngoài ra, có một số đề tài nghiên cứu liên quan đến quy hoạch không gian biển, quy hoạch không gian vùng bờ như đề tài KC09.16/11-15 "Nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học và đề xuất định hướng quy hoạch không gian biển Phú Quốc - Côn Đảo phục vụ phát triển bền vững" (Phạm Quý Nhân và nnk), đề tài KC.09.25/16-20 "Cơ sở khoa học và định hướng quy hoạch không gian vùng bờ Việt Nam" (Nguyễn Văn Quý, Đào Mạnh Tiến và nnk, 2020), đề tài KC09.16/16-20 "Nghiên cứu xây dựng phương án quy hoạch không gian biển vùng Vịnh Bắc Bộ" (Trần Đức Thanh và nnk). Các đề tài này đã đưa ra được cơ sở khoa học, thực tiễn, cách tiếp cận, phương pháp QHKGB, quy hoạch vùng bờ, các tiêu chí phân vùng chức năng theo các nhóm tiêu chí về quốc phòng an ninh, bảo tồn và phát triển kinh tế; đề xuất phân vùng sử dụng biển cho các vùng biển nghiên cứu.

I.4. Tài liệu phục vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia

Thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch được thu thập, tổng hợp từ các văn bản đã được các cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt theo quy định của pháp luật; các bộ, ngành, địa phương cung cấp hoặc trao đổi trực tiếp; kết quả điều tra cơ bản các thời kỳ; kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học; nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học đã được xuất bản liên quan đến quy hoạch. Thông tin, dữ liệu bao gồm số liệu, văn bản in và các tệp lưu trữ trong bộ nhớ của thiết bị điện tử, đặc biệt để phân vùng không gian biển, các dữ liệu bản đồ số được chuyển giao từ các cơ quan quản lý nhà nước, như: Cục Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Dầu khí; các bộ, ngành liên quan và địa phương có biển.

Các thông tin, dữ liệu trên các vùng đất ven biển, hải đảo và vùng biển của Việt Nam đã được thu thập, tổng hợp, bao gồm: điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, địa mạo; khí tượng, thủy văn và hải văn); tài nguyên, môi trường, sự cố môi trường và thiên tai, tác động của BĐKH, NBD; khả năng chống chịu HST, MĐTT các vùng biển; KT-XH; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển của các ngành, lĩnh vực; các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thể chế, chính sách có liên quan.

I.5. Cách tiếp cận, phương pháp lập Quy hoạch

I.5.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Các cách tiếp cận sau được áp dụng trong quá trình lập QHKGB Việt Nam gồm: Tiếp cận hệ thống và tổng hợp; Tiếp cận HST, cảnh quan; Tiếp cận thích ứng; Tiếp cận liên ngành, liên vùng; Tiếp cận đa tỷ lệ, từ dưới lên và trên xuống; Tiếp cận hội nhập quốc tế, Tiếp cận phát triển bền vững.

I.5.2. Phương pháp lập quy hoạch

Bên cạnh các phương pháp truyền thống như kế thừa dữ liệu, tài liệu lịch sử, điều tra khảo sát thực địa, tham vấn các bên liên quan và phương pháp chuyên

gia, một số phương pháp tiên tiến được sử dụng để lập QHKGB Việt Nam, gồm:

- Phương pháp bản đồ và GIS: Phương pháp được sử dụng để phân tích không gian, xây dựng và quản lý dữ liệu bản đồ liên quan đến không gian vùng quy hoạch. Công cụ ArcGIS được sử dụng để chồng xếp các lớp bản đồ chuyên đề về phân bố không gian các vùng sinh thái, tài nguyên, vùng phát triển của các ngành kinh tế, xử lý các vùng chồng lấn dựa trên tính ưu tiên của các loại hình sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo tồn tài nguyên, giá trị sinh thái, tài nguyên và phát triển kinh tế.

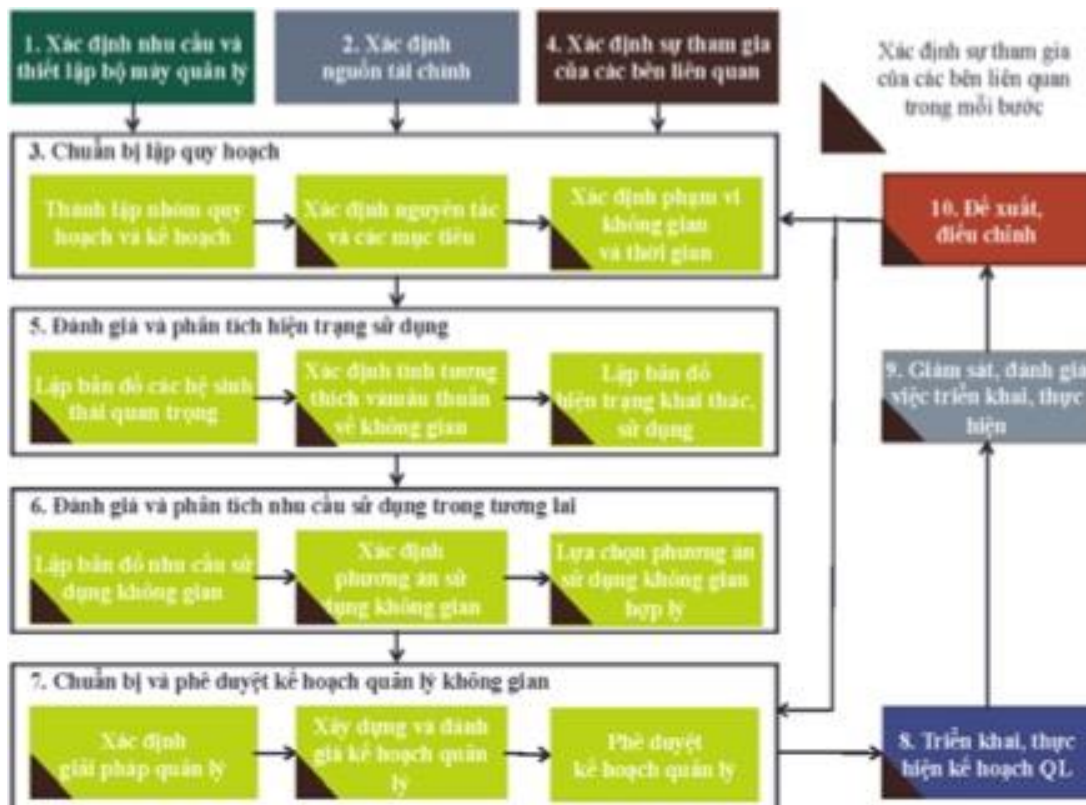
- Phương pháp lập ma trận tương thích: áp dụng đối với các vùng biển được phân vùng thuộc vùng biển Việt Nam để xây dựng các quy định sử dụng phù hợp.

- Phương pháp phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT): sử dụng trong phân tích các kịch bản phát triển và sử dụng không gian biển.

- Phương pháp quá trình phân tích thứ bậc (AHP): Phương pháp này dựa trên phân tích các quyết định đa mục tiêu, giúp định rõ mức độ ưu tiên của các hoạt động kinh tế biển thông qua việc so sánh cặp và đánh giá tương đối giữa các hoạt động này. Kết quả AHP cho phép xác định các hoạt động kinh tế biển ưu tiên trong cùng một không gian được quy hoạch.

1.5.3. Quy trình và các bước lập quy hoạch không gian biển quốc gia

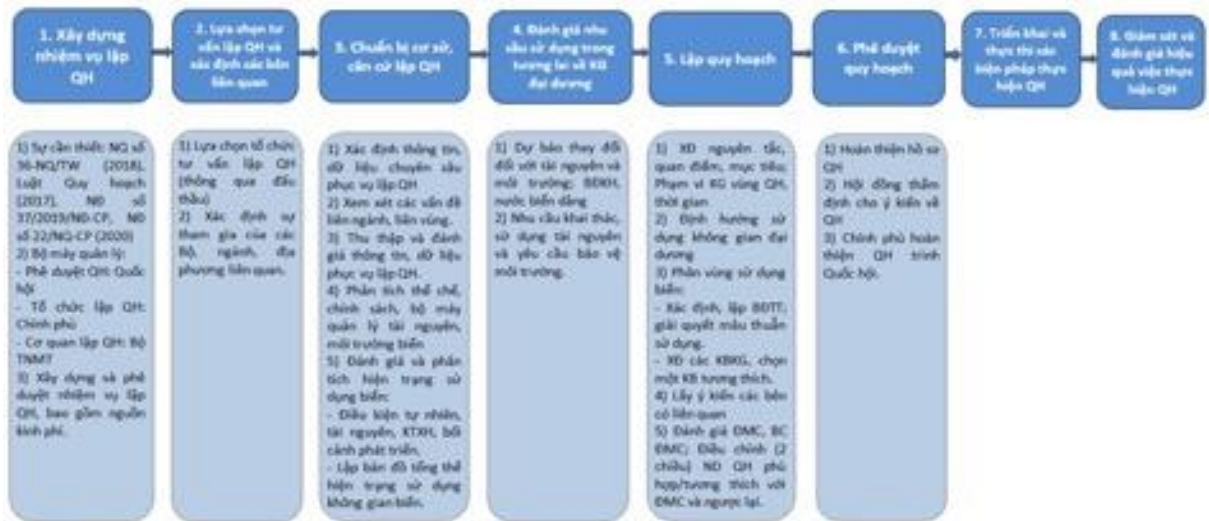
Xuyên suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ, QHKGB quốc gia được lập theo các bước trình bày trong Hình 2.



Hình 2. Các bước lập quy hoạch không gian biển

Nguồn: Ủy ban Hải dương học liên Chính phủ, 2009.

Căn cứ quy định của Luật Quy hoạch tại Điều 15, 16 và thực tế Việt Nam, qua tham khảo hướng dẫn của một số Tổ chức quốc tế, kinh nghiệm của một quốc gia, các chuyên gia nước ngoài và Việt Nam về quy trình, các bước lập quy hoạch không gian biển, Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo các bước chính (Hình 3) sau:



Hình 3. Các bước chính lập Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bước 1. Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch (Điều 15 Luật QH):

1) Sự cần thiết: Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018), Luật Quy hoạch (2017), Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, Nghị quyết số 22/NQ-CP (2020);

2) Bộ máy quản lý: Phê duyệt Quy hoạch: Quốc hội:

- Phê duyệt QH: Quốc hội;

- Tổ chức lập Quy hoạch: Chính phủ;

- Cơ quan lập Quy hoạch: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

3) Xây dựng và phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch, bao gồm nguồn kinh phí lập quy hoạch và phạm vi ranh giới lập quy hoạch.

Bước 2. Lựa chọn tư vấn lập quy hoạch và xác định các bên liên quan:

1) Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch (thông qua đấu thầu);

2) Xác định sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương liên quan: Các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, GTVT, NN và PTNT, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương... và 28 tỉnh ven biển.

Bước 3. Chuẩn bị cơ sở, căn cứ lập quy hoạch:

1) Xác định thông tin, dữ liệu chuyên sâu phục vụ lập quy hoạch;

2) Xem xét các vấn đề liên ngành, liên vùng;

3) Thu thập và đánh giá thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch;

4) Phân tích thể chế, chính sách, bộ máy quản lý tài nguyên, môi trường biển;

5) Đánh giá và phân tích và hiện trạng sử dụng biển:

- Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, KT-XH, bối cảnh phát triển;
- Lập bản đồ tổng thể hiện trạng sử dụng không gian biển.

Bước 4. Đánh giá nhu cầu sử dụng trong tương lai về không gian đại dương:

- 1) Dự báo thay đổi đối với tài nguyên và môi trường; BĐKH và NBD;
- 2) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Bước 5. Lập quy hoạch:

- 1) Xác định nguyên tắc, quan điểm, mục tiêu; phạm vi không gian vùng quy hoạch, thời gian lập quy hoạch;
- 3) Định hướng sử dụng không gian đại dương;
- 4) Phân vùng sử dụng biển: Vùng chức năng, vùng sử dụng biển:
 - Lập bản đồ tổng thể vùng chức năng, vùng sử dụng biển;
 - Xác định khả năng tương thích, mâu thuẫn không gian, giải quyết mâu thuẫn;
 - Xác định các kịch bản không gian, chọn một kịch bản tương thích.
- 5) Lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- 6) Đánh giá môi trường chiến lược:
 - Xây dựng Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC);
 - Điều chỉnh (hai chiều) nội dung quy hoạch phù hợp/ tương thích với Đánh giá môi trường chiến lược và ngược lại.

Bước 6. Phê duyệt quy hoạch:

- 1) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch;
- 2) Hội đồng thẩm định cho ý kiến về quy hoạch;
- 3) Chính phủ hoàn thiện quy hoạch trình Quốc hội.

Bước 7. Triển khai và thực thi các biện pháp thực hiện quy hoạch.

Bước 8. Giám sát và đánh giá hiệu quả việc thực hiện quy hoạch.

CHƯƠNG II.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

II.1. Yếu tố, điều kiện tự nhiên

II.1.1. Vị trí địa lý

Biển Đông nằm ở rìa phía Tây của Thái Bình Dương, diện tích khoảng 3,5 triệu km², độ sâu trung bình 1200m, được bao bọc bởi Việt Nam, Trung Quốc và 7 nước Asean khác. Biển Đông là khu vực có vị trí quan trọng to lớn về kinh tế và địa chiến lược trong quá trình phát triển của Việt Nam, cũng như các nước trong khu vực: i) là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, tạo nên một không gian văn hóa khác biệt, đa dạng và đặc sắc; ii) nằm trên tuyến hàng hải và hàng không huyết mạch để thúc đẩy giao thương giữa các khu vực trên thế giới, nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực, chiếm 1/3 vận chuyển hàng hải của thế giới, mang lại hơn 3 nghìn tỷ USD giá trị thương mại mỗi năm; iii) có vị trí quân sự - quốc phòng tầm cỡ quốc tế, là trung tâm, giao điểm của nhiều nền văn hóa, nhiều tuyến hàng hải, nhiều luồng tư tưởng, tín ngưỡng, nhiều thế lực có tiềm lực quân sự; iv) có trữ lượng dầu và khí đốt lớn, có nguồn lợi thủy sản dồi dào, tiềm năng cao phát triển điện gió ngoài khơi; v) với trên 3000 hòn đảo, hệ thống quần đảo và đảo cùng với dải đất liền ven biển của nước ta thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quân sự, điểm tựa, pháo đài, trạm gác tiền tiêu, hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp, với thế bố trí chiến lược hợp thể trên bờ, dưới nước, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển nước ta. Những lợi thế trên cho phép phát triển mạnh kinh tế biển với ngành vận tải biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, công nghiệp ven biển, đánh bắt và NTTS, các ngành kinh tế biển mới, dịch vụ khác dọc ven biển và trên các đảo. Tuy vậy, Biển Đông cũng tiềm ẩn nhiều bất ổn, có khả năng dẫn đến mâu thuẫn trên biển. Ngoài ra, các vấn đề an ninh phi truyền thống như cướp biển, ô nhiễm môi trường, suy giảm các HST biển, các hiện tượng cực đoan từ BĐKH, đánh bắt quá mức... cũng ngày càng được quan tâm.

II.1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất

II.1.2.1. Địa hình, địa mạo vùng ven biển

Đường bờ biển Việt Nam có chiều dài khoảng 3.260 km được phân chia thành 4 kiểu đường bờ, tạo nên sự đa dạng về địa hình, địa mạo, cảnh quan. Mỗi kiểu có đặc điểm và ý nghĩa riêng đối sử dụng và bảo vệ Tài nguyên. Các kiểu địa hình vùng biển ven bờ gồm:

- Đường bờ ở các vùng đồng bằng châu thổ phân bố chủ yếu ở đồng bằng châu thổ Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) không ngừng biến động và có xu hướng lấn dần về phía biển, tốc độ lấn biển ở một số vùng bồi tụ mạnh đạt tới 80 - 100m/năm (Ninh Bình, mũi Cà Mau...). Các khu vực này thuận lợi phát triển nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản, trồng và

bảo vệ RNM.

- Đường bờ phát triển ở các vùng cửa sông hình phễu (estuary) ở khu vực cửa các sông Bạch Đằng và Đồng Nai, bị chia cắt mạnh tạo các lạch sâu thuận lợi cho phát triển cảng biển nước sâu.

- Đường bờ ở các vùng núi ven biển kéo dài chủ yếu từ Móng Cái đến Đồ Sơn (Hải Phòng) và từ Đà Nẵng đến mũi Cà Ná (Ninh Thuận). Đặc điểm đường bờ có sự xen kẽ đá gốc rắn chắc, xen kẽ các đoạn bờ phát triển trên các thành tạo Đệ tứ bờ rời: thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển, giao thông, phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản.

- Đường bờ ở các vùng đồng bằng duyên hải có xen các núi sót ven biển phân bố chủ yếu từ Thanh Hóa đến mũi Chân Mây (Thừa Thiên Huế) và từ mũi Cà Ná đến Vũng Tàu. Đường bờ phát triển trên các thành tạo trầm tích bờ rời, chủ yếu là cát biển xen kẽ các mũi đá gốc nhô ra sát ra biển (mũi Lay, Kê Gà, Kỳ Vân...). Ngoài khơi có một số đảo nhỏ (Hòn Mê, Hòn Mất, Hòn Lao...). Đặc biệt ở ven biển khu vực này phát triển phong phú các đê cát ven bờ, cồn cát và đầm phá ven biển. Hiện tượng "cát bay" lấn dần vào lục địa làm ảnh hưởng không nhỏ tới diện tích đất canh tác ven biển khu vực này. Kiểu đường bờ này thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, tắm biển, kết hợp du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

II.1.2.2. Địa hình, địa mạo vùng biển

Theo chiều từ bờ biển ra khơi, địa hình đáy Biển Đông được phân chia thành các dạng vùng biển ven bờ, địa hình thềm lục địa, sườn lục địa và đáy biển thẳm.

- *Địa hình, địa mạo vùng biển ven bờ*: Vùng biển trước hai đồng bằng châu thổ lớn là ĐBSH và ĐBSCL có độ nghiêng nhỏ, bãi biển rộng. Vùng phía Bắc có nhiều đảo chia cắt vùng biển thành các vũng, vịnh có kích thước khác nhau (vịnh Bái Tử Long và vịnh Hạ Long). Vùng biển Trung Bộ có độ dốc cao, nghiêng về hướng đông, đặc biệt là sườn bờ ngầm đoạn Sơn Trà - Cam Ranh. Vùng biển TNB và vịnh Thái Lan có cấu tạo phân bậc khá rõ, bậc 3 - 4 m đến 8 m, bậc 10 - 13 m và bậc 17 - 20 m.

- *Địa hình thềm lục địa*: Phân bố ở độ sâu đến 170 - 200 m nước, có nơi có độ sâu đến 400 - 500m nước bao gồm Vịnh Bắc Bộ, phía đông Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, ven vịnh Thái Lan. Diện tích thềm lục địa Việt Nam khoảng 1 triệu km². Địa hình đáy biển có đặc điểm nghiêng thoải với độ dốc chung thường <1° và xen kẽ giữa các vùng nâng và hạ kiến tạo. Các vùng nâng kiến tạo là các khối nhô hình thành hệ thống đảo ven bờ như Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo... Các vùng hạ do quá trình sụt chìm dạng bậc thang của móng granit tạo ra một loạt các bồn trũng Sông Hồng, trũng Cửu Long, trũng Nam Côn Sơn, trũng Malay - Thổ Chu...

- *Địa hình sườn lục địa*: Sườn lục địa Biển Đông phân bố từ mép thềm lục địa ở độ sâu 200 m, có nơi đến 400 - 500 m cho đến độ sâu độ sâu 2.500 - 3.000 m. Sườn lục địa bao gồm một dải chuyển tiếp bao quanh thềm lục địa và các quần đảo xa bờ Hoàng Sa và Trường Sa. Toàn bộ diện tích sườn và chân lục địa chiếm khoảng 36% diện tích Biển Đông. Các hoạt động kiến tạo làm cho bề mặt địa hình sườn lục địa bị

phân dị mạnh với đầy đủ các kiểu địa hình từ đồng bằng, đồi, núi và cao nguyên.

- *Địa hình đáy biển thẳm*: Đáy biển thẳm phân bố ở trung tâm Biển Đông, độ sâu đáy biển thẳm từ 3.500 - 4.000 m ở phía Bắc và 4.000 - 5.500 m ở phần trung tâm và phía Nam, có địa hình tương đối đơn giản, gồm chủ yếu là bề mặt đồng bằng biển thẳm và máng biển thẳm. Diện tích của đáy biển thẳm chiếm khoảng 14% diện tích của Biển Đông.

II.1.2.3. Đặc điểm địa chất

Vùng Biển Đông có đặc điểm tân kiến tạo phức tạp, đa dạng về các thành tạo địa chất thuận lợi cho phát triển đa dạng các lĩnh vực KT-XH.

Đặc điểm kiến tạo - địa động lực trong Kainozoi đã tạo nên thêm lục địa Việt Nam kéo dài từ 0 đến trên 3000m nước, các đảo ven bờ và quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa. Cấu trúc địa chất của thêm lục địa Việt Nam bao gồm 3 đới: (1) Đới vỏ lục địa thực thụ: phát triển các bể trầm tích dầu khí Sông Hồng, Cửu Long, Malay - Thổ Chu; (2) Đới vỏ lục địa bị vát mỏng: phát triển các bể dầu khí Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa, Hoàng Sa; (3) Đới vỏ đại dương có trũng nước sâu Biển Đông.

- Các thành tạo địa chất ở vùng ven biển gồm: Các đá rắn chắc lộ trên bề mặt có khả năng chịu tải cao là các đá magma, phun trào tạo nên các dạng địa hình nổi cao, bờ biển mài mòn trên đá cứng chắc và các bờ vách dọc đường bờ biển và vùng ven các đảo. Các thành tạo địa chất này có khả năng chống chịu cao với các tai biến như: động đất, sóng thần, lũ lụt, xói lở, nhiễm mặn...; Các trầm tích lục nguyên bờ rời có khả năng chịu tải kém, chống xói lở kém, tầng trữ độc tố từ kém - trung bình phân bố xen kẽ với các loại đá rắn chắc. Các loại đá phân bố chủ yếu ở các đảo, các địa hình nổi cao ở vùng biển ven bờ; Các thành tạo trầm tích bờ rời phân bố xen kẽ với các thành tạo địa chất kể trên ở các đồng bằng, dọc các thung lũng sông và chạy dọc vùng ven biển. Các thành tạo này cung cấp tài nguyên để phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản, phát triển các HST RNM và vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, các thành tạo này rất nhạy cảm với các tai biến động lực như động đất, xói lở, nứt đất, lũ lụt... và nhạy cảm với tai biến nhiễm mặn và ô nhiễm môi trường.

- Các thành tạo địa chất dưới đáy biển được chia thành các nhóm có mức độ nhạy cảm cao với ô nhiễm môi trường (trầm tích có thành phần bùn, bùn cát, cát bùn, cát bùn sạn) và nhóm có khả năng nhạy cảm thấp với ô nhiễm môi trường (trầm tích có thành phần cát, cát sạn, và sạn cát). Nhóm nhạy cảm cao phân bố chủ yếu ở các khu vực trước các cửa sông, vịnh vịnh và các khu vực có hoạt động của sóng, dòng chảy và thủy triều nhỏ. Nhóm nhạy cảm thấp phân bố chủ yếu ở các khu vực xa các cửa sông, gần đường bờ có cấu trúc rắn chắc, có chế độ động lực môi trường lớn, phân bố diện tích lớn ở vùng biển ven bờ miền Trung và các đảo ngoài khơi.

Điều kiện địa chất vùng bờ và đáy Biển Đông Việt Nam là tiền đề thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, băng cháy, khai thác khoáng sản rắn (Vật liệu xây dựng, vôi và kết hạch Fe-Mn) và các ngành kinh tế biển khác.

II.1.3. Khí hậu, thủy văn, hải văn

II.1.3.1. Khí hậu

Biển Đông nằm trọn trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu, là vành đai nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên mặt đất. Miền khí hậu Biển Đông có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương với nhiều đặc điểm riêng không giống chế độ khí hậu trên đất liền.

Toàn vùng biển Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (tháng 11 năm trước tới tháng 4 năm sau) và gió mùa Tây Nam (từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm). Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm dần từ Bắc vào Nam, còn đối với gió mùa Tây Nam thì ngược lại. Vùng biển Việt Nam có thể xác định bốn miền khí hậu gồm: (i) Miền khí hậu phía bắc, từ Quảng Ninh đến Nghệ An có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, mùa mưa và mùa khô rõ rệt, lượng mưa khá cao; (ii) Miền khí hậu BTB từ Nghệ An đến Đà Nẵng có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới với 2 mùa mưa và khô rõ rệt, ít lạnh; (iii) Miền khí hậu NTB từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, có chế độ khí hậu nóng ẩm, trong năm chỉ một mùa nóng, mùa mưa ngắn, mùa khô kéo dài; và (iv) Miền khí hậu Nam Bộ từ Bà Rịa - Vũng Tàu tới Cà Mau - Kiên Giang, có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển, ôn hòa, có hai mùa mưa và khô. Trung bình hàng năm có khoảng 12-13 xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ - bão và áp thấp nhiệt đới) hoạt động trên khu vực Biển Đông.

Khu vực quần đảo Hoàng Sa có khí hậu nhiệt đới gió mùa hải dương điển hình với nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 27⁰C và không có mùa đông lạnh dù vị trí nằm ở khu vực vĩ độ tương đối cao; mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5. Đây là vùng biển ít xảy ra mưa lớn, tổng lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1100-1300mm.

Khu vực quần đảo Trường Sa có điều kiện khí hậu khắc nghiệt, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4. Nhiệt độ dao động không lớn với giá trị trung bình năm khoảng 28⁰C, lượng mưa trung bình năm khoảng 2600 mm.

II.1.3.2. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi vùng ven biển nước ta có mật độ rất lớn, dọc bờ biển khoảng 20 km có một con sông. Đặc điểm thủy văn sông ngòi các tỉnh giáp biển đều đổ ra biển Đông qua các cửa sông, phụ thuộc rất lớn vào lưu vực của chúng. Vùng ĐBSH và ĐBSCL sông ngòi có độ dốc nhỏ, dòng chảy phù sa lớn, còn ở vùng DHTB sông ngòi ngắn, dốc và bắt nguồn từ các dãy núi cao, cấu tạo bởi các đá rắn chắc nên dòng chảy mạnh, lượng phù sa nhỏ và rất nhạy cảm với các tai biến lũ lụt vào mùa mưa.

Hệ thống sông, suối ở nước ta cũng có vai trò quan trọng trong vận chuyển bùn, cát, phù sa đến vùng cửa sông và vùng biển ven bờ. Tổng lượng bùn, cát vận chuyển bởi hệ thống sông, suối Việt Nam dao động từ 200 - 300 triệu tấn/năm. Lượng bùn cát vận chuyển bởi Sông Hồng từ 114 - 130 triệu tấn/năm (chiếm 57%), sông Mê Công vận chuyển khoảng 70 - 100 triệu tấn/năm (chiếm 35%).

Trên Sông Hồng, khối lượng bùn cát lơ lửng đã bị giảm khoảng 37 - 40 triệu tấn/năm sau khi xây dựng thủy điện Hòa Bình. Với vùng ĐBSCL, ước tính lượng phù sa về ĐBSCL có thể giảm tới 97% ở thời điểm năm 2040. Sự giảm khối lượng phù sa vận chuyển đến vùng biển ven bờ gây ra các tác động nghiêm trọng như cường hóa tai biến sạt lở bờ sông, bờ biển, gây suy thoái các HST biển.

II.1.3.3. Hải văn

Chế độ sóng phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ gió, nên các đặc trưng sóng trong các vùng biển Việt Nam cũng biến đổi theo thời gian và không gian theo sự biến đổi của gió. Thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất đa dạng, có cả bốn kiểu thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Chế độ dòng chảy ở Biển Đông bị chi phối bởi gió mùa và đặc điểm địa hình. Vào mùa hè, xu thế chung của hệ thống dòng chảy là ngược hẳn so với hoàn lưu mùa đông. Dưới tác động của gió mùa Tây Nam hình thành dòng chảy mạnh theo hướng Tây Nam dọc theo bờ biển ĐNB và NTB lên phía Bắc và đến khu vực biển Đà Nẵng. Trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trôi và nước chìm, vận động lên xuống theo chiều thẳng đứng, kéo theo sự thay đổi về đa dạng sinh học biển.

Biển Đông thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, nên có nền nhiệt độ cao quanh năm. Nhiệt độ nước biển tầng mặt có sự biến đổi theo thời gian, phụ thuộc vào chế độ gió mùa và tăng dần từ bắc vào nam và từ ven bờ ra ngoài khơi. Độ muối trung bình của toàn bộ nước Biển Đông từ 0 - 100 m là 33,84‰ và có xu thế tăng nhẹ trong mùa đông so với mùa hè. Vào mùa đông, độ muối ở tầng nước từ 0 - 50 m ở vịnh Bắc Bộ (dao động từ 33 - 33,8‰) và vịnh Thái Lan (dao động từ 32 - 32,4 ‰) có xu thế thấp hơn các khu vực khác. Ở tầng nước 100 m, độ muối luôn cao trên 34 ‰ và phân bố đồng đều trong toàn vùng, với mức chênh giữa giá trị cao nhất và thấp nhất chỉ là 0,6 ‰. Vào mùa hè, độ muối trong nước Biển Đông dao động trong khoảng từ 29,1 - 33,79 ‰.

II.2. Tài nguyên biển

Vùng Biển Đông có sự phong phú và đa dạng về các loại tài nguyên; Một số loại tài nguyên quan trọng không thể thay thế gồm: tài nguyên vị thế (các vùng biển nước sâu, các mũi nhô, hải đảo...), tài nguyên du lịch (các bãi tắm đẹp, hang động,...), dầu khí, các loại khoáng sản (than, sa khoáng titan - zircon, quặng sắt, vàng, thiếc, vật liệu xây dựng...), đất ngập nước, các HST (RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển), nguồn lợi thủy sản (cá, tôm, cua, nhuyễn thể,...).

II.2.1. Tài nguyên vị thế

Có 3 dạng tài nguyên vị thế (TNVT): Tài nguyên địa-tự nhiên, tài nguyên địa-kinh tế, tài nguyên địa-chính trị. TNVT biển là một hợp phần tài nguyên biển, gồm mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, bến bãi, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động,... TNVT biển Việt Nam rất đa dạng và phong phú, có sự khác biệt giữa các vùng biển: (1) vùng biển đảo phía Bắc; (2) vùng biển đảo BTB; (3) vùng biển đảo DHTB; (4) vùng biển đảo Nam Bộ; (4) vùng quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa (Chi tiết được

trình bày trong Báo cáo tổng hợp).

II.2.2. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Các HST biển của Việt Nam khá đa dạng gồm: đất ngập nước, RNM, thảm cỏ biển, rạn san hô, đầm phá, bãi triều, cửa sông, vũng vịnh,...

a) HST đất ngập nước: Tổng diện tích đất ngập nước ven biển là 1.931.654 ha, có đặc điểm đa dạng về kiểu loại, cảnh quan và sinh thái và có mức độ đa dạng sinh học cao, tài nguyên phong phú (sinh vật, nước, khoáng sản, du lịch, giao thông...).

b) Rừng ngập mặn: RNM phân bố ở các bãi triều với tổng diện tích RNM ở toàn dải ven biển là 214.081 ha, phân bố nhiều nhất ở vùng ĐBSCL với diện tích 173.904 ha, chiếm 81,23%; tiếp theo là tại vùng ĐBSH: 37.919 ha, chiếm 17,71%; vùng BTB: 2.199 ha, chiếm 1,03%; vùng NTB có diện tích thấp nhất với 59 ha, chiếm 0,03%. Diễn biến RNM tại Việt Nam trong những năm qua xảy ra theo xu hướng: suy giảm diện tích rừng nguyên sinh (hiện còn không đáng kể) và tăng diện tích rừng trồng mới.

c) Rạn san hô: Rạn san hô phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam với diện tích khoảng 1.222 km², tập trung nhiều ở vùng biển ven đảo thuộc Vịnh Bắc Bộ và ven biển NTB, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

d) Thảm cỏ biển: HST cỏ biển thường phân bố tập trung nhiều ở ven đảo Phú Quốc và một số cửa sông, đầm phá miền Trung (đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Thủy Triều). Cỏ biển phân bố từ vùng triều đến độ sâu 3 - 15 m, thậm chí 28 m (đảo Bạch Long Vĩ). Tổng diện tích thảm cỏ biển ở vùng biển ven bờ năm 2019 là khoảng 15.000 ha.

đ) Các HST khác: phân bố chủ yếu ở vùng ven bờ gồm HST cửa sông, Hệ thống đầm phá ven biển, HST vũng, vịnh, các bờ cát, bãi cuội hay sỏi vùng gian triều, các bãi bùn - cát, bùn lầy vùng gian triều,

e) Đa dạng sinh học: Ở vùng biển Việt Nam đã xác định được hơn 11.000 loài sinh vật, bao gồm: 6.000 loài động vật đáy, 2.458 loài cá với trên 100 loài cá kinh tế, 653 loài rong biển, 657 loài động vật nổi, 537 loài thực vật nổi, 94 loài thực vật ngập mặn, 14 loài cỏ biển, 200 loài san hô, 225 loài tôm biển, 15 loài rắn biển, 25 loài thú biển, 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước.

II.2.3. Nguồn lợi thủy sản

Nguồn lợi thủy sản của Việt Nam khá phong phú, trong giai đoạn 2011-2020, toàn vùng biển đã xác định được 1.695 loài thủy sản thuộc 737 giống, 266 họ và 55 bộ. Nhóm cá biển đã bắt gặp 1.296 loài, tiếp đó là 130 loài tôm, 111 loài cua, ghẹ, 68 loài chân bụng, 44 loài mực, tuộc, 42 loài hai mảnh vỏ, 03 loài san/so và 01 loài rùa biển. Trong đó, có 130 loài có giá trị kinh tế cao.

Giai đoạn 2016-2020, trữ lượng tức thời trung bình của các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu ở biển Việt Nam ước tính khoảng 3,95 triệu tấn, trong đó vùng bờ chiếm 10,3%; vùng lộng (18,5%); vùng khơi (71,2%); Theo từng vùng biển, trữ lượng tức thời trung bình ở vịnh Bắc Bộ chiếm 15,9% tổng trữ lượng tức thời; vùng biển Trung Bộ (21,9%); ĐNB (25,0%); TNB (13,5%) và Giữa biển Đông

(23,8%); Theo nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu, cá nổi nhỏ chiếm 62,1% tổng trữ lượng tức thời; cá đáy (10,3%), động vật nhuyễn thể chân đầu (2,2%), giáp xác (1,5%), cá nổi xa bờ (23,8%) và nhóm khác (0,1%). Khả năng khai thác cho phép của nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 ước tính khoảng 2,83 triệu tấn/năm, trong đó vùng ven bờ là 324 ngàn tấn/năm; vùng lòng là 581 ngàn tấn/năm; và vùng khơi là 1.928 ngàn tấn/năm. Nguồn lợi thủy sản có chiều hướng giảm sút rõ rệt. Trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 có sự suy giảm đáng kể (giảm 22,1% so với giai đoạn 2000-2005 và giảm 9,5% so với giai đoạn 2011-2015).

II.2.4. Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất ven biển khoảng 4.594.960 ha, trong đó các nhóm đất chính bao gồm: nhóm đất đỏ vàng (đất Feralit) (33,5%⁹); nhóm đất mặn (21,3%); nhóm đất phù sa (14,1%); nhóm đất phèn (10,7%); nhóm đất cát và đất cát biển (9,9%); nhóm đất xám bạc màu (8,3%),...Đất ven biển ở nhiều nơi đã bị ô nhiễm bởi các nguồn chất thải từ các hoạt động của con người. Trong 10 năm qua, diện tích bị khô hạn ở miền Trung lên tới 140.000 ha và mất trắng gần 50.000 ha. Dọc theo bờ biển miền Trung đã xuất hiện hiện tượng sa mạc hóa cục bộ ở các dải cát hẹp trải dài với khoảng 462.000 ha, chiếm khoảng 1,4% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó có 87.800 ha là các đụn cát, đồi cát lớn di động. Môi trường đất ở các đảo và hải đảo xa bờ cơ bản vẫn tốt, chưa bị suy thoái hay ô nhiễm do hoạt động khai thác và sử dụng, trong khi tại một số đảo gần bờ đã bắt đầu có biểu hiện ô nhiễm ở những khu vực đông dân cư và có hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ với cường độ cao.

II.2.5. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt: Tại vùng hạ lưu của hầu hết các lưu vực sông (LVS) có tình trạng suy giảm lượng nước, khan hiếm nước, không đủ cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất, do nguyên nhân diễn biến bất thường về lượng mưa, dâng cao mực nước biển, đắp đập, chặn dòng, xây dựng công trình thủy điện và vận hành hồ chứa ở thượng nguồn. Chất lượng nước trong các dòng sông cũng có xu thế giảm do nhiễm bẩn bởi các chất ô nhiễm.

b) Tài nguyên nước dưới đất: Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác tập trung là 21,9 tỷ/m³/năm, chủ yếu ở các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Đồng Nai và sông Mê Công với. Trữ lượng có thể khai thác đang bị giảm do mực nước ngầm bị hạ thấp, nhiễm mặn và ô nhiễm.

II.2.6. Khoáng sản và dầu khí

Vùng thềm lục địa của nước ta có triển vọng dầu khí lớn, trong đó 7 bồn trầm tích đã được đánh giá là có triển vọng chứa dầu khí gồm: 8 bể trầm tích ngoài khơi Việt Nam, bao gồm Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa. Trong 8 bể trầm tích này, có 4 bể đang có sản lượng dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ

⁹ Tỷ lệ diện tích nhóm đất trên tổng diện tích đất ven biển.

Chu và Sông Hồng. Hiện có 4 vùng có triển vọng cao nhất để đầu tư tìm kiếm, thăm dò băng cháy gồm: (i) Đông Bắc Nam Côn Sơn; (ii) Trung tâm Vũng Mây; (iii) Trung tâm bể Phú Khánh, và (iv) Tây Hoàng Sa.

Khu vực ven biển nước ta có nhiều loại khoáng sản như: sa khoáng ilmenit, zircon tập trung chủ yếu ở ven biển miền Trung (Bình Thuận, Bình Định, Hà Tĩnh...); vật liệu xây dựng (cát, vỏ sò, cuội, sỏi); than (Quảng Ninh chiếm 90% trữ lượng than cả nước); vật liệu xây dựng gồm đá xây dựng (Ninh Hải, Khánh Hòa), mỏ sét gạch ngói (đồng bằng Tuy Hòa); cát thủy tinh (Quảng Ninh, Cam Ranh, Hòn Gốm). Khu vực ven biển tỉnh Hà Tĩnh có mỏ sắt Thạch Khê có trữ lượng khoảng 544 triệu tấn, là mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á. Sa khoáng titan phân bố ở vùng bờ với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn (trữ lượng cấp C1 + C2 là 2,9 triệu tấn).

II.2.7. Các tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo

Vùng biển ven bờ Việt Nam có tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện thủy triều, điện sóng, điện mặt trời,... Tổng tiềm năng điện gió ngoài khơi của Việt Nam là khoảng 160 GW. Một số vùng biển có tiềm năng điện gió lớn là Quảng Ninh (11 GW), Hà Tĩnh (4,4 GW), Ninh Thuận (25 GW), Bình Thuận (42 GW) và Trà Vinh (20 GW). Tính đến năm 2022, tổng số dự án đăng ký phát triển các trang trại điện gió ngoài khơi ở các tỉnh ven biển là 96 dự án, với tổng công suất 156.286 MW. Số lượng dự án tập trung cao ở các tỉnh từ Ninh Thuận đến Cà Mau.

Việt Nam có tiềm năng lớn khai thác nguồn năng lượng thủy triều, năng lượng sóng trên suốt dải bờ biển chiều dài trên 3.200 km và xung quanh các đảo nhưng chưa được quan tâm khai thác, chưa có những nghiên cứu ứng dụng phát điện cụ thể.. Vì vậy, cần có những ưu đãi và hỗ trợ nhất định về điều kiện và nguồn vốn để phát triển các dự án điện thủy triều.

Gió ven biển có tiềm năng lớn về cung cấp phong điện, với công suất khoảng 900 - 1.000 kWh/m² như ở Cát Hải (Hải Phòng), Lạch Giang (Nam Định), khu vực từ Cửa Hội (Nghệ An) đến Đèo Hải Vân (Thừa Thiên - Huế) và từ Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) và các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau.

II.2.8. Di sản thiên nhiên, văn hóa và xã hội

Di sản thiên nhiên, văn hóa được UNESCO công nhận: Tính đến tháng 8/2020, Việt Nam 39 di sản được UNESCO vinh danh, trong đó các tỉnh giáp Biển Việt Nam có 07 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 07 di sản văn hóa phi vật thể, 04 di sản tư liệu, 05 khu dự trữ sinh quyển thế giới

Di tích, thắng cảnh theo vùng kinh tế xã hội: 28 tỉnh thành phố ven biển có 1.013 di tích, danh thắng trong tổng số gần 3.500 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh là di sản cấp quốc gia ở Việt Nam. Trong số này, tại các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh có 592 di tích, danh thắng; từ Quảng Bình đến Quảng Nam có 195; tại khu vực NTB và Nam Bộ, con số này là 223.

II.3. Môi trường, sự cố môi trường biển và ven bờ

II.3.1. 1. Môi trường biển

a. Nước biển ven bờ

Chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam nhìn chung còn khá tốt với hầu hết các thông số môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT: 2015/BTNMT. Một số thông số ô nhiễm bao gồm dầu mỡ, chất hữu cơ, chất lơ lửng,... được phát hiện vượt giới hạn cho phép ở một số khu vực biển, song chỉ mang tính thời điểm. Mức độ ô nhiễm môi trường nước vùng biển ven bờ phụ thuộc vào hiệu quả kiểm soát các nguồn thải từ hoạt động du lịch biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp ven biển và các hoạt động dân sinh.

Các loại chất thải nhựa phổ biến đã xác định ở bờ biển Việt Nam gồm: Dây thừng, lưới đánh cá, mồi câu, dây câu, phao nhựa cứng, Polystyrenes - ESP, phao nổi, thùng xốp, mảnh nhựa cứng, ống hút nhựa, túi ni-lông, mảnh nhựa mềm, bao bì thực phẩm, mảnh nhựa khác, dây nhựa đóng hàng, đồ nhựa dùng một lần. Một số bãi biển và ven các đảo đang bị ô nhiễm chất thải nhựa nghiêm trọng.

b. Nước biển xa bờ

Chất lượng môi trường nước biển xa bờ ở các vùng biển được đánh giá là tốt, các chỉ số cơ bản đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 10- MT: 2015/BTMT. Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển cũng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm: các thông số kim loại và dầu trong nước biển đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTMT.

c. Trầm tích biển:

Kết quả quan trắc một số thông số môi trường trầm tích biển tại miền Bắc-Trung - Nam cho thấy, phần lớn các thông số kim loại nặng có giá trị nhỏ hơn giới hạn cho phép. Tại các vùng cửa sông do ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động nuôi trồng thủy sản có dấu hiệu tích tụ hóa chất bảo vệ thực vật.

II.3.2. Sự cố môi trường biển

Sự cố tràn dầu và đổ hóa chất ra biển là những nguyên nhân chính ảnh hưởng xấu đến môi trường biển và KT-XH vùng ven biển trong thời gian 30 năm trở lại đây. Từ năm 1992 đến thời điểm tháng 3 năm 2022, tại Việt Nam đã ghi nhận 140 sự cố tràn dầu xảy ra trên biển, trong đó ở vùng biển ven bờ là 102 vụ. Sự cố môi trường biển miền Trung do nước thải công nghiệp của công ty Formosa Hà Tĩnh năm 2016, làm cho thủy sản chết lan trên diện rộng, bắt đầu từ vùng biển ven bờ Hà Tĩnh, sau đó lan đến các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Bên cạnh sự cố tràn dầu, tràn hóa chất, thì “Thủy triều đỏ” cũng là vấn đề môi trường biển cần quan tâm. Ở vùng biển đã xảy ra thủy triều đỏ như Cát Bà (2012), Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong đó, khu vực biển Bình Thuận là nơi có tần suất nở hoa của vi tảo cao nhất, hiện tượng này dường như xảy ra hàng năm vào khoảng tháng 3 đến tháng 8, khi nhiệt độ ấm lại và cường độ bức xạ cao nhất trong năm. Ngoài ra, sự cố môi trường do nước dằn tàu xả chưa được quản lý tại các cảng và vùng biển cũng là một mối đe dọa khác đối với HST biển và chất lượng

nước biển ven bờ, nhưng chưa được tổng hợp, đánh giá đầy đủ.

II.3.3. Tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu

II.3.3.1. Bão và áp thấp nhiệt đới

Vùng biển Việt Nam là ổ bão lớn nhất thế giới với số lượng bão hàng năm gần 27 cơn. Biển Đông cũng là nơi bị ảnh hưởng của nhiều hệ thống gió mùa phức tạp. Hàng năm ở Biển Đông có khoảng 12 - 13 cơn bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) hoạt động. ATNĐ, bão Biển Đông hoạt động trên vùng biển phía Tây kinh tuyến 120°E, phía bắc vĩ tuyến 5°N Bắc và phía Nam vĩ tuyến 23°N. Trung bình hàng năm có khoảng 6 - 7 cơn XTNĐ ảnh hưởng và đổ bộ vào bờ biển Việt Nam. Mùa bão trên Biển Đông bắt đầu vào tháng 6 và kết thúc vào tháng 11. Thời kỳ đầu mùa, bão có xu hướng đi lên phía Bắc Biển Đông. Thời kỳ giữa mùa, bão thường đi theo hướng Tây ở khu vực giữa Biển Đông. Cuối mùa, bão có xu hướng đi xuống phía Nam Biển Đông.

II.3.3.2. Động, lở, động đất và sóng thần

Biển Đông có thể được chia thành ba vùng có nguy cơ khác nhau với tai biến động đất: Vùng phía Bắc với động đất mạnh nhất ghi nhận được là 7,5 độ Richter; Vùng biển thuộc đới tách giãn trung tâm Biển Đông xảy ra 13 trận động đất có $M \geq 5,0$ ở phía Bắc và 4 trận nhỏ ở phía Nam; Vùng biển ven bờ Trung Bộ và Nam Bộ với các trận động đất nhỏ. Điều kiện hoạt động của các hệ thống đứt gãy trên Biển Đông không có khả năng tích lũy các ứng suất lớn làm phát sinh động đất lớn ($M > 8$) để có thể gây ra sóng thần.

II.3.3.3. Nước biển dâng

Ở Việt Nam, các biểu hiện về sự tác động của BĐKH cũng như NBD là hiện hữu và được thống kê qua dữ liệu lịch sử. Theo báo cáo kịch bản BĐKH năm 2020, mực nước biển trên toàn vùng ven biển có xu hướng tăng khoảng 2,7 mm/năm. Theo kịch bản NBD, đến năm 2050, mực NBD trung bình cho toàn khu vực Biển Đông theo kịch bản RCP4.5 là 24 cm (16 - 32 cm) và theo RCP8.5 là 28 cm (20 - 37 cm). Đến năm 2100, mực NBD trung bình cho toàn khu vực Biển Đông theo kịch bản RCP4.5 là 56 cm (38 - 78 cm) và theo RCP8.5 là 77 cm (51 - 106 cm). Mực NBD trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Mực NBD khu vực ven biển các tỉnh phía Nam cao hơn so với khu vực phía Bắc. Khu vực giữa Biển Đông (trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) có mực NBD cao hơn so với các khu vực khác.

II.3.3.4. Các thiên tai khác

- *Xói lở bờ biển*: Trên toàn chiều dài bờ biển Việt Nam có hơn 397 đoạn bị xói lở với tốc độ khác nhau, tổng chiều dài bị xói lở khoảng 920 km. Trong đó, tổng số chiều dài đoạn bờ biển bị xói lở với tốc độ nhỏ là 196,82 km, với tốc độ trung bình là 179,90 km, với tốc độ mạnh là 260,67 km, với tốc độ rất mạnh là 282,81 km.

- *Tai biến bồi tụ*: Tai biến bồi tụ làm biến động luồng lạch xảy ra ở khu vực cửa Lạch Tray và các đảo ngầm khu vực cửa sông Bạch Đằng, các cửa sông ở khu vực cửa sông Hồng, cảng Hải Thịnh, làm nông cảng và cửa sông ở Cửa Lò, cửa

đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, cửa sông Thu Bồn, cửa sông Mỹ Á, cửa đầm Ô Loan, cửa sông Bàn Thạch, cửa biển Sa Huỳnh, Tam Quan và Đề Gi, cửa sông Cà Ná, cửa Đầm Nai, cửa sông Kinh Dinh, cửa Cà Ná, cửa Phan Rí, cửa sông Lớn Phan Thiết, cửa Lộc An, cửa Lấp, cửa sông Dinh, cửa sông mũi Giui, cảng Sài Gòn, cảng Cần Thơ, sông Đồng Cù, các cửa sông nhỏ khu vực ấp Nhà Mát, bắc mũi Nai và một số khu vực cửa sông từ Kiên Giang đến Hà Tiên.

-Cát bay, cát chảy: Xảy ra ở ven biển miền Trung từ Hà Tĩnh đến Bình Thuận. Các cơn cát di chuyển mạnh do gió xảy ra tại các khu vực Đồng Hới - Lệ Thủy, Quảng Trị, Điện Ngọc (Hội An), Bình An (Tam Kỳ), Phú Yên, Khánh Nhơn - Khánh Hải, Ninh Chữ - Từ Thiện, Cà Ná - Phan Rí, Tuy Phong, Hàm Tiến, Chí Công, Hòa Thắng, Mũi Né.

II.3.3.5. Tác động của biến đổi khí hậu

BĐKH và NBD sẽ làm cường hóa các tai biến đang xảy ra ở vùng biển, ven biển nước ta như: xâm nhập mặn, xói lở, ngập lụt có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường (đất, nước), tới các HST ven biển, tính đa dạng các HST vũng, vịnh, đầm phá...

II.3.3.6. Mức độ tổn thương

Vùng có MĐTT thấp chủ yếu là vùng biển ngoài khơi và một phần diện tích nhỏ vùng ven biển. Vùng có MĐTT trung bình chiếm phần lớn diện tích vùng biển ven bờ. Vùng có MĐTT tương đối cao phân bố khá rải rác dọc dải ven bờ, trong khi vùng có MĐTT cao chủ yếu thuộc vùng đất sát bờ biển. Những vùng có MĐTT tương đối cao phân bố chủ yếu ở phần đất liền của TP. Móng Cái, huyện Hải Hà, TP. Hạ Long, quận Đồ Sơn, huyện Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, huyện Kỳ Anh, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, vịnh Chân Mây - Lăng Cô, vịnh Văn Phong, vịnh Cam Ranh, phía Nam huyện Ninh Hải, đông bắc huyện Ninh Phước, ven bờ huyện Tuy Phong, Bắc Bình, TP. Phan Thiết, khu vực ven bờ tỉnh Bình Thuận và vùng ven bờ đến 5 m nước tỉnh Bạc Liêu, vùng biển ven bờ từ 0 - 10 m nước từ huyện Hòn Đất đến Mũi Cà Mau và phần đất liền từ huyện Hà Tiên đến U Minh và ngoài khơi bãi đá Chữ Thập, đảo Sinh Tồn, đảo Phan Vinh (khu vực trung tâm quần đảo Trường Sa). Vùng có MĐTT cao phân bố dọc dải ven bờ từ Hải Phòng đến Quảng Bình, diện tích nhỏ thuộc TP. Móng Cái, huyện Hải Hà, Yên Hưng, TP. Hạ Long, TP. Đồng Hới, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quy Nhơn và huyện Vĩnh Linh, Gio Linh; Quảng Điền, Phú Vang, Phù Cát, Tuy An, bán đảo Cam Ranh, phần đất liền ven biển TP. Vũng Tàu, huyện Nhơn Trạch, Cần Giuộc, Gò Công Đông, các huyện ven biển tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, phần đất liền ở các huyện Trần Văn Thời, Cái Nước, Ngọc Hiển và Đầm Dơi, vùng biển ven bãi Đá Chữ Thập, Đá Tây, đảo Trường Sa, Đá Lớn (thuộc quần đảo Trường Sa).

II.3.3.7. Khả năng chống chịu môi trường vùng biển ven bờ

Khả năng chống chịu của HST vùng bờ được đánh giá dựa trên 5 chỉ số hợp phần về mức độ đa dạng HST, mức độ đa dạng động vật và thực vật, đặc điểm môi trường, đặc điểm thiên tai, BĐKH và hoạt động nhân sinh và được phân theo 03 mức: khả năng chống chịu HST thấp, trung bình và cao. Vùng có khả năng

chống chịu HST trung bình phân bố ở xa bờ hơn, như vùng biển khu vực vịnh Tiên Yên, vùng biển khu vực Móng Cái, vùng ven bờ tập trung nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, vùng biển tỉnh Phú Yên, vùng biển từ tỉnh Bình Thuận đến tỉnh Bạc Liêu. Vùng có khả năng chống chịu HST thấp chiếm khoảng 1/4 diện tích vùng bờ, tập trung tại vùng biển ven bờ khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, ven bờ miền Trung, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, khu vực vịnh Dung Quất và ven bờ Quảng Ngãi, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, một phần nhỏ vùng biển tỉnh Bến Tre và ven các đảo nhỏ.

II.3.3.8. Khả năng chống chịu các HST vùng biển ven bờ

Khả năng chống chịu của HST vùng bờ được đánh giá dựa trên 5 chỉ số hợp phần về mức độ đa dạng HST, mức độ đa dạng động vật và thực vật, đặc điểm môi trường, đặc điểm thiên tai, BĐKH và hoạt động nhân sinh và được phân theo 03 mức: khả năng chống chịu HST thấp, trung bình và cao. Vùng có khả năng chống chịu HST trung bình phân bố ở xa bờ hơn, như vùng biển khu vực vịnh Tiên Yên, vùng biển khu vực Móng Cái, vùng ven bờ tập trung nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, vùng biển tỉnh Phú Yên, vùng biển từ tỉnh Bình Thuận đến tỉnh Bạc Liêu. Vùng có khả năng chống chịu HST thấp chiếm khoảng 1/4 diện tích vùng bờ, tập trung tại vùng biển ven bờ khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, ven bờ miền Trung, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, khu vực vịnh Dung Quất và ven bờ Quảng Ngãi, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, một phần nhỏ vùng biển tỉnh Bến Tre và ven các đảo nhỏ.

II.3.3.9. Khả năng chống chịu môi trường vùng biển ven bờ

Khả năng chống chịu môi trường vùng biển ven bờ được đánh giá dựa trên các đặc điểm về địa hình, địa chất, hải văn, đa dạng các HST, chất lượng môi trường nước và trầm tích biển, đặc điểm thiên tai, BĐKH và hoạt động nhân sinh¹⁰ và được chia theo 04 mức: thấp, trung bình, tương đối cao và cao. Vùng có khả năng chống chịu môi trường cao phân bố ở các khu vực trung tâm vịnh Tiên Yên - Hà Cối, khu vực Cửa Lân, trung tâm vịnh Bái Tử Long, đảo Cát Bà, phía ngoài khơi các tỉnh từ Quảng Trị - Bà Rịa- Vũng Tàu- Cà Mau; Vùng có khả năng chống chịu môi trường tương đối cao phân bố ở một số khu vực ven bờ Quảng Ninh; vùng có độ sâu 5-10 m ở Hải Phòng, Thái Bình; 5-30 m ở Nam Định - Hà Tĩnh; 10-25 m và 20-30 m ở Quảng Bình - Thừa Thiên Huế; Vùng có khả năng chống chịu môi trường trung bình phân bố ở khu vực ven biển từ Tiên Yên đến Tp. Hạ Long, khu vực bãi Nhà Mạc, xung quanh đường bờ từ Đồ Sơn kéo dài đến cửa Ba Lạt, từ cửa Ba Lạt đến Nghĩa Hưng, từ Hậu Lộc đến Hà Tĩnh, từ Hà Tĩnh đến mũi Hải Vân, từ mũi Hải Vân kéo dài đến ven biển tỉnh Quảng Ngãi và một dải hẹp từ Bình Định đến Kiên Giang; Vùng có khả năng chống chịu môi trường thấp phân

¹⁰ Các báo cáo kết quả năm 2021 của các dự án về điều tra, đánh giá tổng hợp, xác định khả năng chống chịu, sức tải môi trường và HST các vùng biển ven bờ phục vụ phát triển kinh tế bền vững, chủ động ứng phó sự cố môi trường và thiên tai từ Quảng Ninh - Quảng Ngãi và từ Bình Định - Kiên Giang. Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

bố ở hầu hết khu vực ven biển thuộc vùng bờ từ Móng Cái đến Tiên Yên, khu vực Tp. Cẩm Phả, rải rác ở Hoành Bồ, Yên Hưng, hầu hết khu vực ven biển từ Đồ Sơn đến Quảng Ngải và từ Bình Định đến Kiên Giang.

II.4. Kinh tế - xã hội

Việt Nam có 28 địa phương ven biển (trong đó có 03 thành phố trực thuộc TW là TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh), gồm 34 thành phố thuộc tỉnh, 32 quận, 28 thị xã và 236 huyện (trong đó có 12 huyện đảo là Cô Tô, Vân Đồn, Cát Hải, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải và Phú Quốc¹¹) và 5.004 ĐVHC cấp xã.

II.5. Kinh tế

Năm 2022 GRDP của 28 tỉnh ven biển theo giá hiện hành đạt mức 4.786 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,8% GDP cả nước, giảm gần 4,2 điểm % so với năm 2010 (54,0% GDP cả nước). Tỷ trọng đóng góp GRDP của vùng ven biển lớn nhất là từ vùng ĐNB (39,1%), tiếp đến là vùng BTB, DHMT (30,0%), vùng ĐBSH (19,2%) và ĐBSCL (11,7%). GRDP bình quân đầu người của các tỉnh ven biển năm 2022 đạt 97,2 triệu đồng, cao hơn bình quân cả nước (96,6 triệu đồng), nhưng mức tăng trong giai đoạn 2011-2022 (3,03 lần) thấp hơn mức tăng của cả nước (3,71 lần). Một số địa phương có mức GRDP bình quân đầu người trong nhóm top đầu cả nước như Bà Rịa-Vũng Tàu (thứ nhất, 331 triệu đồng), Quảng Ninh (thứ 2, 198 triệu đồng), Hải Phòng (thứ 3, 175 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (thứ 6, 158 triệu đồng). Nhưng một số tỉnh ven biển có GRDP bình quân đầu người thuộc nhóm thấp nhất cả nước bao gồm: Bến Tre (thứ 56, 49,0 triệu đồng), Nghệ An (54, 51,4 triệu đồng), Quảng Bình (thứ 48, 54,7 triệu đồng), Sóc Trăng (thứ 47, 54,9 triệu đồng).

Giai đoạn 2011-2022, tăng trưởng bình quân các tỉnh ven biển (6,95%/năm) thấp hơn so với cả nước (7,15%/năm), chỉ có 8 địa phương có mức tăng trưởng cao hơn (nhờ những lợi thế về vị trí, tiềm lực kinh tế biển, thu hút FDI nhiều) như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Ninh Thuận, 20 tỉnh còn lại thấp hơn trung bình chung của cả nước, trong đó giảm mạnh nhất là Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Cà Mau, Sóc Trăng, Bến Tre.

28 tỉnh, thành phố ven biển có tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ) giai đoạn 2010-2020 chỉ tăng 1,29 điểm %, thấp hơn so với cả nước (tăng 4,6 điểm % tỷ trọng ngành CN và dịch vụ) Theo đó, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh nhất ở vùng ven biển ĐBSH, đến năm 2020 chỉ còn 9,98% GRDP; BTB, DHMT và ĐNB đều có cùng xu hướng tăng cả tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. ĐNB có tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất 54,04%. ĐBSCL có tỷ trọng nông nghiệp cao nhất (38,62%). 12 tỉnh có mức chuyển dịch chậm hơn bình quân, là những địa phương có tỷ trọng ngành nông nghiệp nhỏ (dưới 10%) như: TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng

11 Ngày 9/12/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thành phố Phú Quốc trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số, có hiệu lực thi hành vào 01/1/2021.

Tàu, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Ngoài ra, những địa phương có tỷ trọng ngành nông nghiệp cao, nhưng ngành công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển đủ mạnh để tăng nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Cà Mau). Đặc biệt, Bà Rịa - Vũng Tàu có tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng từ 3,26% lên 4,02% trong giai đoạn này, là tỉnh duy nhất đi ngược xu thế giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, có 16 tỉnh dịch chuyển nhanh hơn bình quân chung (tăng hơn 10 điểm % tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ) là Hải Phòng, Thái Bình, Bình Thuận và Trà Vinh, trong đó, dịch chuyển mạnh nhất là Trà Vinh, tăng 21,09%.

II.6. Xã hội

II.6.1.1. Dân số và lao động phân theo vùng

Vùng ven biển là nơi tập trung đông dân cư sinh sống, nhưng phân bố không đồng đều, tập trung đông nhất ở vùng ven biển ĐNB và ĐBSH. Năm 2022, dân số ở vùng ven biển khoảng 49,224 triệu người, tăng 0,84%/năm, thấp hơn bình quân cả nước (1,13%/năm) trong giai đoạn 2011-2022; tốc độ tăng dân số tự nhiên của nhiều địa phương cũng thấp hơn bình quân chung cả nước. Dân cư vùng ven biển đa phần là người Kinh, tỷ lệ người dân dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 9% tổng dân số địa phương, song một số địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số khá cao như Sóc Trăng (36%), Trà Vinh (32,4%), Ninh Thuận (23,1%) hay Thanh Hóa (18,6%). Mật độ dân số trung bình vùng ven biển năm 2022 là 357 người/km², gấp 1,19 lần bình quân chung cả nước. Năm 2011, cơ cấu dân số nam - nữ chung của 28 địa phương có biển là 49,3% - 50,7%; năm 2020 là 49,5% và 50,5%, một số tỉnh Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, đã có tỷ lệ nam giới cao hơn so với nữ giới. Tỷ trọng dân cư sinh sống tại nông thôn ở vùng ven biển năm 2020 là 60,3%, riêng tại vùng ven biển BTB, DHMT là khoảng 76%, vùng ven biển ĐNB là 78,5% do quá trình đô thị hóa tại hai vùng này còn thấp, chậm cải thiện. Quy mô dân số đô thị tại các địa phương có biển năm 2020 là hơn 19 triệu người, tương đương 52,9% dân số đô thị cả nước, đông nhất là vùng ĐNB (trên 8,06 triệu người), riêng TP. Hồ Chí Minh gần 7,4 triệu người. Tại các huyện đảo, quy mô dân số tăng nhanh và quá trình đô thị hóa diễn ra tích cực nhưng không đều. Các huyện ven biển tập trung khoảng 38% dân số của các tỉnh có biển, tăng chậm, bình quân khoảng 0,65%/năm; riêng các huyện đảo, nhờ triển khai tốt các chính sách đưa dân ra đảo, dân số huyện đảo tăng bình quân 2,4%/năm trong thời kỳ 2011-2020, từ 241 nghìn người năm 2010 lên 305 nghìn người năm 2020. Huyện đảo Hoàng Sa hiện không có người sinh sống, còn huyện đảo Trường Sa có một số hộ gia đình, lập nghiệp tại thị trấn Trường Sa, xã đảo Song Tử Tây, Sinh Tồn. Tại các huyện đảo, dân số thành thị tăng từ 82,1 nghìn người (năm 2010) lên hơn 108 nghìn người (năm 2020) chủ yếu do kết quả đô thị hóa tại huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang); có 7/12 huyện đảo chưa phát triển đô thị là huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải (tỉnh Kiên Giang).

Lực lượng lao động tăng chậm: Lực lượng lao động năm 2020 của 28 tỉnh,

thành phố có biển là trên 26,6 triệu người, tăng bình quân 0,58%/năm, thấp nhất là ở vùng ven biển BTB (0,53%/năm), phản ánh “lợi tức nhân khẩu học” ở vùng ven biển thấp hơn so với các địa phương không có biển (tăng 1,08%/năm). Xu thế già hóa về lao động diễn ra nhanh hơn so với cả nước. Dấu hiệu lao động già hóa rõ rệt hơn ở các địa phương vùng BTB, DHTB và TNB.

Chất lượng của lao động ở vùng ven biển dù đã cải thiện nhưng còn thấp, đa phần là ít qua đào tạo. Thống kê cho thấy có đến 20/28 địa phương có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo thấp hơn so với bình quân chung cả nước. Các địa phương ở vùng BTB, DHMT và ĐBSCL có chất lượng lao động thấp nhất. Các tỉnh thuộc vùng biển phía Bắc và vùng ĐNB có lao động chất lượng khá hơn, nhất là tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hồ Chí Minh.

Tốc độ tăng NSLĐ bình quân chung ở vùng ven biển đạt 5,7%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020. Mức NSLĐ bình quân năm 2020 của các địa phương có biển là 141 triệu đồng, cao gấp 1,06 lần so với các địa phương không có biển. Tuy nhiên, kết quả chưa đều; chỉ 04 địa phương có mức NSLĐ cao hơn bình quân cả nước là Hải Phòng (246,2 triệu đồng/lao động), Quảng Ninh (trên 285 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (gần 261 triệu đồng) và Bà Rịa - Vũng Tàu (gần 490 triệu đồng). NSLĐ bình quân còn thấp ở nhiều nơi, bình quân ở vùng BTB là 82,4 triệu đồng, tại vùng DHTB là 107,8 triệu đồng và vùng TNB là 88,8 triệu đồng.

Thu nhập bình quân của người lao động ở vùng ven biển có xu hướng tăng nhưng đa phần còn thấp hơn bình quân cả nước. Năm 2010, có 7 địa phương có thu nhập bình quân chung cao hơn cả nước, nhưng năm 2020 chỉ còn 3 địa phương là TP. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Nhiều người lao động đã bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19 trong năm 2020. Người lao động tại các tỉnh thuộc ĐBSCL có thu nhập thấp nhất và chậm cải thiện nhất, đặc biệt là ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tương đối thấp, hầu hết các địa phương có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn 5% và có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2011 - 2020; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn ở nông thôn do mức độ cạnh tranh việc làm gay gắt hơn.

II.6.1.2. Lịch sử, văn hóa, tôn giáo

Về lịch sử, người Việt cổ đã dùng thuyền, bè đánh tan quân giặc Quỳnh Châu từ phía Bắc, diệt Hồ Tôn từ phía Nam (thời Hùng Vương); thủy quân Lê Chân làm khiếp đảm quân Tô Định ở vùng biển Hải Phòng (thời Hai Bà Trưng); ba lần chiến thắng quân xâm lược trên sông Bạch Đằng. Từ thế kỷ 16 đến những năm đầu thế kỷ 18, thủy quân Việt Nam làm nên những chiến thắng vang dội trước các đội thủy quân xâm lược của phương Tây. Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ xây dựng được một đội thủy quân hùng mạnh và giành thắng lợi vang dội trước quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785) bảo vệ chủ quyền đất nước tại vùng Nam Bộ. Năm 1961, đã mở đường Hồ Chí Minh trên biển Đông, góp phần vào những thắng lợi to lớn tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Bên cạnh đó, vấn đề chủ quyền biển luôn được các triều đại chăm lo quản lý từ

xa xưa. Xu hướng khai hoang lấn biển cũng được quan tâm; đặc biệt dưới triều Nguyễn, nổi bật là kết quả trị thủy và khai khẩn vùng bãi Tiền Châu lập nên huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) và vùng đất Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình).

Văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kho di sản văn hóa ở vùng biển đã chịu nhiều tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế thiếu bền vững (du lịch, giao thông, xây dựng...), ảnh hưởng đến các giá trị của các di sản, công trình văn hóa.

Toàn quốc hiện có khoảng trên 40 ngàn di tích các loại, trong đó có 3.599 di tích xếp hạng quốc gia và 123 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt trong đó có 50 di tích quốc gia đặc biệt tại các tỉnh, thành phố ven biển. Đáng chú ý nhất là 7/8 di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận của Việt Nam nằm ở các tỉnh ven biển, bao gồm: quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh; Đô thị cổ Hội An và Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (Quảng Nam); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình). Các địa phương thuộc dải ven biển có 1.318 di tích (chiếm tỷ lệ 37% tổng di tích quốc gia), phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật, (đền Cửa Ông, bãi cọc Bạch Đằng, núi Bài Thơ, cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Bảo tàng Hải dương học, tháp Pônaga, Thích Ca Phật Đài...). Ở các tỉnh ven biển có các lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại.

Các tỉnh ven biển có nhiều di sản văn hóa phi vật thể liên quan biển, đảo và ảnh hưởng sâu rộng của biển, đảo trong đời sống vật chất và tinh thần, được thể hiện trong : (i) lối sống và hoạt động sản xuất của người dân vùng ven biển như kỹ thuật nấu nước biển để lấy muối, chưng cất nước mắm từ cá biển, biết đóng ghe bầu lớn để vươn khơi đánh bắt thủy sản, chinh phục biển bằng cách “quai đê, lấn biển”, “thau chua, rửa mặn, ... hình thành nên nhiều ngành nghề và các làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng (151 làng nghề đại diện cho các nghề truyền thống có giá trị du lịch, trong đó miền Bắc chiếm khoảng 1/3, BTB chiếm 1/3) như làng chài ở vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh), nghề làm nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), làng nghề đóng tàu biển Kim Bồng (Quảng Nam), làng muối Tuyết Diêm (Phước Yên); (ii) ca dao, tục ngữ và truyện dã sử; (iii) khoảng 195 lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại, mang đậm hơi thở cuộc sống của người dân từ ngàn đời xưa, thờ cúng các vị thần biển (thờ cá voi phổ biến từ Thanh Hóa đến Kiên Giang), cầu mong mưa thuận gió hòa trên biển; các nghi lễ gắn liền với chủ quyền dân tộc của nước ta như Lễ Khao lễ thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Có nhiều lễ hội tiêu biểu có giá trị du lịch cao như lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh), lễ hội Chọi Trâu (Hải Phòng), lễ hội Cá Ông (Đà Nẵng), Lễ hội đua ghe Ngo (Sóc Trăng) v.v., Ngoài ra, các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học, ẩm thực, âm nhạc nghệ thuật cũng là những tài nguyên du lịch hết sức quan trọng của các tỉnh thành ven biển.

Người dân ở vùng ven biển đa số có tín ngưỡng là Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo và Tin lành; các tôn giáo phổ biến từ DHTB trở vào phía trong

là đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo. Về cơ bản, đa phần tín đồ tôn giáo đều chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sống tốt đời, đẹp đạo. Tuy nhiên, một số tôn giáo mang màu sắc mê tín dị đoan đã tác động, lôi kéo quần chúng tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật, song nhờ chủ động và thường xuyên theo sát để kịp thời xử lý đã không để xảy ra vụ việc mâu thuẫn nghiêm trọng, phức tạp liên quan đến tôn giáo.

II.6.1.3. Tiếp cận các dịch vụ xã hội

Điều kiện cơ sở hạ tầng KT-XH của các địa phương vùng biển đã có sự thay đổi rõ rệt; điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư được thu hẹp so với mặt bằng chung, đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Đa phần người dân đã tiếp cận được với điện và nước sạch. Tính đến hết năm 2020, gần như 100% hộ dân ở 28 tỉnh, thành phố có biển đã có điện, cao hơn so với bình quân chung cả nước; chất lượng và hiệu quả cung cấp điện cho người dân cũng được nâng lên. Khoảng 90% người dân được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của địa phương, nhưng còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa có nước sạch để sử dụng như tại Nghệ An (khoảng 24%), Hà Tĩnh (17%), Cà Mau (12,7%).

Chất lượng nhà ở của người dân được cải thiện và có sự khác biệt tương đối rõ giữa hai miền Bắc - Nam, đa số cư dân vùng ven biển ở khu vực ĐBSH, BTB sống trong các ngôi nhà kiên cố, ngược lại, người dân ở từ Quảng Trị trở vào, đặc biệt ở ĐBSCL đa phần sống ở nhà bán kiên cố. Mức độ thiếu hụt về chất lượng nhà ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là những có biển chịu nhiều tác động từ thiên tai, BĐKH.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) ở các địa phương bình quân đạt 97,5%. Tất cả các địa phương vùng ĐBSH và vùng ĐNB đều có tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn bình quân cả nước. Tuy nhiên, một số địa phương ở vùng BTB, DHMT có tỷ lệ tốt nghiệp THPT thấp hơn bình quân chung, không duy trì được kết quả giáo dục như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng... Từ năm 2017, đã tổ chức được lớp mầm non ở huyện đảo Cồn Cỏ (1 - 2 lớp), ở đảo Bạch Long Vĩ (2018), đảm bảo cơ hội học tập tốt hơn cho trẻ em đúng độ tuổi.

Hạ tầng y tế được đầu tư nhưng chưa đều; chăm sóc dự phòng sức khỏe trẻ em có tiến bộ, song còn hạn chế về đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em. Tỷ lệ mắc, chết bởi một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đã giảm mạnh, nhưng còn thách thức trong phòng chống HIV/AIDS. Số bệnh viện ở các tỉnh, thành phố có biển đã tăng (từ 460 bệnh viện năm 2011 lên 482 bệnh viện năm 2017; các bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tăng từ 18 bệnh viện lên 192 bệnh viện). Tuy nhiên, nhân lực ngành y còn phát triển chậm. Số lượng bác sĩ tăng từ 27 nghìn năm 2011 lên hơn 28,3 nghìn năm 2017, bình quân tăng 0,8%/năm, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (2,47%/năm). Tại nhiều địa phương thuộc vùng BTB, DHMT và ĐBSCL, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân còn thấp hơn bình quân cả nước.

CHƯƠNG III.

THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG, KHÔNG GIAN BIỂN

III.1. Thực trạng và yêu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển

Nhu cầu khai thác tài nguyên, môi trường, không gian biển phục vụ phát triển KT-XH là rất lớn, nhưng ở mỗi thời kỳ cần tính tới những nhân tố cơ bản sau: Một là, đảm bảo giữ gìn đa dạng sinh học, khả năng tái tạo các nguồn tài nguyên sinh vật biển; Hai là, điều hòa nhu cầu khai thác tài nguyên biển giữa các ngành/lĩnh vực cùng khai thác tài nguyên biển trên mỗi vùng biển theo nguyên tắc hiệu quả chung toàn quốc gia; Ba là, áp dụng khoa học công nghệ phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên biển, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm từ biển và tính tới yêu cầu chất lượng, số lượng sản phẩm của thị trường; Bốn là, khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp trong nước đầu tư phát triển kinh tế biển, đồng thời có chính sách thu hút FDI đầu tư phát triển các ngành/ngành kinh tế biển, đặc biệt là những tập đoàn, công ty có năng lực khoa học công nghệ và tài chính mạnh; Năm là, ưu tiên các ngành/ngành kinh tế biển tạo được nhiều chỗ làm việc và có sức lan tỏa các ngành/ngành khác cùng phát triển theo chuỗi giá trị.

III.2. Quốc phòng, an ninh

Hoạt động quốc phòng, an ninh được ưu tiên cao nhất so với các hoạt động khai thác, sử dụng biển khác và tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, phù hợp với các chủ trương lớn là: i) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; ii) Kết hợp quốc phòng với KT-XH và KT-XH với quốc phòng; iii) Kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại; vi) Tham gia bảo vệ biển và các hoạt động trên biển Việt Nam có các lực lượng vũ trang như Biên phòng, Cảnh sát biển, các lực lượng dân sự, kinh tế khác như Kiểm ngư, Thanh tra an toàn hàng hải, Hải quan.

Nhu cầu xây dựng các trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu và trạm cứu hộ cứu nạn đáp ứng nhu cầu thực tiễn hiện nay rất cấp bách và cần thiết. Hiện nay có 3 trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu ở miền Bắc, Trung, Nam; 4 trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa và Bà Rịa-Vũng Tàu. Trước tình hình thời tiết, khí hậu thủy văn ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường đã đặt ra nhu cầu xây dựng thêm Trung tâm 5 đặt tại Phú Quốc/Kiên Giang. Bộ Quốc phòng đang quy hoạch một số trạm ở vùng biển Trường Sa, đáp ứng nhu cầu đối với tàu trực bảo vệ và ngư dân khai thác thủy sản.

III.2.1. Bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và môi trường

Hệ thống 16 KBTB thuộc vùng biển của 12 tỉnh ven biển đã được quy hoạch thiết lập, xa nhất là KBTB Nam Yết thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa; chiếm 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam. Các KBTB có gần 70.000 ha rạn san hô, 20.000 ha thảm cỏ biển và một phần RNM; nhiều bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao; gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp.

Đến năm 2020, có 12/16 KBTB được thành lập với tổng diện tích 206.224,93 ha, trong đó có 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam.

Việt Nam có 9 khu DTSQ, trong đó có 06 khu DTSQ ven biển và hải đảo được công nhận. Một số khu có cả 3 chức năng là KBTB, Khu DTSQ và VQG hoặc có 2 chức năng (KBTB và Khu DTSQ hay KBTB và VQG). Tổng số có tất cả 21 khu vực có giá trị bảo tồn cao, đã và đang thực hiện chức năng bảo tồn biển, VQG hoặc khu DTSQ với tổng diện tích là 382.718 ha.

Hệ thống các KBTB sẽ được mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả, phù hợp với Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 để đạt mục tiêu diện tích các KBTB chiếm 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia. Các HST tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, đặc biệt là rạn san hô, thảm cỏ biển, RNM, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá; 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ HST quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả.

III.2.2. Du lịch và dịch vụ

Không gian phát triển du lịch biển đảo Việt Nam phân bố dọc theo chiều dài đất nước với các địa bàn trọng điểm: Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới, Vân Phong - Nha Trang- Ninh Chữ, Bà Rịa - Vũng Tàu và Phú Quốc. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là: (i) Du lịch tham quan cảnh quan; (ii) Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; (iii) Du lịch văn hóa; (iv) Du lịch sinh thái; (v) Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); và (vi) Du lịch MICE. Tổng thu từ du lịch của 28 tỉnh thành ven biển năm 2019 đạt khoảng 508 nghìn tỷ đồng (chiếm 67,3% của cả nước). Lượng khách du lịch tàu biển mới chỉ chiếm khoảng 1-1,5% tổng lượng khách quốc tế của cả nước và khoảng 2-2,5% khách quốc tế của các tỉnh, thành ven biển.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam cũng nêu ra ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch thể thao, giải trí biển. Tập trung đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp. Nhu cầu sử dụng diện tích đất ven biển, hải đảo để phát triển các khu, điểm du lịch là rất lớn và tăng khá mạnh so với hiện nay, nhất là các khu du lịch quốc gia. Các khu du lịch quốc gia ước tính khoảng 800 - 1.200 ha/khu. Dự kiến có tất cả 19 khu du lịch biển sẽ được ưu tiên phát triển, tương ứng khoảng 16.000 ha; dự kiến mục tiêu của phát triển ngành du lịch là duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 11 - 12%/năm, về khách quốc tế từ 8 - 10% /năm và khách nội địa từ 5 - 6%/năm. Để thúc đẩy phát triển du lịch cần tập trung huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng gồm: Đẩy nhanh tiến độ đầu tư mới sân bay Long Thành, Chu Lai; nâng cấp mở rộng các sân bay Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Phú Quốc, Phú Bài và Vân Đồn; xây dựng một số cảng biển du lịch và quốc tế, các tuyến đường bộ kết nối với các khu du lịch quốc gia.

III.2.3. Kinh tế hàng hải

Theo quy hoạch, hệ thống cảng biển Việt Nam được phân chia thành 05 nhóm cảng biển với 36 cảng biển. Trong đó: 02 cảng biển đặc biệt, 15 cảng biển loại I, 06

cảng biển loại II và 13 cảng biển loại III. Tổng số 286 bến cảng/96 km bến (gấp hơn 4,5 lần năm 2000). Tổng lượng hàng hóa thông quan năm 2022 đạt 733 triệu tấn (gấp khoảng 8,5 lần năm 2000). Trong 286 bến cảng, chỉ có duy nhất một bến chuyên dùng cho tàu khách quốc tế (cảng biển Quảng Ninh), với 17 bến cảng chuyên dụng container còn lại là các bến cảng hàng container kết hợp hàng tổng hợp, xăng dầu, khí hóa lỏng, chuyên dùng khác, đặc biệt là bến cảng tổng hợp chiếm đa số.

Hệ thống cảng biển Việt Nam có 36 cảng biển, trong đó: Cảng loại đặc biệt là 02 cảng (Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu); loại I là 15 cảng; loại II là 6 cảng; loại III là 13 cảng. Hiện nay có 46 luồng hàng hải công cộng với tổng chiều dài là 1.105 km và 34 luồng hàng hải chuyên dùng, chiều dài 173,2 km. Việt Nam đã hình thành được các tuyến vận tải container biển xa đi Mỹ và Châu Âu, Châu Á, nằm trong tuyến đường hàng hải huyết mạch của thế giới. Vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam có 29 tuyến, kết nối hầu hết các đảo quan trọng của Việt Nam.

Hệ thống trợ giúp hàng hải gồm 94 đèn biển tại các đảo, cửa vũng vịnh trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (25 đèn cấp I, 29 đèn cấp II và 40 đèn biển cấp III), trong đó 10 đèn ở quần đảo Trường Sa, tầm hiệu lực của đèn lên đến 20 - 25 hải lý; 32 đài thông tin duyên hải được đầu tư tại các cảng biển lớn như: Hải Phòng, Sài Gòn - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nghi Sơn - Thanh Hóa, Cửa Lò - Nghệ An, An Giang và một số khu vực cảng biển khác đang hoàn thiện.

Một số mục tiêu chính phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030 như sau:

- Ưu tiên phát triển các cảng biển trọng điểm gồm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu; các cảng biển quy mô lớn; các bến cảng khách quốc tế; các bến cảng quy mô lớn; cảng biển đầu mối tiềm năng như Vân Phong, Trần Đề; các bến cảng tại các huyện đảo.

- Phát triển các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển loại đặc biệt và cảng biển loại 1 trên hành lang Bắc - Nam; các bến cho phương tiện thủy nội địa trong vùng nước cảng biển; hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các cảng biển loại đặc biệt, hệ thống quốc lộ, đường địa phương kết nối trực tiếp đến hệ thống cảng biển.

- Phát triển cảng cạn (ICD) tại các khu vực kinh tế, hành lang kinh tế, ưu tiên quy các vị trí có kết nối thuận lợi bằng vận tải đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ cao tốc, đường sắt đến các cảng biển quan trọng trong các nhóm.

Nhu cầu sử dụng đất và mặt nước cho phát triển cảng biển ước tính khoảng 693.286 ha, trong đó 40.790 ha đất ven biển và 652.496 ha biển, các địa phương có nhu cầu sử dụng đất và mặt nước nhiều là Hải Phòng, Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

III.2.4. Dầu khí và các khoáng sản khác

Thực trạng khai thác dầu khí: Hoạt động khai thác dầu khí của Việt Nam bắt đầu từ năm 1986 tại mỏ Bạch Hổ. Sản lượng khai thác dầu đạt đỉnh vào năm 2004, chủ yếu do các mỏ lớn nhất như Bạch Hổ, Sư Tử Đen, Hải Sư Trắng, Hải Sư Đen đều ở trong giai đoạn khai thác đỉnh. Hiện tại, Việt Nam đang khai thác

tại 41 mỏ dầu và khí ở 4 bể trầm tích. Sản lượng khai thác cho đến nay là gần 700 triệu m³ tương đương dầu, trong đó sản lượng của bể Cửu Long chiếm 75,2%, bể Nam Côn Sơn chiếm 17,4% và bể Malay - Thổ Chu chiếm 7,2%. Từ sau năm 2003, sản lượng khí về cơ bản đã đáp ứng các nhu cầu trong nước. Tính trong cả giai đoạn 1986 - 2019, tổng sản lượng khí đã khai thác là 204,17 tỷ m³. Từ năm 2014 đến 2019, sản lượng khí luôn được duy trì trên 10 tỷ m³/năm, nhưng năm 2020 chỉ đạt 9,16 tỷ m³/năm, bằng 94% kế hoạch năm.

Dự án khai thác dầu khí trong tương lai: Giai đoạn 2020 - 2025, dự kiến sẽ có các mỏ mới đưa vào khai thác, trong đó có các mỏ lớn như Cá Voi Xanh, Lô B/Phú Quốc, Phong Lan Đại. Công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Mã Lai - Thổ Chu. Mục tiêu tìm kiếm thăm dò dầu khí tại vùng biển Việt Nam là phải đảm bảo năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi). Tổng trữ lượng thu hồi đã phát hiện đến cuối 2019 là 1,37 tỷ m³ quy dầu và tiềm năng còn có thể phát hiện tại các bể là khoảng 1,7 - 2,9 tỷ m³ quy dầu. Các dự án trọng điểm đang được triển khai bao gồm chuỗi giá trị mỏ khí Cá Voi Xanh, chuỗi giá trị Lô B, 48/95 và 52/97, dự kiến sẽ giúp phát triển một KCN khí-điện-hóa chất lớn cho khu vực miền Trung trong thời gian tới và mở rộng KCN khí-điện-đạm cho khu vực ĐBSCL.

Lĩnh vực khai thác khoáng sản biển và ven biển: Hoạt động khai thác chế biến titan ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1990, diễn ra chủ yếu ở các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận. Việt Nam đã có trên 13 nhà máy chế biến sâu titan ở tỉnh Hà Tĩnh, Phú Yên, Thừa Thiên - Huế, Bình Định. Khai thác quặng sắt ở Thạch Khê, mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á, được phát hiện từ năm 1960, với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn, khởi công từ năm 2009, hiện đã tạm dừng. Các khoáng sản biển sâu như vỏ Fe-Mn giàu Co, Ni, băng cháy chưa được khai thác và đang đầu tư điều tra, tìm kiếm, đánh giá. Khai thác than đá ở Quảng Ninh từ thời thuộc địa đến nay, đây là một nguồn tài nguyên quan trọng đóng góp vào ngành công nghiệp năng lượng của Việt Nam. Các khoáng sản khác như vật liệu xây dựng, đá vôi xi măng đang được khai thác dọc ven biển Việt Nam. Một số địa phương đã tiến hành quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng dưới biển. Tuy nhiên, một số khu vực biển đã bị khai thác vật liệu trái phép hoặc khai thác quá mức, ví dụ khai thác cát san hô ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); khai thác cát trái phép ở khu vực Cồn Ngựa thuộc vùng biển Cần Giờ và An Giang.

III.2.5. Diêm nghiệp

Cả nước có 21 tỉnh sản xuất muối, trải dài từ Hải Phòng đến Cà Mau. Các tỉnh có diện tích sản xuất muối nhiều như tỉnh Bạc Liêu (2.774 ha), Ninh Thuận (2.380 ha), Bến Tre (1.431 ha), TP. Hồ Chí Minh (1.532,2 ha), Quảng Nam (35 ha), Thái Bình (38,8 ha). Diện tích sản xuất muối công nghiệp năm tập trung ở 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa.

III.2.6. Khai thác, nuôi trồng thủy sản

Trong 2 thập kỷ qua, thủy sản Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh cả về sản lượng và giá trị, với tổng sản lượng năm 2020 đạt 8,3 triệu tấn, kim ngạch

xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD, đứng thứ 4 thế giới về sản lượng thủy sản.

Khai thác thủy sản được thực hiện trên 5 ngư trường chính là vịnh Bắc Bộ (chiếm 17,3% nguồn lợi thủy sản), ngư trường miền Trung (20,0%), ngư trường ĐNB (25,6%), ngư trường TNB (13,4%) và ngư trường giữa Biển Đông (23,7%). Ngư trường khai thác được quản lý theo 3 vùng chính: i) Vùng ven bờ: được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đây là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 12 m; ii) Vùng lộng: được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12 m đến dưới 15 m; và iii) Vùng khơi: được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài trên 15 m.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản của cả nước có xu hướng giảm từ 128.449 chiếc xuống 94.572 chiếc, với tốc độ giảm bình quân 3,0%/năm. Sản lượng khai thác thủy sản tăng từ 2,22 triệu tấn (2010) lên 3,66 triệu tấn (năm 2020), tốc độ tăng 5,1%/năm. Trong cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác, cá biển luôn chiếm 82% (năm 2020). Đến tháng 6/2021, cả nước có 89 cảng cá đã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào hoạt động, đạt hơn 71% so với chỉ tiêu quy hoạch; 137 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 27 tỉnh, thành phố ven biển đã công bố. Cả nước đã công bố mở 65 cảng cá tại 24 tỉnh/thành phố ven biển, 60 cảng cá cho tàu cá vùng khơi cập cảng, trong đó có 49 cảng cá có đủ điều kiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để xuất khẩu đi Châu Âu và chỉ định 14 cảng biển cho tàu nước ngoài cập cảng.

Nhu cầu sử dụng không gian biển cho ngành thủy sản bao gồm: không gian cho phát triển nuôi trồng thủy sản (cả vùng nước lợ và vùng biển); phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá, hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; không gian cho bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đối với khai thác thủy sản, sẽ giảm dần cường lực và sản lượng khai thác ở vùng ven bờ và vùng lộng; sẽ quản lý cường lực khai thác hợp lý thông qua việc cấp hạn ngạch khai thác đối với vùng khơi. Phát triển các cảng cá, cảng tránh trú bão tại các đảo, quần đảo, trong đó bao gồm cả quần đảo Trường Sa, quần đảo Trường Sa. Phát triển các trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang. Phát triển các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; cơ sở đóng sửa tàu thuyền; cơ sở chế biến thủy sản. Nhu cầu không gian cho phát triển nuôi trồng thủy sản ở khu vực gần bờ là 270.000 ha, trong đó ven bờ là 20.000 ha; trên bãi triều và trong đất liền 250.000 ha, thể tích lồng nuôi đạt 8,5 triệu m³. Nhu cầu khai thác không gian nuôi biển xa bờ, là 30.000 ha, trong đó thể tích lồng nuôi đạt 3,5 triệu m³.

III.2.7. Công nghiệp ven biển

Công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) tại vùng biển ĐNB (gồm Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh) phát triển nhất, chiếm tới 41,7% giá trị gia tăng (VA) ngành CBCT biển năm 2020. Vùng biển ĐBSCL kém phát triển nhất, chỉ chiếm 7,3% VA CBCT biển năm 2020, và hầu như không thay đổi trong 10 năm. CBCT vùng biển ĐBSH và vùng biển BTB, DHMT phát triển nhanh với điểm % cơ cấu lần lượt tăng thêm 9,4 và 6,4 điểm %. Đây cũng là hai khu vực có các KKT

ven biển được ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn từ 2011 tới nay.

Công nghiệp lọc hóa dầu tại 28 tỉnh ven biển chiếm phần rất lớn trong công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Công nghiệp lọc hóa dầu Việt Nam tập trung tại 03 tỉnh ven biển là: Thanh Hóa (chiếm 50,1% VA công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế của 28 tỉnh ven biển), Quảng Ngãi (32,1%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (10,2%). Ngoài ra, còn có 2 nhà máy phân bón urê từ khí đốt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tổ hợp khí - điện - đạm Phú Mỹ) và tỉnh Cà Mau (tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau).

Công nghiệp luyện kim tại 28 tỉnh ven biển phát triển mạnh với nhiều dự án rất lớn. Đã có sự chuyển dịch cơ cấu VA luyện kim, từ tập trung chủ yếu ở vùng biển ĐBSH và Vùng biển ĐNB lan tỏa sang vùng biển BTB, DHMT (Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi). Công nghiệp luyện kim vùng biển ĐBSCL cũng phát triển, nhưng chủ đạo là công đoạn cán, gia công sau cán (trung và hạ nguồn). Vùng biển ĐNB: tập trung nhiều cơ sở công nghiệp luyện kim, gồm cả thượng nguồn (luyện đúc phôi), trung nguồn (cán) và hạ nguồn (gia công sau cán) ở các KCN tại thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như liên hợp gang thép Pomina-3 (lò cao, lò điện); Nhà máy luyện cán thép Vina Kyoei; Nhà máy thép Fuco; Nhà máy thép Posco; Nhà máy thép Posco SS Vina,... Vùng biển BTB, DHMT: tập trung các dự án luyện kim lớn nhất cả nước tại các KKT ven biển như Khu liên hợp gang thép Formosa Hà Tĩnh (KKT ven biển Vũng Áng, Hà Tĩnh); Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát (KKT ven biển Dung Quất, Quảng Ngãi); Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn (KKT ven biển Nghi Sơn, Thanh Hóa).

Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô tại 28 tỉnh ven biển tập trung chủ yếu ở vùng biển ĐBSH và vùng biển BTB, DHMT. Công nghiệp sản xuất ô tô ở Vùng biển ĐNB (chủ đạo là TP. Hồ Chí Minh) giảm mạnh về cơ cấu (và trên thực tế, các cơ sở sản xuất ở khu vực này nói chung không nằm ở khu vực ven biển).

Ngành sửa chữa và đóng tàu, thuyền tập trung ở vùng biển ĐBSH (Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định), vùng biển BTB, DHMT (Đà Nẵng, Khánh Hòa) và vùng biển ĐNB (TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu). Vùng biển ĐBSCL có cơ cấu VA thấp nhất, chủ yếu đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền đánh bắt thủy sản tại Kiên Giang, Tiền Giang.

Năm 2020, tổng số doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trên toàn quốc là 823 doanh nghiệp, trong đó có 467 doanh nghiệp được cấp code xuất khẩu sang thị trường EU, 624 sang Hàn Quốc và 607 sang Trung Quốc (VIFEP, 2021), tập trung chủ yếu ở vùng BTB và Duyên hải miền Trung, ĐNB và ĐBSCL.

Hiện nay đã có 19 KKT ven biển được quy hoạch ở các tỉnh ven biển. Hiện nay tại 28 tỉnh, thành phố ven biển đã có quy hoạch của 241 KCN (trên tổng số 553 KCN của cả nước), bao gồm 186 KCN ngoài các KKT ven biển và 55 KCN trong các KKT ven biển. Cao nhất cả về số lượng KCN và diện tích đất quy hoạch là ở vùng biển BTB, DHTB, thấp nhất là ở vùng biển ĐBSCL. Phát triển nhất là vùng biển ĐNB với số KCN và diện tích đất của các KCN đã thành lập so với quy hoạch lần lượt là 85,0% và 87,8%; tỷ lệ lấp đầy chung đạt 54,8%. Vùng biển ĐBSCL có tỷ lệ lấp đầy cao nhưng số lượng KCN đã thành lập và hoạt động còn

khá nhỏ so với quy hoạch.

III.2.8. Phát triển năng lượng tái tạo

Sản lượng và công suất lắp đặt điện: Tổng công suất nguồn lắp đặt tăng mạnh, từ 19.735 GW (năm 2010) lên 62.248 GW (năm 2020). Trong đó, công suất nguồn phát điện truyền thống chiếm 74% và nguồn năng lượng tái tạo chiếm 26%. Trong hai năm 2019 và 2020, tổng công suất lắp đặt mới là khoảng hơn 17.900 GW, trong đó 93,3% là nguồn điện mặt trời.

Đầu tư vào năng lượng tái tạo: Trong những năm gần đây, năng lượng gió và năng lượng mặt trời trên đất liền và biển ven bờ đã được quan tâm, đầu tư phát triển, đóng góp vào việc phát triển hệ thống điện tái tạo và đa dạng hóa nguồn năng lượng ở Việt Nam. Cuối năm 2021, có 83 dự án điện gió với tổng công suất 3980 MW được đưa vào vận hành và đấu nối lưới điện quốc gia là một bước tiến quan trọng trong việc phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Sử dụng không gian biển cần thiết cho phát triển điện gió ngoài khơi đến năm 2050: Theo tính toán mỗi 1 MW điện gió sẽ chiếm khoảng 18.6 ha biển. Nhu cầu sử dụng không gian biển để phát triển điện gió ngoài khơi ở Việt Nam theo các kịch bản quy hoạch ngành điện như sau:

Kịch bản cao phục vụ điều hành: Giai đoạn 2021 - 2030: 7.000 MW, ước tính diện tích biển cần thiết là 130.200 ha. Giai đoạn 2031 - 2050: Tăng thêm 80.000 MW, ước tính diện tích biển cần thiết tăng thêm 1.488.000 ha.

Kịch bản cao: Giai đoạn 2021 - 2030: 4.000 MW, ước tính diện tích biển cần thiết là 74.400 ha. Giai đoạn 2031 - 2050: Tăng thêm 79.500 MW, ước tính diện tích biển cần thiết tăng thêm 1.478.700 ha.

Kịch bản phụ tải cơ sở: Giai đoạn 2021 - 2030: Không có dự án điện gió ngoài khơi nào tham gia. Giai đoạn 2031 - 2050: Phát triển với tổng công suất 46.000 MW, ước tính diện tích biển cần thiết là 855.600 ha.

Tổng diện tích mặt biển dự báo cần cho phát triển điện gió ngoài khơi đến năm 2030 ước tính khoảng 334.800 - 334.800 ha. Giai đoạn từ năm 2031 đến năm 2050 ước tính khoảng 1.302.000 - 1.701.900 ha.

Nhu cầu diện tích mặt biển để phát triển các dự án điện gió ngoài khơi ở tương lai sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm công nghệ, chính sách, yếu tố kinh tế và môi trường.

III.2.9. Phát triển đô thị biển và ven biển

Vùng ven biển Việt Nam có các đô thị loại I và đặc biệt ven biển bao gồm: TP. HCM, đô thị biển lớn nhất cả nước; Hải Phòng, trung tâm của vùng Duyên hải Bắc Bộ; Đà Nẵng, trung tâm của miền Trung; Cần Thơ, trung tâm của vùng ĐBSCL; Hạ Long, thành phố dịch vụ, du lịch biển quốc tế; nơi có kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Nam Định, trung tâm của vùng Nam ĐBSH; Thanh Hóa và Vinh là hai trung tâm của vùng BTB; Huế là trung tâm du lịch di sản quốc gia; Quy Nhơn và Nha Trang là hai trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của vùng NTB; Vũng Tàu là trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng ĐNB. Ngoài ra

còn có 20 đô thị loại II là các thành phố thuộc các tỉnh ven biển; 18 đô thị ven biển loại III; 14 đô thị ven biển loại IV.

Có thể phân chia các đô thị ven biển và trên đảo Việt Nam thành hai nhóm đô thị đó là: Đô thị sơn - thủy (Hạ Long, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang...) và đô thị thủy (Hải Phòng, Hội An, TP. HCM, Rạch Giá...). Hai nhóm đô thị này khác nhau về điều kiện tự nhiên, đô thị hóa, mức độ phát triển, khả năng thích ứng với BĐKH, NBD. TP. HCM tuy là đô thị và đô thị ven biển lớn nhất cả nước, nhưng tỷ lệ dân cư sinh sống ven biển không cao, hoạt động kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào đất liền, chưa phải từ biển.

Các đô thị ven biển trong những năm qua đều được phát triển rất nhanh, hạ tầng phát triển như Vân Đồn, Hạ Long, Nha Trang, Đà Nẵng. Các đô thị ven biển phát triển thiếu đồng bộ, phát triển nén (tập trung xây dựng mật độ cao và cao tầng) ở các khu trung tâm hiện hữu, khiến nhiều khu vực bị ngập úng nặng mỗi khi trời mưa. Một số đô thị ven biển được quy hoạch với nhiều chức năng như du lịch, công nghiệp, cảng. Tuy nhiên, chức năng công nghiệp và thương mại của các đô thị này bị giảm bớt đáng kể. Chuỗi các đô thị du lịch biển dọc NTB quá gần nhau, cạnh tranh nhau nhưng hạ tầng du lịch, dịch vụ lại chưa phát triển đúng mức, khó thu hút khách du lịch nước ngoài.

III.2.10. Phát triển hàng không dân dụng

Khu vực ven biển có 16/22 cảng hàng không, sân bay, với 7 cảng hàng không quốc tế và 9 cảng hàng không, sân bay nội địa được phân chia theo khu vực. Mạng cảng hàng không được quy hoạch trên quan điểm lấy mô hình kết cấu trục nan quạt làm cơ sở chính với Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh là 03 điểm gom tụ lưu lượng hành khách, hàng hóa để nối với các đường bay nội địa và quốc tế.

Để bảo đảm cho mục tiêu, định hướng phát triển của ngành hàng không dân dụng, nhu cầu về quỹ đất cho phát triển hàng không ở các địa phương ven biển dự kiến đến 2030: gần 11,9 nghìn ha và đến năm 2050: trên 12,6 nghìn ha.

III.2.11. Lấn biển, nhận chìm ở biển

III.2.11.1. Hoạt động lấn biển

- Thực trạng: Tính đến cuối năm 2017, ở Việt Nam hiện có 71 khu lấn biển tại 19 tỉnh thành ven biển. Hoạt động lấn biển đã trở thành một xu hướng tích cực nhằm mở rộng không gian phát triển cho các đô thị, khu vực ven biển trong tương lai. Đây không chỉ là giải pháp để mở rộng quỹ đất, phát triển KT-XH mà còn là giải pháp chủ động ứng phó với tình trạng xói lở bờ biển, NBD.

- Nhu cầu: Xu hướng phát triển hoạt động lấn biển tại Việt Nam trong tương lai tập trung chủ yếu vào phục vụ các nhu cầu phát triển cảng biển, phát triển đô thị ven biển, đô thị đảo và phát triển các KCN ven biển.

III.2.11.2. Hoạt động nhận chìm

- Thực trạng: Đến cuối năm 2022, trên toàn vùng biển có 25 giấy phép nhận chìm được cấp, trong đó bao gồm 6 giấy phép do địa phương cấp và 19 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Toàn bộ giấy phép nhận chìm đều được cấp

cho chất nạo vét với tổng khối lượng là 58.567.623 m³.

- Nhu cầu: Trong thời gian tới, nhu cầu nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải cũng như việc triển khai phát triển các tuyến luồng hàng hải cho các công trình biển xây dựng mới tiếp tục gia tăng và chiếm phần lớn nhất trong hoạt động nhận chìm ở biển. Để bảo đảm độ sâu và chiều rộng của các tuyến luồng vào cảng, hàng năm cả nước có từ 12 đến 15 trong tổng số 36 tuyến luồng hàng hải được nạo vét duy tu, có tuyến luồng phải nạo vét duy tu nhiều lần. Dự kiến giai đoạn 2022 - 2025, có 15 công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải được xây dựng.

III.3. Thực trạng chông lấn, mâu thuẫn

Vấn đề chính trong khai thác, sử dụng không gian biển và ven biển bao gồm sự chông lấn về không gian và mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác sử dụng, được thể hiện khá rõ trong thời gian qua và tiềm ẩn trong tương lai, đặc biệt là ở những khu vực có sự phát triển đa mục đích. Trong vùng biển Việt Nam tồn tại các kiểu loại chông lấn, mâu thuẫn: Mâu thuẫn nội bộ giữa các ngành, địa phương Việt Nam; Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam.

III.3.1. Chông lấn, mâu thuẫn theo các vùng biển và ven biển

Tại vùng biển và ven biển phía Bắc, đáng lưu ý nhất là sự chông lấn giữa KKT Vân Đồn với KBTB vịnh Bái Tử Long, giữa khu NTTS Vân Đồn với KBTB Vịnh Bái Tử Long và vùng nước cảng Cẩm Phả. Những mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên và không gian biển cũng được ghi nhận tại nhiều khu vực khác, như trong KBTB Bái Tử Long, quanh các đảo Vân Đồn, Cát Bà và ở Khu DTSQ châu thổ Sông Hồng, phổ biến nhất là mâu thuẫn giữa hoạt động bảo vệ các khu RNM với NTTS và phát triển kết cấu hạ tầng ven biển. Tại Vùng biển và ven biển BTB và DHTB, khá phổ biến là sự chông lấn giữa vùng nước các khu bến cảng với các KBTB, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tại Vùng biển và ven biển ĐNB, mâu thuẫn sử dụng chính gồm mâu thuẫn giữa công tác bảo vệ Khu DTSQ Cần Giờ, RNM cửa Soài Rạp với phát triển cơ sở hạ tầng ngành vận tải biển và hoạt động NTTS ven biển. Tại Vùng biển và ven biển TNB, có thể thấy một số khu vực chông lấn giữa vùng cần bảo vệ với vùng phát triển kinh tế biển. Mâu thuẫn sử dụng chính ở Vùng biển và ven biển TNB chủ yếu là mâu thuẫn giữa hoạt động phát triển chưa hợp lý cơ sở hạ tầng kinh tế ven biển tại đảo Phú Quốc, đặc biệt là cho phát triển du lịch, với công tác bảo tồn đối với KBTB Phú Quốc.

III.3.2. Mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn biển

Ở vùng biển ven bờ, phát triển kinh tế, sự chuyển đổi sử dụng đất, nạo vét biển, đô thị hoá gây ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học. Ở vùng biển xa bờ, khai thác dầu, chôn vùi vật liệu, khai thác khoáng sản và khai thác cá quá mức, vận tải biển, phát triển KT-XH trên các đảo... cũng gây ô nhiễm môi trường, suy thoái đa dạng sinh học biển. Khai thác thủy sản quá mức có thể dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học và cân đối sinh thái, cũng như làm giảm lượng thủy sản khả dụng cho tương lai. Một số phương pháp khai thác, như kéo lưới đáy, có thể gây hại cho môi trường đáy biển.

III.3.3. Mâu thuẫn, chồng lấn giữa các ngành, địa phương trong sử dụng không gian biển

Các mâu thuẫn và chồng lấn giữa ngành gồm: giữa công nghiệp ven biển với thủy sản, du lịch; giữa du lịch và thủy sản,... Các mâu thuẫn nói trên sẽ còn gia tăng do trong thời gian tới, khi những hoạt động này được đẩy mạnh.

Mâu thuẫn giữa các địa phương, các chủ thể quản lý thường liên quan tới: (1) Sự quản lý theo đơn vị hành chính đối với các vùng biển, sông vốn liên hệ chặt chẽ và hữu cơ với nhau nhưng thuộc sự quản lý của nhiều địa phương, dẫn đến quản lý chồng chéo hoặc bị bỏ sót. (2) Trách nhiệm chủ thể quản lý và tổ chức giám sát khai thác, sử dụng không gian biển. (3) Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình quản lý còn rất thụ động, chưa làm rõ vấn đề sở hữu/sử dụng đất ven biển và mặt nước biển ven bờ cho người dân địa phương ven biển.

III.3.4. Mâu thuẫn xuyên biên giới tiềm năng ở các vùng biển Việt Nam

Các mâu thuẫn xuyên biên giới ở các vùng biển Việt Nam liên quan đến: (1) Khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong đó có hoạt động nghề cá, thăm dò khai thác dầu khí; (2) BVMT bao gồm các vấn đề rác thải rắn trôi dạt trên biển; ô nhiễm xuyên biên giới và các vụ tràn dầu, hóa chất trên biển v.v. , hay cố tình đổ chất thải (trong đó chất thải từ các nhà máy điện nguyên tử) vào vùng biển nước khác; (3) Chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia trên biển, là nhóm mâu thuẫn phức tạp nhất, dễ phát triển thành xung đột, có sự khác biệt trong các vùng biển phân định và chưa phân định (như vùng biển quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa).

III.4. Yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường biển

III.4.1. Đối với các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, hoạt động để tăng diện tích các HST tự nhiên; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt 6% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia vào năm 2030; tăng diện tích các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản, đường di cư của các loài thủy sản, các khu dự trữ sinh quyển, khu Ramsar; Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm; Lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ HST; Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật; Nâng cao nhận thức, ý thức; Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến; Bảo đảm nguồn lực tài chính; Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ, phục hồi các HST bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

III.4.2. Đối với chất lượng môi trường

Tăng cường trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm; Kiện toàn hệ thống quan trắc môi

trường định kì¹², mạng lưới quan trắc Rada biển¹³, xây dựng hoạt động giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục sự cố môi trường biển, phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do NBD đối với vùng ven biển; Phát triển cơ sở dữ liệu chất lượng môi trường biển; Phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đồng bộ cho hệ thống thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt vùng ven biển đạt quy chuẩn môi trường. Đối với khu vực đảo, yêu cầu hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại chỗ, đảm bảo chất lượng môi trường trên đảo, nhất là các khu vực đảo xa như Phú Quý, Cô Tô, Côn Đảo, Bạch Long Vĩ,...; Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra tài nguyên môi trường biển đảo; Huy động đủ và kịp thời nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường biển đảo từ nguồn ngân sách nhà nước và tổ chức nước ngoài; Mở rộng hợp tác quốc tế; Ứng dụng khoa học công nghệ trong kiểm soát, quản lý, xử lý môi trường biển đảo.

¹²Hiện có 93 điểm quan trắc môi trường ven bờ, 2 điểm xa bờ (ngoài 24 hải lý) và chưa có điểm quan trắc gần bờ (từ 3 - 24 hải lý). Tần suất quan trắc phụ thuộc vào tài chính của từng địa phương nên chưa đồng bộ và thông tin về chất lượng môi trường chưa đầy đủ.

¹³Hiện tại chỉ có 3 trạm Radar biển tần số cao còn thiếu so với nhu cầu thực tế trong việc cung cấp thông tin về: sóng biển, dòng chảy biển, quỹ đạo vật trôi,...

CHƯƠNG IV.

THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG GIAN BIỂN

Một trong những căn cứ chính để lập Quy hoạch không gian biển quốc gia là phải dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý/thể chế, chính sách về quản lý, sử dụng biển gồm định hướng của Đảng về phát triển kinh tế, xã hội; quy định về các vùng biển Việt Nam; về phân định biển giữa Việt Nam với các nước; về các hoạt động khai thác, sử dụng biển của các ngành kinh tế, quốc phòng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

IV.1. Chính sách

IV.1.1. Định hướng chính sách của Đảng về phát triển kinh tế biển

Trong những năm qua, nhiều nghị quyết về phát triển kinh tế biển đã được ban hành như: Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và gần đây nhất là Nghị quyết Trung ương XIII ngày 01/02/2021 về Chiến lược Phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030. Các nghị quyết này đều nhất quán xác định mục tiêu Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

IV.1.2. Chính sách mở cửa và phát triển các khu vực ven biển

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng công tác xây dựng và phát triển các khu vực ven biển, luôn coi đây là một trong những mắt xích then chốt trong chiến lược kinh tế biển nói riêng, trong chiến lược phát triển KT-XH quốc gia nói chung. Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 đã xác định xây dựng các vùng ven biển “thành bàn đạp” tiến ra biển, đồng thời là “đầu tàu” lôi kéo các vùng khác trong cả nước phát triển; Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 xác định rõ đến năm 2020, xây dựng thành công, có tính đột phá về kinh tế biển và ven biển, ưu tiên xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Nghị quyết 36-NQ/TW xác định đến năm 2030, phát triển đồng bộ, từng bước hình thành KKT, KCN, khu đô thị sinh thái ven biển, “tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình KKT, KCN sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. KKT ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng”. Trên cơ sở định hướng chính sách của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quy hoạch phát triển KKT, các đô thị ven biển.

IV.1.3. Chính sách phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển

Cùng với chính sách khai thác các khu vực ven biển cùng với khai thác tài nguyên biển gần, xa, chính sách phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, cụ thể là tổ chức nhiều ngành nghề như du lịch, hàng hải, thủy sản, khai thác đã được áp dụng.

IV.1.3.1. Phát triển ngành thủy sản

Phát triển ngành thủy sản đã được chỉ ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, phát triển đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang; phát triển thủy sản theo từng vùng, phát triển hiệu quả các nghề khai thác thủy sản vùng khơi gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng tiếp giáp ngư trường quần đảo Hoàng Sa; phát triển cảng cá theo vùng biển vùng neo đậu tránh trú bão, cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão và khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá tại quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Các chính sách phát triển thủy sản đã được ban hành như chính sách đầu tư, tín dụng, cho vay vốn lưu động, bảo hiểm, ưu đãi thuế, giao đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế... khuyến khích thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước, đặc biệt là đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

IV.1.3.2. Phát triển ngành dầu khí

Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch phát triển ngành dầu khí giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2025, Nghị quyết 41 năm 2015 về định hướng phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của BCT về định hướng phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chỉ ra tiếp tục định hướng chính sách đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; mở rộng nghiên cứu đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy), tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tổ chức tài chính trong và ngoài nước để phát triển.

IV.1.3.3. Phát triển kinh tế hàng hải

Các chính sách chủ yếu để phát triển cảng biển như huy động nguồn lực đầu tư (tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP; Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư lớn đảm bảo phát triển cảng biển theo hướng đồng bộ, đi thẳng vào hiện đại); Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cảng biển quan trọng có sức lan tỏa, có hiệu quả KT-XH lớn, chủ yếu là hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng, ngăn cát, hệ thống đường giao thông kết nối...); Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cảng biển.

IV.1.3.4. Phát triển ngành du lịch biển

Để phát triển ngành du lịch biển và tận dụng ưu thế về sự phong phú và độc đáo về tài nguyên du lịch ven biển và hải đảo, nhiều chính sách và định hướng

phát triển du lịch biển đã được đưa ra tại các văn bản như Nghị quyết 08-NQ/TW năm 2017 của Đảng về Phát triển ngành Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018; Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2020.

IV.1.3.5. Phát triển kinh tế đảo

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, trong đó định hướng phát triển về các lĩnh vực như tập trung xây dựng nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng trên các đảo như giao thông, cấp điện, cấp, thoát nước, hạ tầng thông tin-truyền thông, coi đây là khâu đột phá chính để thu hút đầu tư và khuyến khích dân ra định cư lâu dài trên các đảo, vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển đảo. Tập trung phát triển một số ngành chủ lực, có lợi thế gồm: Phát triển ngành thủy sản, phát triển ngành du lịch, các ngành kinh tế khác (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm nghiệp, các lĩnh vực xã hội), bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; đảm quốc phòng, an ninh kết hợp phát triển kinh tế. Đối với các đảo, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

IV.1.3.6. Phát triển kinh tế biển hiệu quả

(1) Chủ trương của Nhà nước là phát triển mạnh cả khai thác, chế biến sản phẩm từ biển và các ngành dịch vụ biển. Một số chính sách gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 23-NQ/TW) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp, trong đó có công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng thông minh; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018; Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030.

(2) Chính sách phát triển các cụm liên kết kinh tế biển gắn với các trung tâm kinh tế biển mạnh đến năm 2030: Tạo dựng cụm liên kết ngành kinh tế biển ở những khu vực vùng biển và ven biển có lợi thế, phân đầu hình thành được khoảng 7 cụm liên kết ngành kinh tế biển đến năm 2030. 7 cụm liên kết kinh tế theo không gian các vùng biển ở: (1) Phía Bắc (thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình); (2) Bắc Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình); (3) Trung Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi); (4) NTB (thuộc vùng biển và ven biển: Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận); (5) ĐNB mở rộng (thuộc vùng biển và ven biển: Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh - Tiền

Giang); (6); Phía Đông vùng TNB (thuộc vùng biển và ven biển: Bến Tre - Trà Vinh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Đông Nam Cà Mau); (7) Tây Nam (thuộc vùng biển và ven biển Kiên Giang - Cà Mau).

IV.1.3.7. Phát triển hàng không

Định hướng phát triển ngành hàng không đã được xác định tại Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 236/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định 03 đột phá chiến lược, trong đó có “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng BĐKH” và đưa ra mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đi trước một bước để thúc đẩy phát triển KT-XH của đất nước.

IV.2. Pháp luật

Đến nay Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Về pháp luật chung*: Liên quan đến các hoạt động quản lý hoạt động kinh tế biển có Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đầu tư công 2019, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn đã tạo khung pháp lý, tạo thuận lợi cho hoạt động của tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển kinh tế biển.

- *Quy định về các vùng biển Việt Nam*: Quy định về vùng biển Việt Nam gồm Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ngày 12/5/1977 và Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải ngày 12/11/1982 và các luật về biển Việt Nam, về biên giới quốc gia như: Luật biển Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và đảo, quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Các quy định về các hoạt động trên biển của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước của LHQ về Luật biển 1982.

- *Pháp luật về quản lý tổng hợp biển*: Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược.

- *Pháp luật về phát triển kinh tế biển ở cả không gian 3 chiều là trên biển, trên không và đáy biển*: Có thể kể đến các luật như Luật Dầu khí năm 1993, sửa đổi, bổ sung các năm 2000, 2005, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 (trước đó là Bộ luật năm 1990, 2005), Luật Du lịch 2005 được sửa đổi bởi Luật năm 2017,

Luật Thủy sản năm 2003 được sửa đổi bởi Luật Thủy sản 2017, Luật Hàng không dân dụng 1991 và 3 lần sửa đổi vào các năm 1995, 2006 và 2014.

IV.3. Các công ước, điều ước, cam kết quốc tế

Việt Nam đã nhanh chóng phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1994 (UNCLOS), ký kết các thỏa thuận phân định biển với các nước, ký 4 Hiệp ước phân định (Thỏa thuận phân định thêm lục địa và đặc quyền kinh tế Việt Nam - Thái Lan trong vùng Vịnh Thái Lan năm 1997; Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc năm 2000; Hiệp định phân định thêm lục địa Việt Nam - Indonesia năm 2003. Việt Nam và Indonesia cũng thông báo đã hoàn tất đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế vào ngày 22/12/2022 nhưng hiện chưa có đăng ký tại Liên hợp quốc hay công bố chính thức tọa độ đường phân định này) và 2 thỏa thuận khai thác chung (Thỏa thuận Khai thác chung Việt Nam - Malaysia 1992; Hiệp ước Vùng nước lịch sử Việt Nam-Campuchia 1982), góp phần định dạng không gian biển của đất nước. Hiện tại chúng ta còn tranh chấp với Campuchia trong “vùng nước lịch sử” trong vịnh Thái Lan, chưa phân định với Malaysia trong vùng cửa vịnh Thái Lan, chưa phân định khu vực ba bên Việt Nam - Thái Lan - Malaysia khoảng 800 km². Khu vực ba bên Việt Nam - Thái Lan - Malaysia có thể được đàm phán theo hướng khai thác chung nhưng cần thống nhất thể chế và cơ chế khai thác chung giữa ba nước. Việt Nam cùng Malaysia có đề trình chung lên Ủy ban ranh giới thêm lục địa (CLCS) khu vực thêm lục địa mở rộng ở phía Nam tháng 5/2009 và đang bị Philippines phản đối. Việt Nam cũng đề trình riêng hồ sơ ranh giới ngoài của thêm lục địa ở phía Bắc Biển Đông tháng 5/2009 và có bảo lưu quyền của mình đối với tuyên bố mở rộng ranh giới thêm lục địa của Malaysia về phía Bắc Biển Đông năm 2020. Tình hình tranh chấp và các yêu cầu thực thi các điều ước quốc tế tại Biển Đông là những yêu cầu lớn cần chú ý giải quyết trong quy hoạch không gian biển Việt Nam.

IV.4. Tổ chức bộ máy quản lý

Trong thời gian qua tổ chức quản lý biển đã từng bước được hoàn thiện, quản lý biển ở Việt Nam được tổ chức theo chuyên ngành dọc và phương thức quản lý tổng hợp. Trong thời gian qua, mô hình tổ chức bộ máy quản lý theo các phương thức này đã giúp cho công tác quản lý biển, bảo vệ TN&MT biển đã từng bước ổn định và có hiệu quả.

IV.4.1. Quản lý theo ngành, lĩnh vực

Đã có tổ chức theo chuyên ngành dọc của các ngành thủy sản, dầu khí, hàng hải/giao thông đường biển, hàng không, du lịch, tài nguyên, môi trường, quốc phòng/cảnh sát biển/ hải quân, ngoại giao. Tổ chức quản lý ngành dọc các ngành khác nhau cũng được tổ chức khác nhau, có ngành được phân cấp cho địa phương như thủy sản, du lịch nhưng có ngành thì không được phân cấp cho địa phương là dầu khí và giao thông đường biển.

IV.4.2. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển

Bộ máy về quản lý tổng hợp biển: Bộ TN&MT là cơ quan của Chính phủ,

thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực, trong đó có quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ TN&MT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ TN&MT quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Sở TN&MT là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển).

Điều phối liên ngành liên quan đến biển: Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là tổ chức phối hợp liên ngành có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo thống nhất, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Ngoài ra cơ chế Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông - Hải đảo do một Phó Thủ tướng đứng đầu cũng có thẩm quyền nhất định về tư vấn xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển phù hợp với an ninh quốc phòng.

IV.5. Đánh giá chung

IV.5.1. Những thuận lợi

Về quản lý biển, có thể nói đến nay Việt Nam đã có một hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các ngành kinh tế biển đều có quy hoạch, kế hoạch sử dụng phù hợp với đặc điểm của từng vùng ven biển và các vùng biển theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và các quy hoạch, kế hoạch của các ngành luôn được điều chỉnh phù hợp với định hướng chính sách của Đảng, thực tế và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Trong vấn đề phân định biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xác định vùng biển của mình, làm cơ sở phát triển và hội nhập quốc tế. Việc xác định này được thực hiện trên năm hướng: Tham gia Công ước 1982 và các công ước quốc tế quy định vùng không gian biển được hưởng theo quy định của luật pháp quốc tế; Đàm phán giải quyết các tranh chấp biển nhiều nhất có thể; Pháp điển hóa các quy định vùng biển trong luật quốc gia; Tham dự các tổ chức quốc tế về biển và đẩy mạnh hợp tác biển; Quy định và thực thi các khu vực biển chức năng. Đến nay Việt Nam đã giải quyết được 6 tranh chấp biển (4 phân định và 2 thỏa thuận khai thác chung), xác định rõ 1/2 ranh giới biển với các nước; quy định hàng chục khu bảo vệ thiên nhiên, sinh quyển... liên quan đến biển.

Bộ máy quản lý biển theo ngành dọc đã được tổ chức ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành nên công tác quản lý nhà nước về biển đạt hiệu quả cao. Một số lĩnh vực như hàng hải, dầu khí, cảnh sát biển không phân cấp quản lý cho địa phương nên bộ máy quản lý chỉ phân cấp ở cấp trung ương. Các lĩnh vực còn lại như du lịch, thủy sản, môi trường, quản lý tổng hợp về biển, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các ngành đã được phân cấp về cho địa phương và có lĩnh vực đã phân cấp về cấp huyện, xã thực hiện. Đã có một tổ chức điều phối liên ngành là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền

vững kinh tế biển đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 và một ban tư vấn về các vấn đề biển và hải đảo là Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông - Hải đảo.

IV.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

Đến nay vẫn còn tồn tại khá nhiều trở ngại tác động đến Quy hoạch không gian biển và thực hiện các hoạt động trong không gian biển như: (i) Tranh chấp ở Biển Đông vẫn ngày càng quyết liệt và khó lường, ảnh hưởng đến xác định ranh giới toàn bộ không gian biển; (ii) Công tác quy hoạch các vùng biển chưa thực sự theo hướng tổng hợp, có ưu tiên ngành nghề hoạt động tùy từng vùng, từng đối tượng, quản lý tài nguyên biển được thực hiện thông qua quy hoạch của các ngành kinh tế biển do các ngành kinh tế biển như dầu khí, thủy sản, hàng hải, du lịch, xây dựng và thực hiện quy hoạch riêng của ngành; (iii) Công tác nghiên cứu khoa học biển còn yếu, ảnh hưởng đến công tác tham mưu thực thi quy hoạch biển.

Nhiều nội dung định hướng chính sách của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững biển chưa được hướng dẫn thực hiện cụ thể; nguồn lực để thực hiện các nghị quyết, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về khai thác, sử dụng biển còn hạn chế và dàn trải; chưa có một cơ quan chính chịu trách nhiệm về quy hoạch, các địa phương và các ngành vẫn tự chủ động phát triển hoạt động biển; Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và khai thác tài nguyên biển một cách tập trung, thống nhất; chưa có sự kết nối hoạt động, chia sẻ thông tin giữa các ngành kinh tế biển với cơ quan quản lý tổng hợp biển và giữa các ngành kinh tế biển với nhau; Bộ máy quản lý tổng hợp biển chưa hoàn toàn phù hợp với việc thực hiện quản lý biển theo phương thức quản lý tổng hợp; đối với các ngành, quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch đã được phân cấp cho địa phương nhưng chưa có hướng dẫn để áp dụng mô hình thống nhất; nguồn lực cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế; kinh phí đầu tư cho mua sắm trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý biển còn hạn chế; nguồn tài chính để triển khai đồng bộ, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, nhất là cho các địa phương, còn hạn hẹp, chưa tập trung.

CHƯƠNG V. DỰ BÁO CÁC ĐIỀU KIỆN TƯƠNG LAI CỦA QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

V.1. Dự báo xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển

Tình trạng ô nhiễm môi trường biển ngày càng tăng, các HST biển quan trọng bị suy thoái, các sinh cảnh bị mất và thu hẹp diện tích; xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản có thể vẫn tiếp tục; khả năng thiếu nước cục bộ ven biển và hải đảo sẽ xảy ra ở một số vùng, nhất là ven biển miền Trung và ĐBSCL; hiện tượng thiếu nước và hạn hán dần tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại nhiều nơi, đặc biệt là miền Trung; khai thác tài nguyên đất đai và khoáng sản tại các vùng cửa sông, ven biển, các hải đảo có xu thế lớn hơn; xói mòn, sạt lở, rửa trôi bờ biển có chiều hướng gia tăng; hiện tượng xâm nhập mặn, đất nhiễm phèn có xu hướng gia tăng cả về phạm vi, mức độ và tần suất.

V.2. Dự báo các tác động của tai biến và biến đổi khí hậu

Mức NBD trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mức NBD trung bình toàn cầu. Số tháng hạn và lượng mưa có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước gây ra khô hạn nặng, lũ lụt, sạt lở đất, lũ quét bất thường; nguy cơ ngập nước biển do BĐKH, sự nâng hạ địa chất thay đổi địa hình, sụt lún đất, thay đổi đường bờ biển, ảnh hưởng của thủy triều, nước dâng do bão, gió mùa; các hiện tượng khí hậu cực đoan, bão và áp thấp nhiệt đới có xu hướng gia tăng.

V.3. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến Quy hoạch không gian biển quốc gia

Tình hình quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục có nhiều diễn biến khó lường, đặc biệt là sự cạnh tranh giữa các nước lớn liên quan đến Biển Đông¹⁴. Trong khi đó, toàn cầu hóa tiếp tục là một xu thế vừa thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển. Xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế trên cơ sở ứng dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức cho các quốc gia trên thế giới. Các vấn đề an ninh phi truyền thống tiếp tục là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga - Ukraine và các hệ lụy kèm theo làm ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Việt Nam đã tham gia một loạt các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biển, các hiệp định song phương trong một số lĩnh vực liên quan tới biển¹⁵, góp phần định dạng không gian biển của đất nước.

¹⁴ Chiến lược cường quốc biển, “Vành đai - Con đường” của Trung Quốc, Chiến lược Ấn Độ dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ và Nhật Bản, Australia, Ấn Độ cùng sự phân hóa, chia rẽ trong quan điểm của các nước ASEAN về vấn đề Biển Đông sẽ có những biến đổi sâu sắc.

¹⁵ Đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1994 (Công ước 1982 hay UNCLOS), ký kết các thỏa thuận phân định biển với các nước, giải quyết 5/9 tranh chấp biển (3 hiệp ước phân định và 2 thỏa thuận khai thác chung) Đến nay, Việt Nam đã giải quyết được 5/9 tranh chấp biển, xác định rõ 1/2 ranh giới biển với các nước; quy định hàng chục khu bảo vệ thiên nhiên, sinh quyển... liên quan đến biển. Hiện tập trung giải quyết các tranh chấp biển còn lại (với Trung Quốc - tranh chấp chủ quyền và vùng biển quần đảo Hoàng Sa và

Đối với tình hình trong nước, Việt Nam được dự báo là một trong số các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất từ nay đến năm 2045, sẽ trở thành nền kinh tế lớn thứ 28 thế giới vào năm 2030 và vươn lên vị trí thứ 22 vào năm 2045. Dự kiến tăng trưởng của cả nước khoảng 6,5 - 7,0% trong thời kỳ 2021 - 2030. Tuy nhiên, nước ta cũng đối mặt với các thách thức lớn về ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển, đảo ngày càng gay gắt, đe dọa hòa bình, ổn định, chủ quyền biển, đảo, tác động đến ổn định chính trị, an ninh của cả đất nước.

V.4. Dự báo xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ

V.4.1. Xu thế phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050

Đối với biển và đại dương, những năm gần đây, hầu hết các quốc gia có biển trên thế giới đã và đang đẩy mạnh khai thác mọi nguồn lực của biển để phát triển kinh tế và gia tăng sự thao túng về quân sự, chính trị, kinh tế. Tương lai của loài người phụ thuộc rất lớn vào đại dương nhất là khi dân số toàn cầu đã ở trên mức 8 tỷ người và các nguồn lực trên đất liền dần dần cạn kiệt và ô nhiễm¹⁶. Hai (02) xu hướng chính sau đây về KT-XH sẽ có ảnh hưởng lớn đến sử dụng không gian biển của nước ta gồm: sự gia tăng dân số, già hóa dân số, đô thị hóa và định cư tại vùng ven biển đang tạo ra những áp lực ngày càng lớn đối với tài nguyên và “sức khỏe” của đại dương; Sự biến thiên trong tương tác giữa đại dương và khí hậu cũng tác động mạnh mẽ trực tiếp đến kinh tế biển, đặc biệt là đối với HST biển. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

V.4.2. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm thay đổi mạnh mẽ mọi mặt trong đời sống của loài người hiện đại, với tốc độ ở cấp số nhân, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo - hạt nhân của sản xuất xã hội. Các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ là cơ hội để Việt Nam đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế biển xanh, vừa có nâng cao năng suất, hiệu quả, vừa thân thiện với môi trường. Công nghệ hiện đại sẽ giúp Việt Nam phát triển các công nghệ ứng phó, xử lý với sự cô tràn dầu, dầu loang trên biển, công nghệ vận tải bằng tàu biển sinh vật độc hại, xây dựng khả năng phục hồi của HST ven biển, chống xói lở bờ biển, công nghệ năng lượng tái tạo; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng biển.

V.4.3. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển

Các kịch bản được xây dựng dựa trên luận cứ khoa học và thực tiễn, có cơ sở, có thể xảy ra. Các kịch bản có tính khách quan, do đó, chúng ta không lựa chọn được kịch bản nhưng có thể có những giải pháp, chính sách để tăng xác suất

phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ; với Philippines, Malaysia, Brunei, Trung Quốc, Đài Loan - tranh chấp chủ quyền và vùng biển quần đảo Trường Sa và vấn đề thềm lục địa mở rộng trong Biển Đông).

¹⁶ ‘Global Agenda Councils - The Future of our Oceans’, <http://www.weforum.org/community/global-agenda-councils/future-of-our-oceans>.

xảy ra kịch bản mong muốn.

V.4.4. Kịch bản số 0

Đây là kịch bản được giả định với các xu thế trong 10 năm tới diễn ra không có nhiều đột biến so với hiện trạng 10 năm qua, nhất là bối cảnh trong nước và kịch bản BĐKH. Đặc điểm của kịch bản này như sau:

a) BĐKH và NBD: BĐKH và NBD theo Kịch bản trung bình RCP 4.5 theo Bộ TN&MT năm 2020. Mức độ ảnh hưởng của kịch bản này đến phát triển KT-XH của các địa phương ven biển và các ngành được thể hiện tại Mục II, Phần III của báo cáo này.

b) Bối cảnh quốc tế và trong nước: Nền kinh tế toàn cầu có sự hồi phục khá chậm trong giai đoạn 2022 - 2025 do những sự bất ổn, khó khăn từ trong hiện tại như Covid-19, chiến tranh Nga - Ukraine; mâu thuẫn khá quyết liệt giữa các cường quốc trong việc tranh giành ảnh hưởng và chiếm giữ các nguồn lực chiến lược; có thể sẽ ký kết được COC về vấn đề Biển Đông trước năm 2030; tác động của chiến lược “Vành đai, Con đường” và chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Các vấn đề an ninh và mâu thuẫn trên biển được duy trì như hiện có. Phát triển KT-XH trong nước có một số chuyển biến tích cực nhưng chưa đủ mức, nhất là trong việc thực hiện các đột phá chiến lược.

c) Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển: Việc thực hiện các cam kết của COP 26 có ảnh hưởng nhất định đến định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực biển và của các địa phương ven biển gồm: mô hình phát triển “xanh lam” chưa được tích cực triển khai và phát huy tác dụng trong giai đoạn đến năm 2030; áp lực và sức chịu tải về môi trường biển tiếp tục gia tăng; ảnh hưởng của BĐKH và NBD có thể tiếp tục tác động khá mạnh đến các đô thị và dân cư ven biển. Xu hướng dịch chuyển dân cư vẫn sẽ diễn ra ở các khu vực sát biển, tập trung nhiều hơn ở một số khu vực phát triển kinh tế mạnh; sử dụng không gian biển gặp nhiều khó khăn do thêm nhiều hoạt động trong chồng lấn và phát sinh các mâu thuẫn.

d) Dân số các địa phương ven biển có chiều hướng giảm nhẹ, chiếm khoảng 47 - 48% dân số của cả nước. Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển khoảng 6,0 - 6,5%/năm. Dự kiến thứ tự quy mô các ngành kinh tế biển như sau (tính theo giá so sánh năm 2010): (1) Du lịch biển và kinh tế đảo; (2) Khai thác, chế biến dầu, khí và khoáng sản biển sâu; (3) Khai thác, nuôi trồng thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; và (5) Năng lượng tái tạo. Sự chồng lấn trong phát triển các ngành tiếp tục diễn ra mạnh mẽ nhất là ở các vùng có điều kiện phát triển đa ngành, xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn giữa phát triển kinh tế và bảo đảm môi sinh, quốc phòng, an ninh (đặc biệt ở các vùng có KBTB).

V.4.5. Kịch bản khó khăn

Đây là kịch bản không mong muốn khi bối cảnh quốc tế bất ổn, khó lường cùng với những điểm bất lợi từ bối cảnh trong nước. Đặc điểm của kịch bản này như sau:

a) BĐKH và NBD: theo kịch bản phát thải cao RCP 8.5, có mức độ ảnh

hưởng tiêu cực đến phát triển KT-XH vùng ven biển và các ngành kinh tế biển. Xói lở bờ biển, xâm nhập mặn, NBD, tác động trực tiếp đến các địa phương ven biển; các ngành kinh tế, đặc biệt là cảng, khai khoáng, NTTS ven biển và xây dựng hạ tầng ven biển.

b) Bối cảnh quốc tế và trong nước: Dịch bệnh Covid-19 và các hệ lụy có thể tiếp tục được kéo dài, ảnh hưởng cuộc chiến tranh Nga - Ukraine làm nền kinh tế thế giới sau năm 2025 mới có thể có sự hồi phục chậm chạp. Vấn đề tranh chấp, an toàn, an ninh hàng hải diễn biến ngày càng phức tạp. Những vụ việc liên quan đến yêu sách phi lý “đường 9 đoạn” của Trung Quốc sẽ xảy ra nhiều hơn, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự ổn định của khu vực. Các nước lớn gia tăng ảnh hưởng tới vùng Biển Đông, nhất là sự xuất hiện của nhóm AUKUS và sự phản ứng từ Trung Quốc có thể gây thêm những sự bất ổn trong khu vực¹⁷. Công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là không có bước tiến lớn trong đột phá về thể chế; thiếu nguồn lực để có thể đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng, trong đó có các KKT, cảng biển, cao tốc ven biển. Bên cạnh đó, các KKT ven biển hiện tại gặp nhiều khó khăn, không phát huy hiệu quả cao, tiếp tục tình trạng dàn trải, đầu tư manh mún. Tăng trưởng kinh tế của trong nước dự kiến chỉ đạt khoảng 5,0 - 5,5%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

c) Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển: Các dự án trọng điểm thích ứng với BĐKH chậm được đầu tư và mức độ đầu tư không cao. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế được ưu tiên, dẫn tới một số KBTB khó có thể được thành lập do mâu thuẫn về vùng khai thác với các ngành, lĩnh vực biển. Sự phức tạp trong khu vực Biển Đông ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành, đặc biệt là ngành khai thác dầu khí; khai thác thủy sản; dịch vụ hàng hải, du lịch. Một số hoạt động kinh tế được đẩy mạnh để có được mức tăng trưởng khá, nhưng có thể gây ảnh hưởng đến môi trường, nhất là các vùng bảo tồn, vùng có nhạy cảm, dễ bị tổn thương; các tiêu chí để bảo đảm cho tăng trưởng xanh khó đạt được.

d) Kết quả dự kiến: Dân số các địa phương ven biển giảm khá mạnh, chỉ còn chiếm khoảng 45% dân số cả nước. Tăng trưởng của vùng ven biển chỉ ở mức dưới 5%/năm; tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước vào khoảng 45 - 46%. Quy mô GDP của các ngành kinh tế biển lần lượt là (1) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (2) Du lịch và dịch vụ biển; (3) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

V.4.6. Kịch bản thuận lợi

Kịch bản này được dựa trên bối cảnh quốc tế thuận lợi cho phát triển, trong khi quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế trong nước diễn ra thành công, bao gồm cả các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và các địa phương

¹⁷ Ví dụ, ngày 17/02/2022, Australia cáo buộc một tàu Hải quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (PLAN) đã chiếu laser vào một máy bay của lực lượng không quân Australia đang tiến hành giám sát hàng hải ven biển. Sự việc này diễn ra ở biển Arafura, trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Australia, ngoài khơi bờ biển phía Bắc của nước này.

ven biển. Đặc điểm cụ thể của kịch bản này như sau:

a) BĐKH và NBD: BĐKH và NBD theo Kịch bản thấp và trung bình RCP 2.6/4.5. Không có sự biến động mạnh về các điều kiện tự nhiên; trong khi đó, các hiện tượng thời tiết cực đoan, xói lở bờ biển ở mức thấp.

b) Bối cảnh quốc tế và trong nước: Nền kinh tế toàn cầu sau năm 2022 hồi phục nhanh sau đại dịch Covid-19 và cuộc chiến Nga - Ukraine; có sự tăng trưởng ổn định. Khu vực phát triển kinh tế năng động nhất là khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Kinh tế thế giới phát triển tốt hơn, sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến sự giao thương, tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận động nguồn lực giữa các quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn như Việt Nam. Các ngành kinh tế biển trong nước có thể sẽ được hưởng lợi, nhất là ngành hàng hải, du lịch, dịch vụ biển, và hợp tác quốc tế về biển. Căng thẳng giữa các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc được dung hòa trong một thời gian tương đối dài, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới biển. Ở khu vực Biển Đông, các nước ASEAN, Trung Quốc và các bên liên quan có những bước tiến trong việc đối thoại và triển khai các hành động hòa bình, phù hợp thông lệ quốc tế mà trước hết là ký kết và cam kết thực hiện Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Điều đó tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia toàn diện trên tất cả các vùng biển, kể cả vùng chôn lún và thềm lục địa. Nền kinh tế Việt Nam có những bước cải cách triệt để hơn, đặc biệt là việc thực hiện thành công “3 đột phá chiến lược” mới và phát huy hiệu quả. Công cuộc tái cơ cấu đi đúng hướng, làm chuyển dịch toàn diện nền kinh tế, trong đó có các ngành kinh tế biển. Tốc độ tăng trưởng của cả nước thời kỳ 2021 - 2030 ở mức khoảng 7,05%/năm¹⁸.

c) Phát triển các ngành, lĩnh vực biển và sử dụng không gian biển: Cam kết thực hiện COP 26 đối với phát thải ròng được Chính phủ thực hiện quyết liệt. Các ngành kinh tế biển theo đuổi mô hình “xanh lam”, hướng tới sự phát triển bền vững lâu dài, thân thiện môi trường. Các ngành kinh tế biển được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, phát triển trên toàn bộ vùng biển chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, tạo ra những bước đột phá. Các dự án lớn như hệ thống cảng biển và tuyến đường cao tốc ven biển được hoàn thành, hỗ trợ cho khu vực ven biển thêm sôi động. Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực tìm kiếm thăm dò khai thác dầu - khí ngoài khơi, đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ được đẩy mạnh; thu hút được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế biển; các nhà máy lọc dầu được vận hành tốt, có công suất lớn, phát huy tác dụng tốt trong việc cung ứng cho thị trường nội địa, tăng khả năng thích ứng với các biến động về giá dầu quốc tế. Các chính sách giảm thiểu và thích ứng với BĐKH của Việt Nam được phát huy tác dụng một cách có hiệu quả. Tất cả 4/16 KBTB chưa được công bố theo quy định nhưng theo quy hoạch sẽ đi vào hoạt động trước năm 2025. Một số KKT ven biển, đặc biệt là 8 KKT đã được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2011 - 2020 được hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng, phát huy hiệu quả cao. 28 địa phương ven biển có sự phát triển KT-XH tốt. Việc phân vùng không gian biển có hiệu quả, hiệu lực, bảo đảm giảm thiểu mâu thuẫn trong

¹⁸ Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

phát triển các ngành kinh tế biển, có sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế với mục tiêu môi trường và xã hội, theo hướng xanh và bền vững.

d) Kết quả dự kiến: Đối với vùng ven biển phía Bắc, khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh thực sự trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng KTTĐ Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Dân số của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH chiếm khoảng 8,3 - 8,5% dân số của cả nước. Đối với vùng ven biển BTB, DHTB, kinh tế biển kết hợp tốt với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và NTTS xa bờ, cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá; đồng thời hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái được phát triển mang tầm khu vực và quốc tế. Dân số 14 địa phương ven biển của vùng chiếm khoảng 19,5 - 19,7% của cả nước. Đối với vùng ven biển ĐNB, cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Dân số của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm khoảng 11,3 - 11,5% của cả nước. Đối với vùng vùng biển và ven biển ĐBSCL, Phú Quốc thực sự trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Dân số của 07 địa phương ven biển của vùng chiếm khoảng 8,3 - 8,5% cả nước. Tổng dân số các địa phương ven biển chiếm khoảng 49 - 50% dân số của cả nước. Tăng trưởng của vùng ven biển gấp hơn 1,1 - 1,2 lần so với mức bình quân chung của cả nước, đưa tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước lên mức khoảng 56 - 60%. Tính đến năm 2030, các ngành kinh tế biển có thứ tự về quy mô như sau: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (3) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Đánh giá chung: Trên thực tế, ba kịch bản trên đều có xác suất khả năng xảy ra, tuy vậy, kịch bản 03 được kỳ vọng hơn cả. Kịch bản này bao gồm cả yếu tố khách quan (như bối cảnh quốc tế và diễn tiến của BĐKH toàn cầu) cùng với sự cam kết, nỗ lực, quyết tâm rất lớn của tất cả các ngành, các cấp và người dân để có thể đạt được mục tiêu mong muốn trong kịch bản này.

V.5. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển

V.5.1. Điểm mạnh

- Việt Nam có vị trí địa kinh tế - chính trị - địa quân sự quan trọng trong giao thương và hội nhập quốc tế về cả đường bộ và đường biển. Đặc điểm tự nhiên của bờ và biển Việt Nam thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, du lịch, dịch vụ cảng biển và hàng hải, nuôi trồng thủy thủy sản.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của biển đảo đối với sự phát triển KT-XH, bảo vệ chủ quyền của quốc gia được nâng cao rõ rệt. Đặc biệt là đẩy mạnh đầu tư cho điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển được đầu tư và đẩy mạnh hơn; phát triển đảo; hình thành các đô thị, trung tâm kinh tế ven biển; khôi phục và phát huy văn hóa biển...

- Với sự quan tâm ngày càng lớn của Đảng và Nhà nước, các loại hình và các hoạt động kinh tế, hoạt động nghiên cứu về môi trường biển được phát triển;

xuất hiện nhiều ngành nghề mới liên quan đến biển. Hợp tác quốc tế về biển được đẩy mạnh, nhất là trong lĩnh vực khai thác dầu khí, nghiên cứu khoa học biển, ứng phó BĐKH và NBD. Điều đó đã làm tăng thêm sự hiểu biết của lực lượng quản lý, nhà khoa học và người dân về biển Việt Nam.

- Trong thời gian qua, một số địa phương ven biển là những địa phương phát triển mạnh về kinh tế như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu... Đây cũng là các địa phương đầu tàu phát triển kinh tế cho cả nước. Đặc biệt nhiều ngành kinh tế biển đang phát triển khá mạnh dần hình thành được một số khu vực làm hạt nhân để phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia. Hệ thống kết cấu hạ tầng, đô thị ven biển ngày càng tạo điều kiện tốt hơn cho phát triển và liên kết các ngành kinh tế biển. Sự phát triển của kinh tế biển cũng đã góp phần bảo vệ chủ quyền biển của Việt Nam.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về biển và hải đảo đang dần hoàn thiện, đã ban hành các văn bản luật quan trọng liên quan đến biển như Luật Biển, Luật Bảo vệ tài nguyên môi trường biển và hải đảo, Luật Quy hoạch, các luật về các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển.

- Quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển đảo được thực hiện hiệu quả tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề kinh tế biển.

V.5.2. Điểm yếu

- Các chính sách pháp luật cho quản lý và sử dụng không gian cho phát triển các ngành lĩnh vực biển còn chưa đồng bộ, chưa bao quát đủ và chưa thực sự khuyến khích được người dân vươn ra biển. Nhận thức của người dân về quyền và chủ quyền về biển dẫn đến xâm phạm chủ quyền của các nước lân cận.

- Tại một số vùng, có sự chồng lấn, mâu thuẫn về quản lý, sử dụng không gian trong phát triển các ngành, lĩnh vực, làm cản trở phát triển, tàn phá cảnh quan, suy thoái đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường.

- Năng lực các ngành kinh tế biển, năng lực quản lý khai thác và sử dụng biển còn non yếu, chưa có tính cạnh tranh cao, tạo ra giá trị gia tăng thấp, chưa tạo ra nhiều sinh kế so với tiềm năng, đặc biệt là các ngành kinh tế trực tiếp từ biển. Mô hình phát triển kinh tế biển ở nhiều khu vực ven biển còn nặng về chiều rộng, dàn đều nhiều ngành, phát triển còn thiếu bền vững. Đồng thời, xuất hiện sự lãng phí trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt là cảng biển, đóng tàu, KKT ven biển... đã làm giảm hiệu quả đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp. Đóng góp từ các hoạt động kinh tế biển và ven biển (xét về tổng thể) có chiều hướng giảm dần (cả ở cấp quốc gia và địa phương).

- Nhân lực, công nghệ và hạ tầng, năng lực tài chính trong các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, nghiên cứu - triển khai liên quan đến biển còn hạn chế và yếu kém. Chưa có các doanh nghiệp lớn trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt thiếu sự kết nối, liên kết giữa các ngành biển, các địa phương biển trong quản lý khai thác và sử dụng không gian biển; chưa hình thành các cụm liên kết kinh tế

biển mạnh. Bên cạnh đó, hiện trạng phát triển đô thị ven biển thiếu tính kết nối, thiếu cơ chế quản lý tổng hợp dẫn đến phát triển thiếu bền vững.

- Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương ven biển. Mức sống và điều kiện sống của dân cư tại một số dải ven biển thấp hơn bình quân cả nước, thậm chí gặp nhiều khó khăn và người dân có xu hướng quay về sinh sống sâu trong đất liền. Thêm vào đó dân cư và nguồn nhân lực trên các đảo còn thiếu về số lượng và yếu kém về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

V.5.3. Cơ hội

- Việc giải quyết các bất ổn trên Biển Đông, chúng ta giành được sự ủng hộ của quốc tế, trong khi đó các nước ASEAN có sự đồng thuận hơn. Nhiều nội dung liên quan đến sử dụng, khai thác không gian biển được “quốc tế hóa”.

- Khả năng hình thành được một số trung tâm đô thị - KKT ven biển - cảng biển - du lịch biển tầm cỡ quốc tế mở ra nhiều cơ hội hơn cho phát triển kinh tế biển.

- Khả năng hợp tác quốc tế được mở rộng hơn, nhất là tự do hàng hải, khoa học công nghệ, dịch vụ biển, BDKH và bảo tồn, bảo vệ thiên nhiên biển.

- Hình thành bộ khung quản lý hiệu quả, hiệu lực kèm theo các quy tắc ứng xử trong quản lý sử dụng và khai thác không gian biển của các ngành, các vùng và địa phương.

V.5.4. Thách thức

- Bất ổn trong bối cảnh khu vực và quốc tế, thiếu hiệu quả trong giải quyết các mối quan hệ hợp tác phát triển cản trở sự hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng và khai thác không gian biển của Việt Nam.

- Việc giải quyết các vấn đề tranh chấp trên biển thông qua đối thoại, đàm phán có khả năng gặp nhiều khó khăn, không ký kết được COC trước năm 2030.

- Điều kiện phát triển của các ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển gặp nhiều khó khăn, tiếp tục diễn ra tình trạng di cư ngược từ biển vào bờ, dẫn tới khả năng một số đảo trống dân.

- BDKH có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến khai thác, quản lý và sử dụng biển và các chính sách phát triển để ứng phó và thích nghi với BDKH không dễ thực hiện.

- Phối hợp, tích hợp trong quản lý và khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành tiếp tục gặp nhiều khó khăn do lợi ích đan xen và trình độ quản lý chưa cao.

PHẦN II.
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHƯƠNG VI.
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN, NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM
CẦN GIẢI QUYẾT VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CỦA QUY HOẠCH

VI.1. Quan điểm

a) Cụ thể hóa các định hướng, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển để xây dựng Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

b) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực và địa phương có biển; bảo đảm phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển.

c) Duy trì chức năng, cấu trúc, khả năng chống chịu, sức chịu tải của các hệ sinh thái và các vùng, khu vực biển; bảo đảm khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của các hệ sinh thái, môi trường biển cho đời sống con người và sự phát triển của các ngành kinh tế biển; giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển.

d) Phát triển kinh tế - xã hội biển dựa vào phương thức quản lý tổng hợp, liên ngành và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, hải đảo, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển.

đ) Huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính ngoài ngân sách để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển kinh tế biển; ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực về biển và thực hiện Quy hoạch; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế về biển.

VI.2. Mục tiêu đến năm 2030

VI.2.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo lập cơ sở cho phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững, góp phần hình thành, phát triển các ngành kinh tế biển vững mạnh, tạo nhiều sinh kế hiệu quả cho người dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, các giá trị văn hóa, từng bước đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

VI.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân bổ, quản lý hiệu quả, giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế biển, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển, phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế hiệu quả, từng bước xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, cụ thể:

a) *Về kinh tế biển*: Góp phần để các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố có biển đạt 65 - 70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp 1,2 lần thu nhập bình quân của cả nước¹⁹; mở rộng quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua hoạt động lấn biển, mở rộng đảo ở những nơi có điều kiện thích hợp; Phát triển hệ thống đô thị ven biển, đảo gắn với phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phân bổ đồng bộ, hài hoà, hợp lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại theo mô hình kinh tế xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái; Xây dựng và nhân rộng các khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp và chống chịu cao, gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh, thúc đẩy liên kết vùng.

b) *Về xã hội*: Phần đầu chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố có biển đạt mức cao hơn mức trung bình của cả nước²⁰; các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục.

c) *Về bảo vệ môi trường, bảo tồn biển*: Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi và chịu tải của các hệ sinh thái biển. Tăng diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ biển và ven biển²¹ hướng tới đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia²². Ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, phòng, tránh, hạn chế tác động của thiên tai, ứng phó hiệu quả biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

d) *Về khoa học và công nghệ*: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển

¹⁹ Mục tiêu về kinh tế biển Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

²⁰ Mục tiêu về xã hội Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

²¹ Bao gồm vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sinh cảnh, hệ sinh thái,... trên các vùng đất ven biển, vùng biển, hải đảo, quần đảo của Việt Nam

²² Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018;

công nghệ biển; Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm²³; Trình độ KHCN biển Việt Nam thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của thế giới; Ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo trong quan trắc, giám sát môi trường biển, dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; Đổi mới công nghệ và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

đ) Về quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế: Bảo đảm vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; xử lý tốt các tình huống trên biển; duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế. Mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác, sử dụng bền vững biển.

VI.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Toàn bộ các vùng biển Việt Nam được quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững trong không gian và theo thời gian, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn biển; hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

VI.4. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển quốc gia

Trong kỳ quy hoạch đến 2030, để khai thác, sử dụng không gian biển một cách bền vững cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội, cần tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách: xây dựng quy chế xử lý những vấn đề phát sinh đối với những vùng chồng lấn, mâu thuẫn sử dụng trong khai thác, sử dụng không gian biển; xây dựng nguyên tắc xác định những địa bàn được phép lấn biển; các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển năng lượng sạch, tái tạo và kinh tế biển mới gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; ban hành hướng dẫn, quy định triển khai phân vùng sử dụng không gian biển cấp địa phương.

- Phát triển kinh tế biển mạnh: xây dựng hạ tầng biển, trong đó đặc biệt chú trọng những lĩnh vực trọng điểm như cảng biển và giao thông kết nối cảng biển với nội địa, thông tin liên lạc biển, hạ tầng kinh tế số....; phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, đặc biệt là kinh tế thủy sản gắn với bảo tồn biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh; du lịch biển, đảo; phát triển mạnh mẽ hệ thống đô thị ven biển, đảo tạo ra các trung tâm dịch vụ hậu cần kinh tế mạnh, thực sự trở thành động lực

²³ Mục tiêu về môi trường Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018.

phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng; nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển khoáng sản biển, năng lượng sạch.

- Phát triển văn hóa, xã hội: xây dựng các thiết chế văn hóa biển, đảo; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa biển, nâng cao đời sống văn hóa của cư dân vùng biển, đảo; tổ chức tuyên truyền và nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, tổ chức tốt và hiệu quả Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam.

- Bảo vệ môi trường biển, hải đảo: kiểm soát và quản lý các nguồn thải và giải quyết các điểm nóng ô nhiễm trên biển, vùng đất ven biển và các đảo; xác định rõ các khu bảo tồn biển, ven biển để tăng diện tích bảo tồn biển, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái.

- Phát triển các nguồn lực: đẩy mạnh công tác điều tra tài nguyên, môi trường biển, hình thành cơ sở dữ liệu chung, thống nhất và dễ cập nhật để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường đào tạo nhân lực biển, nhất là những loại ngành nghề ưu tiên như hàng hải, du lịch, khoa học, công nghệ biển; tăng cường nghiên cứu khoa học công nghệ biển phục vụ những ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới.

VI.5. Các khâu đột phá của quy hoạch

VI.5.1. Nguyên tắc xác định đột phá

a) Phù hợp chiến lược quốc gia

- Hỗ trợ hiện thực hóa các khâu đột phá nêu trong Chiến lược phát triển KT-XH 2021 - 2030 được Đại hội XIII của Đảng thông qua và Nghị quyết số 36-NQ/TW với thời điểm cụ thể đến năm 2030; phù hợp với định hướng ưu tiên theo NQ TW 36/2018.

- Thúc đẩy đạt các mục tiêu của Quy hoạch không gian biển (“Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam”), đóng góp cho PT quốc gia mạnh về biển, phát triển mạnh kinh tế biển xanh, trên cơ sở bảo đảm môi trường bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Là yếu tố cần thiết cho hoạt động thành công của nhiều ngành, nghề khác, có sức cạnh tranh cao (là động lực tăng trưởng kinh tế; làm bùng nổ phát triển dây chuyền, nhanh chóng đem lại kết quả to lớn cho toàn bộ hệ thống, cụ thể là đem lại sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, bền vững theo tinh thần của Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018).

c) Phát huy lợi thế đặc thù, tiềm năng to lớn nhưng chưa được khai phá nhiều (có nhu cầu cao để dễ phát triển, huy động được nhiều nguồn lực thực hiện).

d) Có tính mới, gắn với công nghệ hiện đại (sử dụng nhiều tiến bộ khoa học, công nghệ trên Thế giới, thành tựu của Quốc gia, tạo ra các sản phẩm chất lượng cao).

đ) Số lượng các đột phá không nên quá nhiều.

VI.5.2. Các khâu đột phá

Hiện thực hoá các khâu đột phá nêu trong Nghị quyết 36/NQ-TW năm 2018 và dựa vào các nguyên tắc xác định đột phá, Quy hoạch không gian biển lựa chọn 4 khâu đột phá dưới đây và các giải pháp đột phá thực hiện (tại mục các giải pháp thực hiện), cụ thể:

a) Tập trung cao xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thu hút nguồn lực, thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự cố môi trường biển.

b) Phát triển du lịch biển, đảo bền vững, có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh.

c) Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, carbon thấp, chống chịu cao, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

d) Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi, bảo đảm an ninh năng lượng và chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng gia tăng nguồn năng lượng xanh. Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển ngành dầu khí, khoáng sản rắn và vật liệu xây dựng ở đáy biển.

CHƯƠNG VII.

ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG ĐẤT VEN BIỂN, CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO, VÙNG BIỂN, VÙNG TRỜI CỦA VIỆT NAM

VII.1. Nguyên tắc chung định hướng sử dụng không gian biển

Việc định hướng bố trí sử dụng không gian biển phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

- a) Phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH quốc gia, phát triển bền vững kinh tế biển và bảo vệ Tổ quốc;
- b) Phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường, giá trị sinh thái của các vùng biển;
- c) Khai thác hợp lý các nguồn lợi của biển trên cơ sở bảo tồn các HST biển; phát huy được những thế mạnh của các ngành/lĩnh vực kinh tế, xã hội trên mỗi vùng biển, phát triển kinh tế biển xanh;
- d) Bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi vùng biển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân vùng biển;
- đ) Nhà nước trung ương thống nhất quản lý sự phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng an ninh biển, đảo; có sự phân quyền, ủy quyền cho chính quyền địa phương một số nhiệm vụ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế. Việc xử lý các mâu thuẫn, tranh chấp trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải đảm bảo đặt lợi ích quốc gia, xã hội lên trên hết.

VII.2. Định hướng đối với vùng trời

Quy hoạch vùng trời trong phạm vi Quy hoạch không gian biển quốc gia được thực hiện đối với vùng trời chủ quyền bên trên vùng đất ven biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam, bao gồm toàn bộ không gian phía trên bề mặt đất liền, mặt biển trong phạm vi vùng đất ven biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam hướng lên không gian vũ trụ. Đối với vùng trời chủ quyền trên các đảo, quần đảo, bao gồm cả quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, bên ngoài lãnh hải sẽ được tiếp tục nghiên cứu lập quy hoạch.

Quản lý vùng trời không gian biển nằm trong tổng thể quản lý vùng trời quốc gia và vùng thông báo bay trên biển quốc tế do Việt Nam quản lý. Khu vực được giao trên biển quốc tế này cùng với vùng trời quốc gia hợp thành hai vùng thông báo bay (FIR) là FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh có tổng diện tích trên 1,2 triệu km² bao phủ toàn bộ vùng trời lãnh thổ Việt Nam và vùng trời rộng lớn trên Biển Đông (điểm xa nhất ra đến 114 độ kinh đông). Việt Nam là quốc gia ven biển với đường tiếp giáp biển dài từ bắc vào nam nên vùng trời tiếp giáp lãnh hải của Việt Nam ra Biển Đông đóng vai trò hết sức quan trọng cả về tiềm năng kinh tế và an ninh - quốc phòng.

Quản lý vùng trời bao hàm những nội dung quan trọng như tổ chức vùng trời, phân vùng chức năng, sắp xếp, phân bổ và tổ chức không gian vùng trời quốc

gia phục vụ hoạt động hàng không dân dụng và quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng. Các nội dung này được Luật Quốc phòng, Luật Hàng không dân dụng và các nghị định liên quan quy định trách nhiệm cụ thể cho Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải. Về vùng thông báo bay của Việt Nam, Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch 2017 có quy hoạch vùng thông báo bay thuộc danh mục quy hoạch ngành đã được giao cho Bộ Giao thông vận tải chủ trì xây dựng. Do đó, khi các quy hoạch này được phê duyệt sẽ cập nhật vào Quy hoạch không gian biển quốc gia.

VII.3. Định hướng đối với đảo và quần đảo

VII.3.1. Định hướng chung

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trên các đảo và vùng nước ven đảo; Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế, tập trung vào các KKT, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

Phấn đấu đưa người sinh sống ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người; phát triển các đảo nhỏ, hoang sơ, có vị trí quan trọng và tiềm năng phát triển; Khuyến khích phát triển du lịch đảo, cảng cá, khu tránh trú bão cho tàu, thuyền; Phát triển các đảo trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn; khu du lịch sinh thái, văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá; kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên các vùng biển, đảo.

VII.3.2. Định hướng với một số đảo trọng điểm

- Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc), tập trung vào các KKT, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

- Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

- Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển, Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề

cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc, đồng thời các đảo này là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Đối với các đảo nhỏ: đảo Trần, Hòn Mê, Côn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo. Phân đầu đưa người ra các đảo hiện chưa có hoặc ít người sinh sống.

Định hướng phát triển của 12 đảo/quần đảo trọng điểm (Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Cô Tô, Vân Đồn, Côn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải, Phú Quốc, Quần đảo Trường Sa, Quần đảo Hoàng Sa) được cụ thể hóa trong phân vùng sử dụng biển (Xem mục 8.2.3.1 trong Báo cáo tổng hợp).

VII.4. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam

VII.4.1. Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học

VII.4.1.1. Bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ sinh cảnh, hệ sinh thái

a) Xác định và thiết lập các KBTB với các tiểu khu được phân theo mức độ bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học khác nhau bao gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính và vùng đệm của KBTB. Phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính của một số KBTB chưa được thành lập sẽ được tiếp tục xác định trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

b) Bảo vệ, phục hồi các sinh cảnh, HST bao gồm: Khu dự trữ sinh quyển châu thổ Sông Hồng, RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển và các vùng đất ngập nước quan trọng khác dọc bờ biển và ven các đảo, nhằm giảm tác động tiêu cực từ các hoạt động phát triển và tác động có hại do thiên tai, tăng khả năng chống chịu của HST, các vùng ven biển, ven đảo. Các rạn san hô thảm cỏ biển, RNM cần được quan tâm bảo vệ, bảo tồn.

c) Giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển; 100% các KBTB không còn rác thải nhựa; 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nhựa ở vùng bờ được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN.

VII.4.1.2. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Các khu vực được bố trí để bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bao gồm: khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu cư trú nhân tạo cho loài thủy sản.

VII.4.1.3. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển

Các khu vực rừng phòng hộ ven biển cần bảo vệ, quản lý và phát triển phân bố theo các vùng như sau: vùng ĐBSCL (67,4 ngàn ha); ĐNB (42,8 ngàn ha), NTB (21,0 ngàn ha); BTB (21,6 ngàn ha); Đông Bắc (20,2 ngàn ha), ĐBSH (10,2 ngàn ha). Đến năm 2030 sẽ trồng mới 20.000 ha rừng, gồm: 9800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, 10.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay (trên lập

địa đất, cát); trong giai đoạn 2021 - 2025, trồng mới 11.000 ha. Trồng bổ sung phục hồi và làm giàu rừng: đến năm 2030 đạt 15.000 ha, gồm: 6.800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 8.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát (trên lập địa đất, cát); trong giai đoạn 2021 - 2025, trồng bổ sung phục hồi rừng và làm giàu rừng đối với 9.000 ha.

VII.4.1.4. Phòng chống thiên tai, sự cố môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

a) Chỉ khuyến khích các hoạt động phát triển theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, không phát sinh chất thải và phải đảm bảo sức chịu tải của môi trường đối với các khu vực bị nguy hiểm do tai biến và tác động mạnh của BĐKH, NBD, khu vực mà khả năng chống chịu của HST hoặc của môi trường ở mức thấp.

b) Bố trí các khu tránh trú bão phù hợp cho tàu thuyền đánh cá; đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp hệ thống đê, kè biển, hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng ven biển.

c) Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển nhằm tăng khả năng chống chịu của các vùng ven biển, ứng phó với thiên tai, BĐKH và NBD.

d) Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Quy hoạch cần tăng cường hệ thống giám sát, dự báo, cảnh báo thiên tai và quan trắc môi trường tự động để kịp thời thông tin, chủ động ứng phó sự cố môi trường, thiên tai và BĐKH nhằm: Giải quyết triệt để các điểm nóng ô nhiễm nước biển ven bờ, chú trọng những khu vực khai thác, sử dụng đa mục tiêu với cường độ cao; Đảm bảo yêu cầu ứng phó sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; Quản lý hiệu quả nguồn thải đưa vào biển, trong đó có rác thải nhựa; Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là sự cố tràn dầu, tràn hóa chất.

VII.4.2. Phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, tích hợp hiện đại, trong đó có mạng lưới giao thông, nhất là hệ thống cao tốc và các tuyến ven biển, kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các KKT, KCN, gắn kết với các KKT ven biển và phát triển chuỗi logistics để liên kết các khâu sản xuất, lưu thông, giao nhận, xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với thế giới.

Phát triển hạ tầng hệ thống cảng biển gắn liền với quy hoạch tuyến vận tải (hàng hải quốc tế, ven biển, kết nối vận tải thủy nội địa...), hạ tầng hệ thống luồng tàu và khu nước, hạ tầng hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải... trong mối quan hệ hữu cơ với các lĩnh vực khác cùng sử dụng hạ tầng giao thông hàng hải như khai thác và xuất khẩu thủy sản, du lịch biển, dầu khí, thực thi pháp luật trên biển và các vùng nước cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến sông chính để vận tải hàng hóa, container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên các tuyến đường thủy nội địa, tuyến hành lang vận tải thủy ven biển, nhằm tạo điều kiện gom hàng đến các cảng biển quốc gia, cửa ngõ quốc tế; Đầu tư các tuyến đường sắt kết nối trực tiếp với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng; Xem xét kết nối bằng

đường sắt chuyên dùng từ các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn và trung tâm logistics trên các tuyến hành lang vận tải chính với mạng lưới đường sắt quốc gia.

Hình thành hệ thống cảng hàng không ven biển với các cảng hàng không quốc tế và các cảng hàng không quốc nội; nghiên cứu, khảo sát, và xem xét, quyết định việc bổ sung quy hoạch, xây dựng cảng hàng không tại các đảo, quần đảo có nhu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo hạ tầng thủy lợi, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển để tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và NBD.

Cung cấp điện ổn định, an toàn cho các huyện đảo, vùng khó khăn ven biển bằng điện lưới và nguồn điện tại chỗ thông qua áp dụng các loại hình nguồn phát và công nghệ lưu trữ năng lượng mới, tái tạo; đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa; xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hoá..., góp phần nâng cao hiểu biết, mức hưởng thụ văn hóa và mức sống của người dân vùng biển.

VII.4.3. Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao biển

Tập trung đầu tư bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới... phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch, thể thao ở vùng biển, đảo. Thực hiện lồng ghép giữa bảo vệ các di sản văn hóa, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ di sản với phát triển bền vững.

Tổ chức không gian du lịch biển Việt Nam dựa trên mức độ hấp dẫn về tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch biển đa dạng và phong phú, lợi thế so sánh của từng vùng biển. Việc tổ chức không gian biển cho phát triển du lịch trải dài từ Bắc đến Nam theo các loại hình du lịch đặc thù phù hợp với điều kiện địa lý, tài nguyên du lịch tại mỗi địa phương như sau: du lịch nghỉ dưỡng; du lịch tham quan, học tập gắn với bảo tồn tài nguyên biển; du lịch văn hóa, lịch sử; du lịch xanh; du lịch thể thao, giải trí; du lịch nông thôn gắn với cộng đồng ven biển. Phát triển tuyến du lịch theo đường biển gồm: (1) tuyến Đà Nẵng - Hoàng Sa; Nha Trang - Trường Sa; Đường Hồ Chí Minh trên biển; (2) Các tuyến du lịch chuyên đề (Khám phá biển đảo, du thuyền).

VII.4.4. Kinh tế hàng hải

Ưu tiên phát triển hệ thống vận chuyển hàng hóa và logistics liên quan để phát triển ngành giao thông biển, tối ưu hóa việc vận chuyển hàng hóa và tạo ra kết nối hiệu quả với các thị trường quốc tế và nội địa. Phát triển dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều

hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành hàng hải. Phát triển logistics biển và chuỗi cung ứng theo hướng kinh tế biển xanh, gắn với hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, gia tăng, chiếm lĩnh thị phần vận tải tuyến quốc tế.

VII.4.5. Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác

Mở rộng khai thác dầu khí khu vực bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu. Phát triển hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, đặc biệt là khu vực bể Phú Khánh, Tư Chính, Vũng Mây và các loại khoáng sản biển hiệu quả, bền vững tương xứng với tiềm năng khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu khoáng cho nền kinh tế, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các HST và cảnh quan biển. Đẩy mạnh đầu tư, ưu tiên nguồn lực hình thành ngành công nghiệp thăm dò gia tăng trữ lượng, khai thác, chế biến đồng bộ, chế biến sâu hiệu quả, với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại phù hợp với xu thế của thế giới đối với dầu khí, các dạng hydrocarbon phi truyền thống, các khoáng sản, mỏ khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược, khoáng sản biển sâu và các vùng có triển vọng, trong đó có các bể trầm tích mới. Phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến khoáng sản hiện có gắn với nguồn nguyên liệu ổn định và đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển diêm nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, năng suất, đa dạng sản phẩm và có chất lượng trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối. Hạn chế tiến tới chấm dứt khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

VII.4.6. Nuôi trồng và khai thác thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển theo định hướng sản xuất hàng hóa; khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở. Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế, dựa trên công nghệ mới, tiên tiến gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trong các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do BĐKH không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Chuyển hướng mạnh mẽ cơ cấu và tổ chức sản xuất nghề cá từ gần bờ, ven đảo sang nuôi biển gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi và đánh bắt ở vùng biển xa bờ và viễn dương, vùng biển quốc tế phù hợp với chế độ pháp lý từng vùng biển và khả năng phục hồi của HST biển. Phát triển sinh kế bền vững của cộng đồng ngư dân gắn với nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí, giảm dần cường độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

VII.4.7. Công nghiệp ven biển

Phát triển công nghiệp ven biển phù hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, sức chịu tải môi trường, khả năng chống chịu của các HST, MĐTT của khu vực biển, ven biển, đảo, quần đảo và khả năng tích hợp trong chuỗi

cung ứng để tận dụng tối đa tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của khu vực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường, theo hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, xanh, cac-bon thấp, chống chịu cao và bền vững. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến.

VII.4.8. Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển

Tập trung xây dựng và nhân rộng các KKT, KCN sinh thái ven biển; ưu tiên hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp và chống chịu cao; kết nối chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế; tối ưu hóa khai thác, sử dụng tài nguyên và phát triển các lĩnh vực kinh tế biển có giá trị gia tăng cao. Ưu tiên các vùng ven biển nghèo đa dạng sinh học, sức tải môi trường còn lớn, MĐTT thấp do thiên tai, BĐKH và NBD. Phát huy được các lợi thế tự nhiên, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và nhân lực có sẵn trong từng khu vực, từng vùng ven biển; có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Phát triển hệ thống quản lý và giám sát hiệu quả từ quy hoạch, thiết kế, xây dựng, vận hành và mở rộng KCN, KKT, bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các KKT, KCN ven biển theo hướng tiếp cận mô hình KKT, KCN sinh thái, xanh.

VII.4.9. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các nguồn năng lượng, trong đó, thúc đẩy và khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại các vùng biển, đảo có tiềm năng, đặc biệt khu vực Vịnh Bắc Bộ, NTB và Nam Bộ. Phát triển các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp công nghệ và khai thác dữ liệu biển; sản xuất dược liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm thuốc từ các sinh vật biển, y học biển, các vật liệu mới, công nghiệp hóa chất biển; Cô lập, sử dụng, và lưu trữ khí nhà kính (bao gồm CO₂, CH₄,...) ở các bể trầm tích, cấu trúc địa chất ngoài khơi.

VII.4.10. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

Phát triển mạng lưới đô thị ven biển thành những trung tâm tiến ra biển, nhất là các đô thị trung tâm quốc gia, trung tâm vùng và trung tâm tỉnh (tỉnh lỵ), huyện lỵ ven biển, phát triển các đô thị còn nhiều tiềm năng để phát triển thành trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của khu vực, phân bố hài hòa, hợp lý, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị sinh thái gắn với phát triển du lịch. Vùng ven biển phía Bắc: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh hình thành các chuỗi đô thị liên kết gắn kết với phát triển các ngành kinh tế. Xây dựng và phát triển các đô thị có chức năng công nghiệp, du lịch gắn với phát triển cảng biển quốc tế. Vùng BTB và DHTB: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh ven biển tập trung xây dựng và phát triển đô thị công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistic quốc tế gắn với các khu cảng biển. Vùng Trung Trung Bộ: tập trung xây dựng và phát triển đô thị gắn với phát triển cảng biển container trung

chuyến trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch, vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ, gắn với phát triển công nghiệp thép, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, công nghiệp khí, công nghiệp năng lượng tái tạo và các đô thị du lịch biển tầm quốc tế cao ở châu Á - Thái Bình Dương. Vùng ĐNB: ngoài các đô thị lớn cấp quốc gia cấp vùng, cấp tỉnh phát triển hệ thống đô thị thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, là trung tâm cảng biển. Xây dựng phát triển chuỗi đô thị gắn với phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ, thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ thương mại, tài chính có tầm quốc tế và trong nước.

Phát triển nông nghiệp - nông thôn mới dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp ven biển trọng điểm; kết hợp giữa phát triển nông nghiệp - nông thôn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa và cảnh quan biển, đảo. Phát triển nông thôn mới theo hướng sinh thái, bền vững ven biển, ở các đảo, quần đảo, phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là chung quanh các KKT, KCN, khu du lịch nghỉ dưỡng. Phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với sinh kế mới, nhất là xung quanh các KKT, KCN, khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị.

VII.4.11. Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển

Khuyến khích thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển KT-XH của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, nhưng không làm suy thoái, suy giảm các tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, các HST, giữ gìn được các giá trị, bản sắc văn hóa - lịch sử trên các vùng đất ven biển. Hoạt động nhận chìm ở biển phải đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ môi trường tự nhiên và HST vùng biển, đảo và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

VII.4.12. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

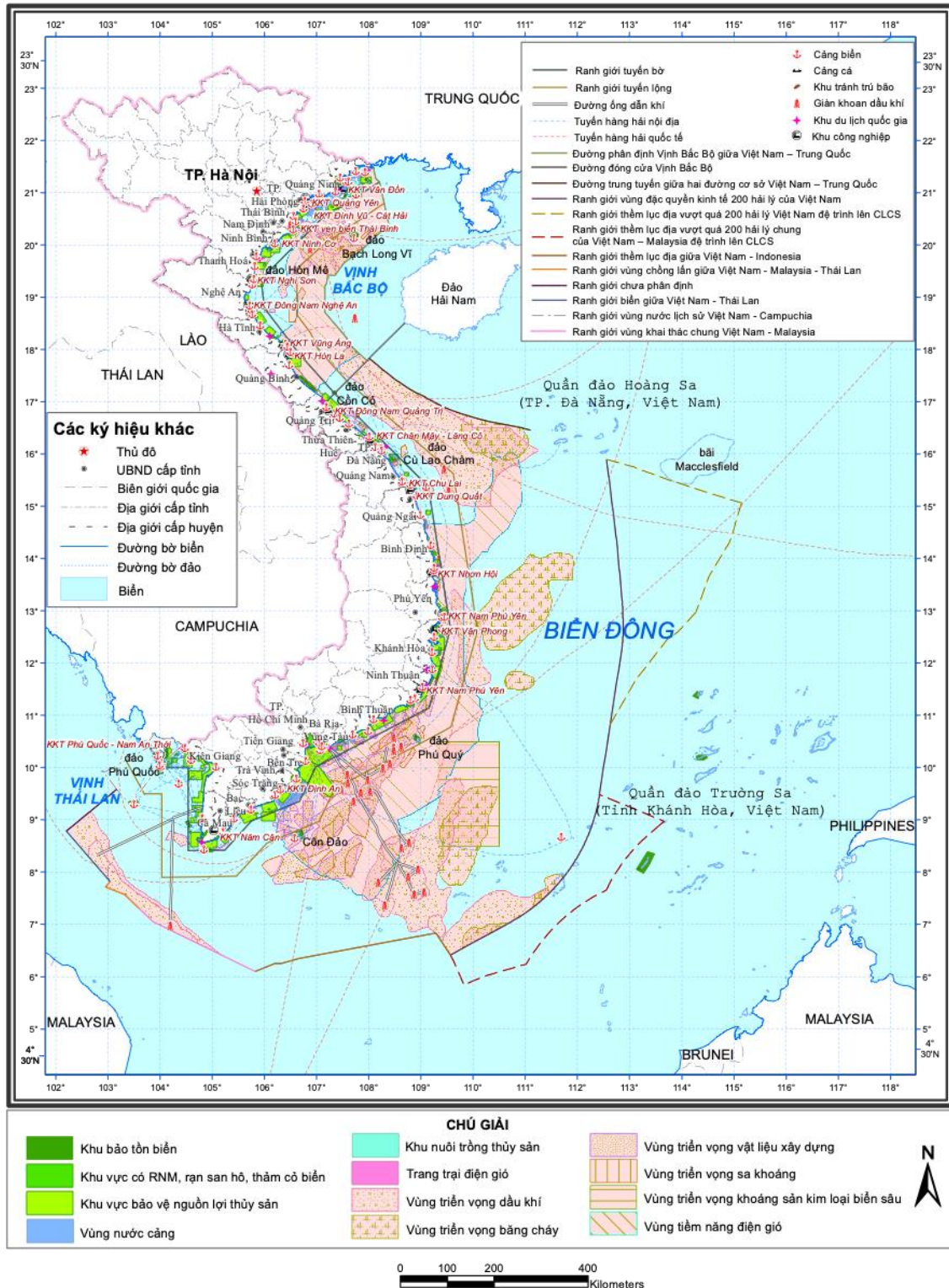
Giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển; bảo đảm thực thi pháp luật trên biển, gắn với thể trận an ninh nhân dân khu vực biển; nâng cao năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển; bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển KT-XH của đất nước, xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; ứng phó hiệu quả BĐKH, thiên tai, NBD, đặc biệt là các vùng bị tổn thương cao, mức độ nguy hiểm cao do thiên tai, sự cố môi trường.

Triển khai mạnh kết hợp quốc phòng với KT-XH: kết hợp mọi hoạt động về quốc phòng với hoạt động xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch không

gian biển quốc gia, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của bộ, ngành, địa phương; điều chỉnh quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH ven biển, các vùng biển; quy hoạch tổng thể khu kinh tế - quốc phòng phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia.

Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển được thể hiện tại Hình 4.



Hình 4. Sơ đồ định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên trong phạm vi không gian biển

CHƯƠNG VIII.

PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ PHÂN VÙNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 204

Phân vùng sử dụng không gian biển được thực hiện dựa vào kết quả phân vùng chức năng; xử lý mâu thuẫn, chồng lấn, các nguyên tắc lập quy hoạch

VIII.1. Phân vùng chức năng không gian biển

VIII.1.1. Nguyên tắc phân vùng chức năng

Chức năng các vùng không gian biển được xếp thành 3 nhóm chính gồm: nhóm chức năng bảo vệ, bảo tồn; nhóm chức năng phát triển kinh tế; nhóm chức năng quốc phòng, an ninh. Phân vùng chức năng không gian biển được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với vị thế, điều kiện tự nhiên, mức độ nguy hiểm do tai biến, MĐTT của các vùng biển;

b) Phù hợp với các chức năng HST (gắn với bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, các nơi sinh cư: vùng bảo tồn, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các sinh cảnh quan trọng), tiềm năng tài nguyên biển (tài nguyên thiên nhiên và xã hội - nhân văn), khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ HST của các vùng biển cho sự phát triển các ngành kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển và khả năng chống chịu, phục hồi của HST;

c) Có chất lượng môi trường và sức chịu tải môi trường tương ứng.

d) Đảm bảo sự đồng nhất về điều kiện tự nhiên, tính tương hỗ, không phá vỡ mối liên kết giữa các HST với nhau và nguồn lợi biển, bảo đảm sự vẹn toàn của các HST mang tính liên vùng, liên địa phương theo phương thức quản lý tổng hợp.

đ) Theo không gian ba chiều: Phân vùng chức năng không gian biển có tính chất sử dụng không gian ba chiều vì tài nguyên biển không chỉ phân bố theo diện, mà còn theo chiều thẳng đứng.

e) Đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và quản lý, sử dụng bền vững biển đảo và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

VIII.1.2. Tiêu chí phân vùng chức năng

Tiêu chí phân vùng chức năng không gian biển bao gồm:

a) Tính đồng nhất tương đối, tính đặc trưng về điều kiện tự nhiên;

b) Vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh (phòng thủ, an ninh, chủ quyền);

c) Các HST quan trọng với tính đa dạng sinh học cao, là nơi tập trung của nhiều loài đặc hữu, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ;

d) Các di sản là di tích văn hóa, lịch sử cần phải được bảo vệ, bảo tồn;

đ) Vị thế, tiềm năng, lợi thế cho khai thác, phát triển các ngành kinh tế.

VIII.1.3. Các vùng chức năng không gian biển

a) Đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo: đã được xây dựng dựa trên chức năng của các vùng đất, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, môi trường, văn hóa, xã hội của mỗi vùng trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, do đó, trong Quy hoạch này, không tiến hành phân vùng chức năng đối với vùng đất ven biển và trên các đảo, các quần đảo.

b) Đối với vùng biển: Vùng biển của Việt Nam được phân thành 03 loại vùng chức năng:

- Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn (có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản): 241 vùng với tổng diện tích khoảng 1298 nghìn ha, bao gồm: vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái cao cần bảo tồn (khoảng 455 nghìn ha); vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ (khoảng 843 nghìn ha).

- Vùng chức năng phát triển kinh tế (có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển): 184 vùng với tổng diện tích khoảng 91.447 nghìn ha, bao gồm: phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích); phát triển cảng và dịch vụ hàng hải (khoảng 1.066 nghìn ha); NTTS (khoảng 752 nghìn ha); phát triển dầu khí và khoáng sản biển (khoảng 79.398 nghìn ha); phát triển điện gió (khoảng 18.231 nghìn ha); khai thác thủy sản (khoảng 4.537 nghìn ha).

- Vùng chức năng quốc phòng, an ninh (có tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng, an ninh): 338 vùng, bao gồm: vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh; vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh.

Bảng 1. Các vùng chức năng biển Việt Nam

STT	Vùng chức năng	Số lượng	Diện tích (nghìn ha)
1	Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn: vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản	241	1298
a	Vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái cần bảo tồn	27	455
b	Vùng có giá trị về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ	214	843
2	Vùng chức năng phát triển kinh tế: vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế biển	184	91.447
a	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch biển, đảo	30	
b	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển cảng biển và dịch vụ hàng hải	50	1.066

STT	Vùng chức năng	Số lượng	Diện tích (nghìn ha)
c	Vùng có tiềm năng, lợi thế cho khai thác và nuôi trồng thủy sản	88	752
d	Vùng giàu tài nguyên dầu khí và khoáng sản biển	3	79.398
đ	Vùng có tiềm năng cho phát triển điện gió	2	18.231
e	Vùng có tiềm năng cho khai thác thủy sản	11	4.537
3	Vùng chức năng quốc phòng, an ninh: có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng - an ninh	338	-
a	Vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh	35	-
b	Vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh	303	-

c) Đối với vùng trời: Chức năng của vùng trời được xem xét trong quy hoạch phát triển ngành hàng không và quy định của Bộ Quốc phòng. Phân vùng chức năng đối với vùng trời không tiến hành trong Quy hoạch này.

VIII.2. Phân vùng sử dụng không gian biển

VIII.2.1. Nguyên tắc phân vùng

a) Phù hợp với cơ sở và đặc điểm của từng vùng chức năng không gian biển (trong đó có điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, sinh thái của các vùng biển).

b) Phù hợp mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên: Lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các HST biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững biển, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

c) Phát huy giá trị và tiềm năng đồng thời đảm bảo an ninh tài nguyên biển, đảo.

d) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích quốc gia trên biển, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia.

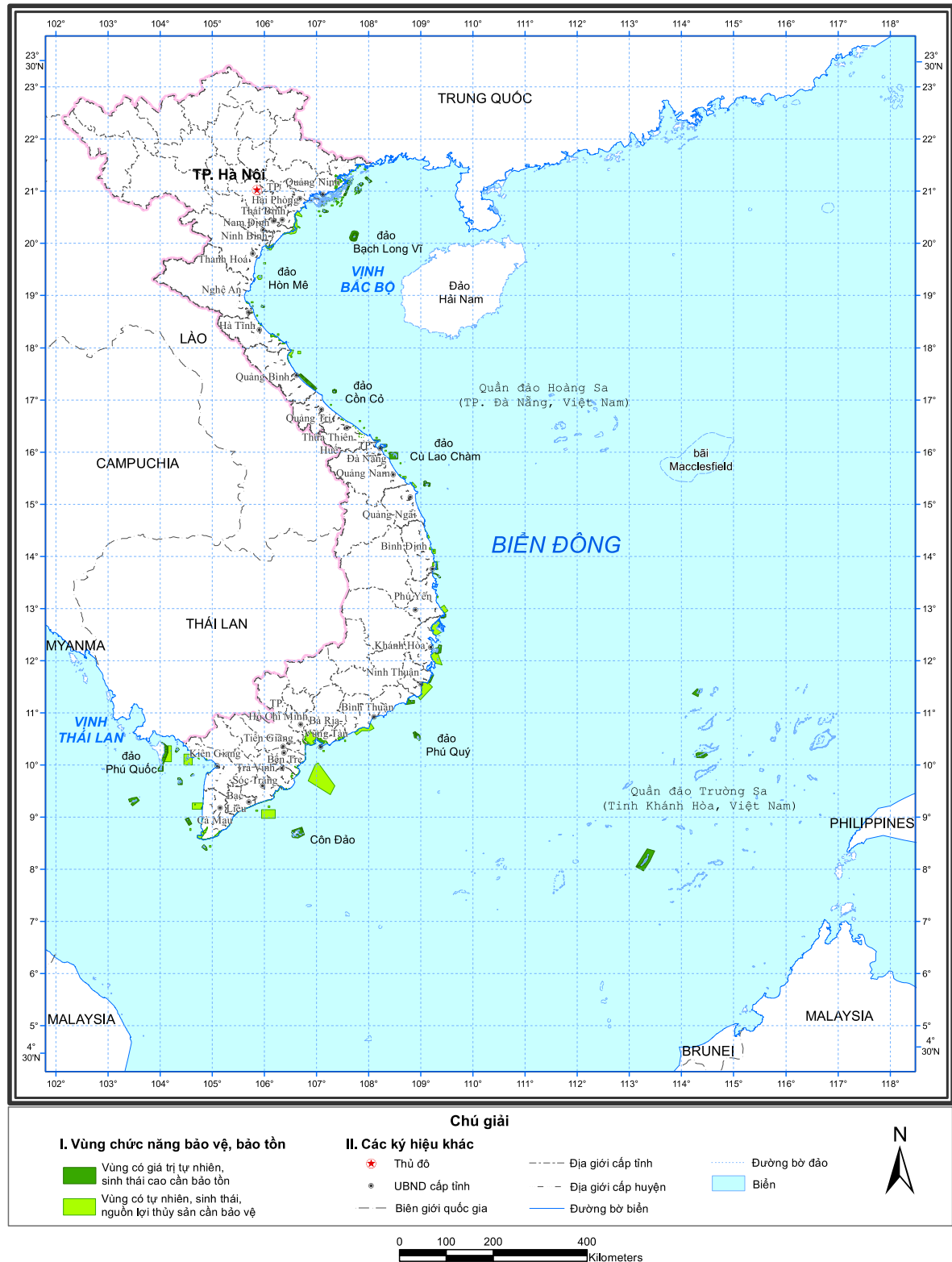
đ) Đảm bảo phát triển kinh tế hiệu quả và bền vững.

e) Đảm bảo bảo tồn tự nhiên và bảo vệ môi trường.

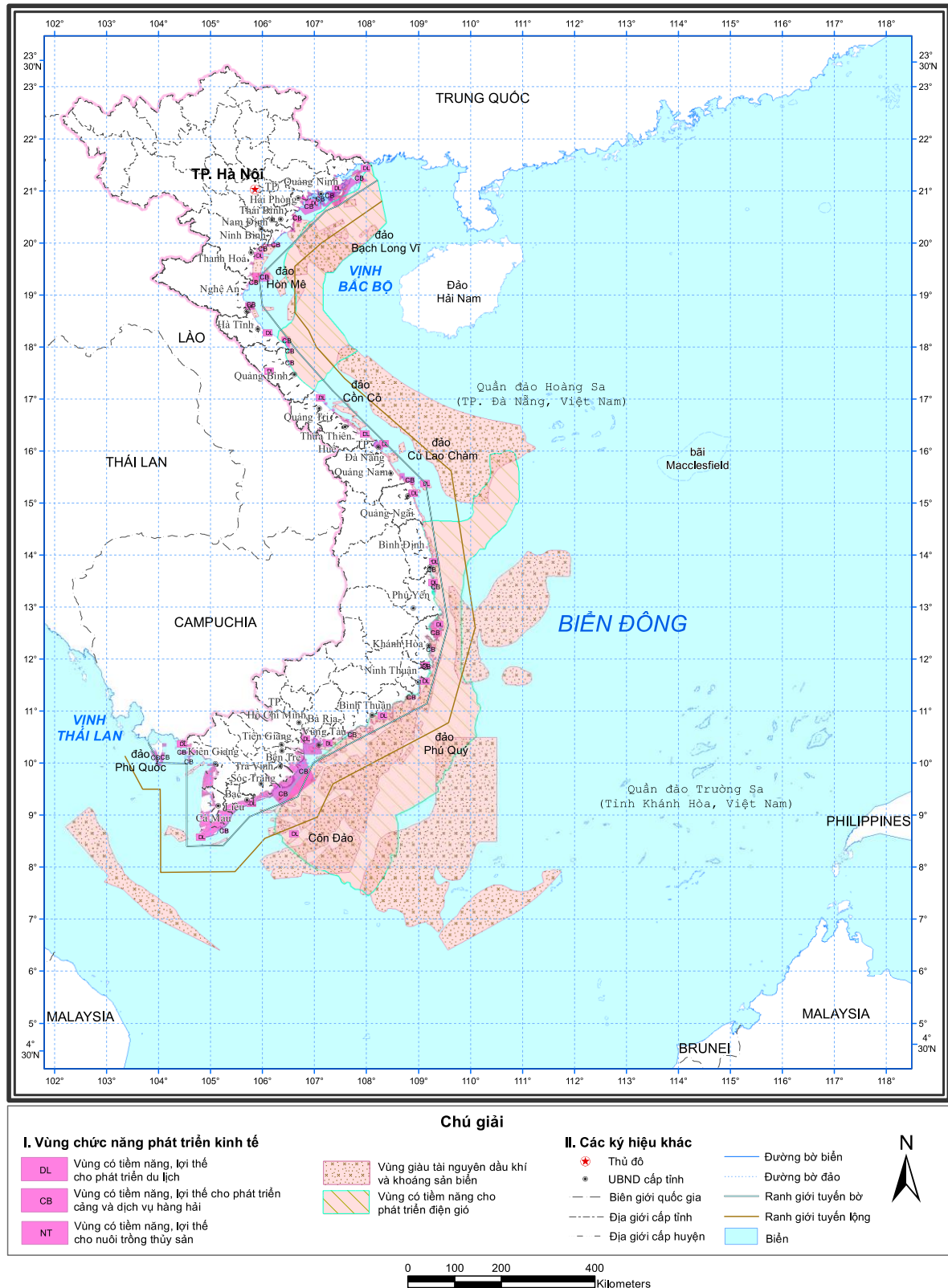
g) Phù hợp với thể chế, chính sách về khai thác sử dụng quản lý biển, quy hoạch tổng thể quốc gia, chiến lược KT-XH biển và đại dương, gắn kết và tương thích với các quy hoạch không gian đất liền và biển khác.

h) Hội nhập, hợp tác quốc tế và khu vực, xem xét đến các yếu tố xuyên biên giới. Các yếu tố xuyên biên giới liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, điển hình là hoạt động nghề cá; liên quan đến bảo vệ môi trường;

liên quan đến an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển Vịnh Bắc Bộ và cửa Vịnh. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước Quốc tế, cam kết khu vực mà Việt Nam tham gia.



Hình 5. Sơ đồ vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn



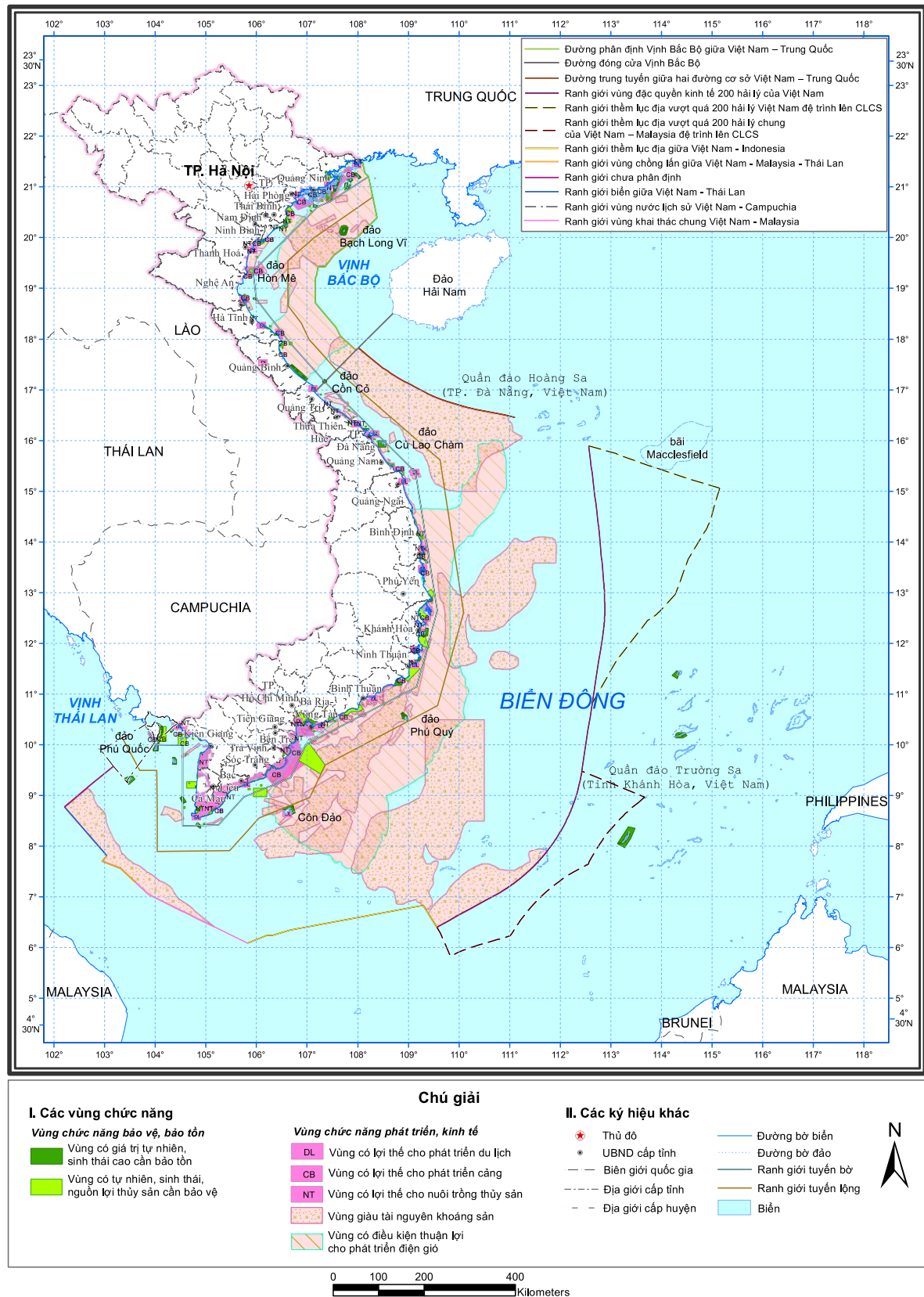
Hình 6. Sơ đồ vùng chức năng phát triển kinh tế

VIII.2.2. Tiêu chí phân vùng sử dụng không gian biển

Tiêu chí vùng sử dụng không gian biển được xác định như sau:

a) Tiêu chí bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia

trên biển: Bảo đảm ưu tiên sử dụng không gian ven biển, trên biển đảo cho các hoạt động quốc phòng chuyên biệt hoặc phối hợp với các hoạt động kinh tế và bảo tồn phù hợp. Lồng ghép các không gian phát triển kinh tế với bảo đảm duy trì an ninh tại các khu vực nhạy cảm.



b) Tiêu chí bảo vệ và bảo tồn: Đảm bảo cân bằng tự nhiên và sinh thái trên cơ sở bảo vệ, bảo tồn các HST, nơi cư trú của sinh vật và đa dạng sinh học; tránh và hạn chế các tác động tiêu cực từ hoạt động sử dụng biển và BĐKH để duy trì cấu trúc và chức năng các HST; Bảo vệ các khu vực có cảnh quan tự nhiên đẹp và độc đáo, các di sản thiên nhiên và văn hóa có giá trị về lịch sử tự nhiên, thẩm mỹ, văn hóa và lịch sử; Xây dựng một hệ thống bảo tồn tự nhiên biển với các kiểu loại và cấp độ khác nhau, phù hợp với giá trị sinh thái, yêu cầu và khả năng quản lý: Khu di sản Thế giới, Khu dự trữ sinh quyển Thế giới, KBTB (MPA); VQG; Khu bảo vệ đất ngập nước ven bờ...; Phân định các khu vực bảo vệ bãi giống, bãi đẻ, các khu vực hạn chế hoặc cấm đánh bắt theo mùa vụ để bảo vệ và duy trì nguồn lợi thủy sản.

c) Tiêu chí phát triển kinh tế: (i) Đẩy mạnh và phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển dựa vào phát huy thế mạnh tiềm năng tài nguyên và phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái, thực trạng môi trường. (ii) Đảm bảo hợp lý và cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế biển: du lịch và dịch vụ biển; cảng và hàng hải; khai thác dầu khí và khoáng sản; đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; phát triển các KKT, đô thị và công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới. (iii) Bám sát được các nội dung phù hợp trong các dự án và quy hoạch phát triển hiện có, phù hợp với tổ chức lãnh thổ và quy hoạch tổng thể quốc gia, ngành, địa phương; phù hợp với khả năng đầu tư vốn, trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ và năng lực quản lý. (iv) Đảm bảo phát triển kinh tế biển xanh, bền vững, đa ngành, có lựa chọn ưu tiên; giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích sử dụng; giảm thiểu tác động môi trường; hướng tới lợi ích cộng đồng và góp phần cải thiện sinh kế, xóa giảm đói nghèo. (v) Đảm bảo nguồn thông tin, tư liệu tin cậy và khách quan: vùng có thông tin, tư liệu tin cậy thì xác định các vùng sử dụng không gian cụ thể cho các mục đích cụ thể. Đối với vùng chưa đủ thông tin, tư liệu thì cần tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng cụ thể.

VIII.2.3. Các vùng sử dụng không gian biển

Phân vùng sử dụng không gian biển được xây dựng dựa trên định hướng chính sách phát triển và quản lý biển của Đảng và Nhà nước; kết quả phân vùng chức năng, có xem xét đến hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành, yêu cầu bảo vệ, bảo tồn các HST, nguồn lợi và môi trường biển; bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội ở trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng không gian biển; giá trị của biển, trong đó có các HST biển, ven biển, các nguồn tài nguyên và những giá trị tự nhiên và phi vật thể khác; nhu cầu khai thác, sử dụng biển, thể hiện qua thực trạng, quy hoạch và định hướng phát triển, sử dụng biển của các ngành, địa phương; bối cảnh khu vực, thế giới trên Biển Đông và tác động của các yếu tố bên ngoài khác, bao gồm cả thiên tai, biến đổi khí hậu, như được phân tích ở các phần trước. Tuy nhiên, cơ sở đầu vào quan trọng để khoanh các vùng biển có chức năng hoặc cho những mục tiêu sử dụng khác nhau là giá trị sinh thái, tài nguyên biển và nhu cầu sử dụng biển của các ngành. Các yếu tố khác được xem xét để điều chỉnh các vùng sử dụng và đưa ra quy định sử dụng. Phân theo 04 vùng kinh tế xã hội, bao gồm 1) Vùng biển phía Bắc, 2) Vùng biển BTB và DHTB, 3) Vùng biển ĐNB và 4) Vùng biển TNB, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược phát

triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

VIII.2.3.1. Đối với vùng đất ven biển và các đảo, quần đảo

Các vùng sử dụng đối với vùng đất ven biển và các đảo, các quần đảo được phân bổ, sắp xếp theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia theo 4 vùng KT-XH: vùng đất ven biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình); vùng đất ven biển BTB và DHTB, gọi tắt là vùng ven biển Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận); vùng đất ven biển ĐNB (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh); vùng đất ven biển TNB (từ Tiền Giang đến Kiên Giang). Để thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển xanh, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa các hoạt động trên các vùng đất ven biển với các hoạt động trên biển, các hoạt động phát triển trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo được định hướng như sau:

a) Vùng đất ven biển phía Bắc

Phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng) - Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh) và vùng du lịch Cát Bà - Vịnh Hạ Long - Vịnh Bái Tử Long - Vân Đồn trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, du lịch di sản thiên nhiên biển đảo có tầm quốc tế. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) và nghiên cứu xây dựng Trung tâm thương mại tự do tại Hải Phòng. Phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản ứng dụng công nghệ hiện đại gắn với tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi, với xây dựng, phát triển thương hiệu và với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hải Phòng; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó gắn với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường liên kết vùng trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia và vùng cửa sông. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển; phát triển Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ về biển.

b) Vùng đất ven biển Trung Bộ

Phát triển Nghệ An - Hà Tĩnh là trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển, khu chế xuất, trung tâm logistics quốc tế tại Vũng Áng - Cửa Lò; công nghiệp lọc hóa dầu, hóa chất ở Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản thiên nhiên thế giới có tầm quốc tế tại Quảng Bình. Phát triển nuôi trồng thủy sản, tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phục vụ chế biến xuất khẩu với trung tâm nghề cá ở Nghệ An và Quảng Bình. Phát triển Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế là trung tâm kinh tế biển gắn với khu đô thị - cảng biển Liên Chiểu - Chân Mây. Phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế. Phát triển trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng và nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Quảng Ngãi. Phát triển Khánh Hòa - Nam Phú Yên là trung tâm kinh tế biển gắn với khu cảng biển Vân Phong - Cam Ranh, kết hợp với

cảng Quy Nhơn và là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thám hiểm biển có tầm quốc tế. Phát triển thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo lớn ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận. Nuôi trồng thủy sản, thủy sinh vật biển ứng dụng công nghệ cao với trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá ở Cam Ranh và các trung tâm tập trung hoạt động nghề cá ở Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; Hình thành khu khoa học, công nghệ biển, trung tâm nghiên cứu biển quốc gia ở Khánh Hòa.

c) Vùng đất ven biển Đông Nam Bộ

Phát triển khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ; nghiên cứu, khảo sát xây dựng cảng Cần Giờ. Phát triển rừng phòng hộ ven biển; tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

d) Vùng đất ven biển Tây Nam Bộ

Phát triển Trà Vinh - Sóc Trăng (liên kết với Cần Thơ) trở thành trung tâm phát triển kinh tế biển phía Đông vùng biển TNB gắn với khu cảng Trần Đề và hành lang kinh tế ven biển; hình thành trung tâm dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế ở KKT Định An. Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với BĐKH với trung tâm vùng nuôi trồng ở Bạc Liêu. Phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá hiện đại phục vụ khai thác xa bờ vùng biển phía Nam với trung tâm hoạt động nghề cá ở Bến Tre. Phát triển các cảng biển du lịch, cảng biển xuất nhập khẩu hàng hóa, trung chuyển trong nước, quốc tế và dịch vụ gắn cảng biển với trung tâm là khu bến cảng Rạch Giá - Hòn Chông và cảng Năm Căn - Ông Đốc; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trong đó Phú Quốc là đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế.

đ) Các đảo, các quần đảo

Đối với các đảo nhỏ: Đảo Trần, Hòn Mê, Cồn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc; đồng thời, kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Đối với 12 đảo, quần đảo trọng điểm:

- Bạch Long Vĩ: Xây dựng huyện đảo phát triển bền vững về KT-XH, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hút ứng dụng công nghệ cao vào phát triển nuôi trồng thủy sản và thực phẩm khác. Bảo tồn HST biển, bảo vệ môi sinh, môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tăng cường phương tiện giao thông kết nối đất liền và đảo, tăng cường cung cấp điện và nước sạch để thu hút các nguồn đầu tư, khai thác tiềm năng của huyện gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phấn đấu trở thành Trung tâm dịch

vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân trên đảo.

- Cát Hải: Xây dựng và phát triển huyện đảo Cát Hải trở thành trọng điểm kinh tế biển của thành phố Hải Phòng, trung tâm dịch vụ cảng biển, trung tâm dịch vụ logistics, KCN công nghệ hiện đại; đảo thông minh, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh; đảo Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái quốc gia và quốc tế.

- Cô Tô: Xây dựng huyện đảo có kinh tế phát triển, quốc phòng, an ninh vững chắc; trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao gắn với lịch sử, văn hóa và thắng cảnh thiên nhiên với các chức năng vui chơi giải trí tổng hợp, thể thao, dịch vụ du lịch, lưu trú, nghỉ dưỡng cao cấp; nghiên cứu khoa học về thiên nhiên, môi trường sinh thái...; là trung tâm hậu cần nghề cá, trung tâm cứu hộ, cứu nạn vùng Đông Bắc. Mở rộng quỹ đất phát triển đô thị hiện có tại đảo Cô Tô Lớn, Thanh Lân, bố trí đất ở và di dân ra đảo Trần.

- Vân Đồn: Xây dựng Vân Đồn thành KKT biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; đô thị đảo xanh, thông minh; là cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; là đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; khu vực quốc phòng, an ninh vững chắc.

- Côn Cỏ: Xây dựng Côn Cỏ trở thành đảo lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh, là mặt trận tiền đồn vững chắc trong chiến lược bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trên biển.

- Lý Sơn: Xây dựng Lý Sơn trở thành đảo du lịch sinh thái gắn với phát triển đô thị xanh, thông minh; giữ vững quốc phòng, an ninh góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo; nâng cao mức sống của nhân dân trên đảo.

- Phú Quý: Xây dựng Phú Quý trở thành đô thị đảo thông minh, phát triển nhanh, sôi động, tăng trưởng xanh; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, chế biến thủy sản theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi khai thác, cung ứng dịch vụ hậu cần; tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại bảo quản, sơ chế thủy sản nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển mạnh du lịch trở thành mũi nhọn phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, có chất lượng.

- Côn Đảo: Xây dựng Côn Đảo trở thành đảo lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Côn Đảo; hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ du lịch và dịch vụ chất lượng cao; xây dựng đảo trở thành đô thị sinh thái biển với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; bảo vệ, bảo tồn, gìn giữ các di tích lịch sử, giá trị văn hoá, tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Kiên Hải: Xây dựng Kiên Hải trở thành trung tâm kinh tế biển, góp phần đưa

tỉnh Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển của quốc gia với những hoạt động nổi bật như: dịch vụ du lịch biển đảo dựa vào cộng đồng, nuôi biển - chế biến thủy sản; xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistics cho nuôi biển.

- Phú Quốc: Xây dựng Phú Quốc là đô thị xanh, thông minh, trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái biển - đảo với nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao của khu vực và quốc tế; là trung tâm thương mại, dịch vụ ở tầm cỡ khu vực và quốc tế; là đảo tiên tiêu biên giới, có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh.

- Trường Sa: Xây dựng quần đảo Trường Sa thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; bảo tồn biển; là thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc, trên cơ sở luật pháp của Việt Nam và luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982. Trước hết là tập trung cho hậu cần nghề cá; ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân trên huyện đảo; củng cố quốc phòng, an ninh trên biển.

- Hoàng Sa: Tiếp tục khẳng định chủ quyền quần đảo Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; khai thác thủy sản, xây dựng các cảng cá, cảng tránh trú bão, điểm du lịch, khai thác dầu khí, hàng hải đi đôi với việc bảo tồn HST khu vực quần đảo Hoàng Sa.

VIII.2.3.2. Đối với vùng biển

a. Tiêu chí bổ sung phân vùng sử dụng biển

Trong giai đoạn đến năm 2030, phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động khai thác, sử dụng tập trung vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý theo các điều ước quốc tế về phân định biển mà Việt Nam đã ký kết với các nước láng giềng. Các vùng biển chưa phân định ranh giới với các nước láng giềng, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý và hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa sẽ tiếp tục được điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng. Các vùng sử dụng biển được xác định trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng biển, tiêu chí phân vùng sử dụng biển và việc xử lý chồng lấn không gian, mâu thuẫn sử dụng tài nguyên đối với mỗi vùng và được phân thành 04 loại vùng sử dụng để quản lý, bao gồm 1) Vùng cấm khai thác, 2) Vùng khai thác có điều kiện, 3) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt; và 4) Khu vực khuyến khích phát triển, phù hợp với Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia. Đối với phân vùng sử dụng biển, các tiêu chí bổ sung được lựa chọn, áp dụng dựa vào các văn bản pháp lý như: Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 32-L/19/5/1994, Nghị định 04/CP ngày 16/1/1995 Quy chế bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, Nghị định 165/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với kinh tế-xã hội và kinh tế-xã hội với quốc phòng, Quyết định 2649/1999/QP-BQP ngày 27/12/1999 quy định quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, các quy định pháp luật về các khu bảo tồn, bảo vệ biển (Luật Thủy sản 2017, Luật Đa dạng sinh học).

Các tiêu chí bổ sung cụ thể bao gồm:

i) Tiêu chí xác định vùng cấm khai thác: Vùng cần bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn hiện trạng và theo dõi diễn biến tự nhiên của các loài động vật, thực vật thủy sinh và các HST tự nhiên trên biển trong KBTB; Vùng sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

ii) Tiêu chí xác định vùng khai thác có điều kiện: Vùng dành cho hoạt động dịch vụ, hành chính, hoạt động thủy sản có kiểm soát trong KBTB; Vùng cần hạn chế để ngăn ngừa, giảm nhẹ tác động gây hại từ bên ngoài đối với KBTB; Vùng cần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản.

iii) Tiêu chí xác định khu vực cần bảo vệ đặc biệt: Khu vực để triển khai hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và các HST tự nhiên trong KBTB; Khu vực có các loài sinh vật quý hiếm, các sinh cảnh quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, RNM có nguy cơ bị phá hủy, suy thoái.

iv) Tiêu chí xác định khu vực khuyến khích phát triển: Khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực không thuộc các vùng, khu vực đã được xác định ở trên.

- Khu vực khuyến khích phát triển du lịch: Có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các loại hình du lịch và khả năng cung cấp dịch vụ du lịch; Có điều kiện về kết cấu hạ tầng thuận lợi cho phép tiếp cận đến dịch vụ giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, y tế, vệ sinh môi trường; Đáp ứng các yếu tố KT-XH (an ninh, dân số, sự hiện diện của các KCN và các khu du lịch khác cận kề).

- Khu vực khuyến khích phát triển dịch vụ cảng: Có vị trí chiến lược, tầm ảnh hưởng đối với phát triển KT-XH của quốc gia và kết nối giao thương với các nước trong khu vực và thế giới; Có địa hình phù hợp với độ sâu cần thiết và hình dạng thích hợp cho hoạt động của tàu thuyền; Có bờ biển cho phép phát triển các công trình đáp ứng chức năng của cảng (đủ diện tích, hạ tầng giao thông, sự hiện diện của đô thị, KKT, KCN...); Đáp ứng sự phân bố hài hòa trong toàn bộ hệ thống cảng dọc bờ biển Việt Nam theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam.

- Khu vực khuyến khích khai thác khoáng sản biển: Khu vực đã được giao, quy hoạch hoặc đề xuất quy hoạch cho khai thác khoáng sản biển; Có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản; Không gây tác động bất lợi đến các cơ sở hạ tầng trên biển và dưới đáy biển (đường hàng hải, ống dẫn dầu, khí, cáp quang, ...); Đảm bảo an toàn môi trường khi khai thác.

- Khu vực khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo: Có điều kiện khí tượng, thủy, hải văn đáp ứng yêu cầu; Có địa hình, địa chất đáy biển ổn định, độ sâu phù hợp; Ít chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan; Đảm bảo an toàn môi trường khi khai thác.

- Khu vực khuyến khích nuôi trồng thủy sản: Có các yếu tố khí hậu, địa chất, thủy, hải văn thuận lợi (như độ sâu, sóng, gió, dòng chảy, nhiệt độ, tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan), phù hợp với loài thủy sản nuôi trồng; Tiếp cận được hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng phù hợp, phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b. Xác định các vùng sử dụng theo tiêu chí

Trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng biển và căn cứ các tiêu chí phân

vùng sử dụng nêu trên, xác định được các vùng dưới đây:

(i) Vùng cấm khai thác:

- Vùng cấm khai thác vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của KBTB.

- Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng, an ninh: gồm các vùng chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

(ii) Vùng khai thác có điều kiện:

- Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của KBTB và khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản: gồm các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú thả rạn nhân tạo.

(iii) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt:

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển: gồm các phân khu phục hồi sinh thái của KBTB.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng: gồm các rạn san hô, thảm cỏ biển, RNM, Khu DTSQ.

(iv) Khu vực khuyến khích phát triển:

- Đối với vùng biển ven bờ trong phạm vi 6 hải lý, những khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ cảng, NTTS, phát triển điện gió, xác định trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, được tích hợp vào Quy hoạch này.

- Tại vùng biển xa bờ ngoài 6 hải lý, khuyến khích các hoạt động khai thác thủy sản, phát triển điện gió, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản biển khác. Tuy nhiên, các thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản về tài nguyên biển trong các vùng biển nước ta còn hạn chế, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, nên chỉ mới xác định được một số khu vực có tiềm năng, triển vọng để phát triển các ngành tương ứng. Tại đó, cần phải tiếp tục điều tra, nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch để xác định những khu vực khuyến khích phát triển cụ thể. Những khu vực như vậy được gọi là “khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển”. Như vậy, ta có các loại vùng sau:

- Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: Du lịch: gồm các khu du lịch quốc gia được quy hoạch; Dịch vụ cảng: gồm các vùng nước cảng được quy hoạch.; NTTS: gồm các khu NTTS hiện hữu và được quy hoạch; Điện gió: gồm các trang trại điện gió hiện hữu hoặc đã được cấp phép xây dựng; Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển.; Điện gió: gồm các vùng tiềm năng phát triển điện gió được Bộ TN&MT xác định; Khai thác dầu khí: gồm các vùng có triển vọng về dầu khí; Khai thác băng cháy, các khoáng sản biển sâu: gồm các vùng có triển vọng về băng cháy và các khoáng sản biển sâu khác. Khai thác sa khoáng: gồm các vùng có tiềm năng về

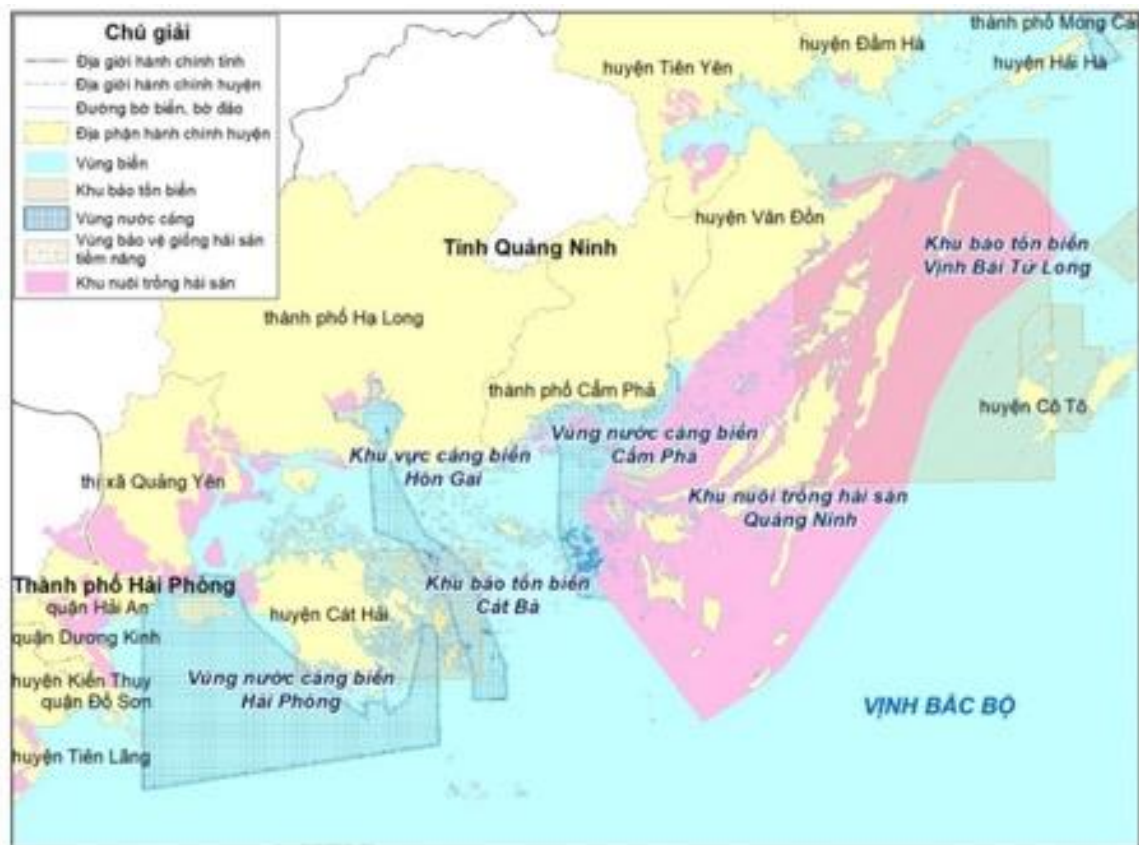
sa khoáng; Khai thác vật liệu xây dựng: gồm các vùng có tiềm năng về vật liệu xây dựng; Khai thác thủy sản: gồm các ngư trường tiềm năng; Các ngành kinh tế biển mới và Khu vực sử dụng đa mục đích: là những khu vực còn lại, không thuộc những vùng/khu vực nêu trên, nơi chưa có đủ thông tin, dữ liệu về tiềm năng, lợi thế để khuyến khích phát triển các hoạt động cụ thể. Những khu vực này sẽ được xem xét, điều tra, nghiên cứu để phân vùng trong tương lai.

c. Xác định và xử lý chồng lấn

Bằng phương pháp chồng chấp bản đồ, chồng lấn về không gian sử dụng giữa các vùng được xác định, bao gồm:

- Chồng lấn giữa các vùng cấm khai thác với nhau;
- Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với các vùng/khu vực khác;
- Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực cần bảo vệ đặc biệt;
- Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực khuyến khích phát triển kinh tế;
- Chồng lấn giữa vùng cần bảo vệ đặc biệt với khu vực khuyến khích phát triển kinh tế;
- Chồng lấn giữa các vùng khuyến khích phát triển kinh tế với nhau.

Một số vùng chồng lấn về không gian sử dụng được trình bày trong các Hình 8 và Hình 9.



Hình 8. Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng và nuôi

trồng thủy sản tại vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng

Trong kỳ quy hoạch này, chồng lấn về không gian sử dụng giữa các vùng được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau:

- Về loại vùng: (1) Vùng cấm khai thác; (2) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt; (3) Vùng hạn chế khai thác; (4) Khu vực khuyến khích phát triển.

- Về nhu cầu sử dụng: (1) Nhu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; (2) Nhu cầu bảo vệ, bảo tồn và các HST biển; (3) Hoạt động phát triển kinh tế.

- Đối với các hoạt động phát triển kinh tế biển: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; (4). Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Việc xử lý chồng lấn về không gian sử dụng đối với từng trường hợp có thể đòi hỏi điều tra, nghiên cứu và đánh giá bổ sung, dựa trên các tiêu chí cụ thể về đặc điểm tài nguyên, môi trường, giá trị kinh tế, sinh thái; vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, mức độ tiêu thụ tài nguyên, MĐTT, khả năng chống chịu của các HST của các vùng biển, cũng như khả năng hỗ trợ bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.



Hình 9. Chồng lấn giữa các vùng khai thác có điều kiện với bảo tồn biển Hải Vân - Sơn Trà, Sơn Trà và với khu vực ưu tiên khuyến khích phát

triển dịch vụ cảng khu bến Tiên Sa

Các phương án xử lý chồng lấn được tổng hợp trong Bảng 2 sau.

Bảng 2. Các phương án xử lý chồng lấn

Chồng lấn		Phương án xử lý
Giữa	Với	
Giữa vùng cấm khai thác với nhau		
Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng - an ninh	Vùng cấm khai thác vì mục đích bảo tồn biển	Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng - an ninh
Giữa vùng cấm khai thác với các loại vùng khác		
Vùng cấm khai thác	Vùng hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt, khu vực khuyến khích phát triển kinh tế	Vùng cấm khai thác
Giữa các vùng khai thác có điều kiện với nhau		
Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển	Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản	Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển
Giữa các khu vực cần bảo vệ đặc biệt với nhau		
Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển
Giữa vùng khai thác có điều kiện với khu vực cần bảo vệ đặc biệt		
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng	Vùng khai thác có điều kiện
Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan	Cần sự phối hợp xử lý cụ

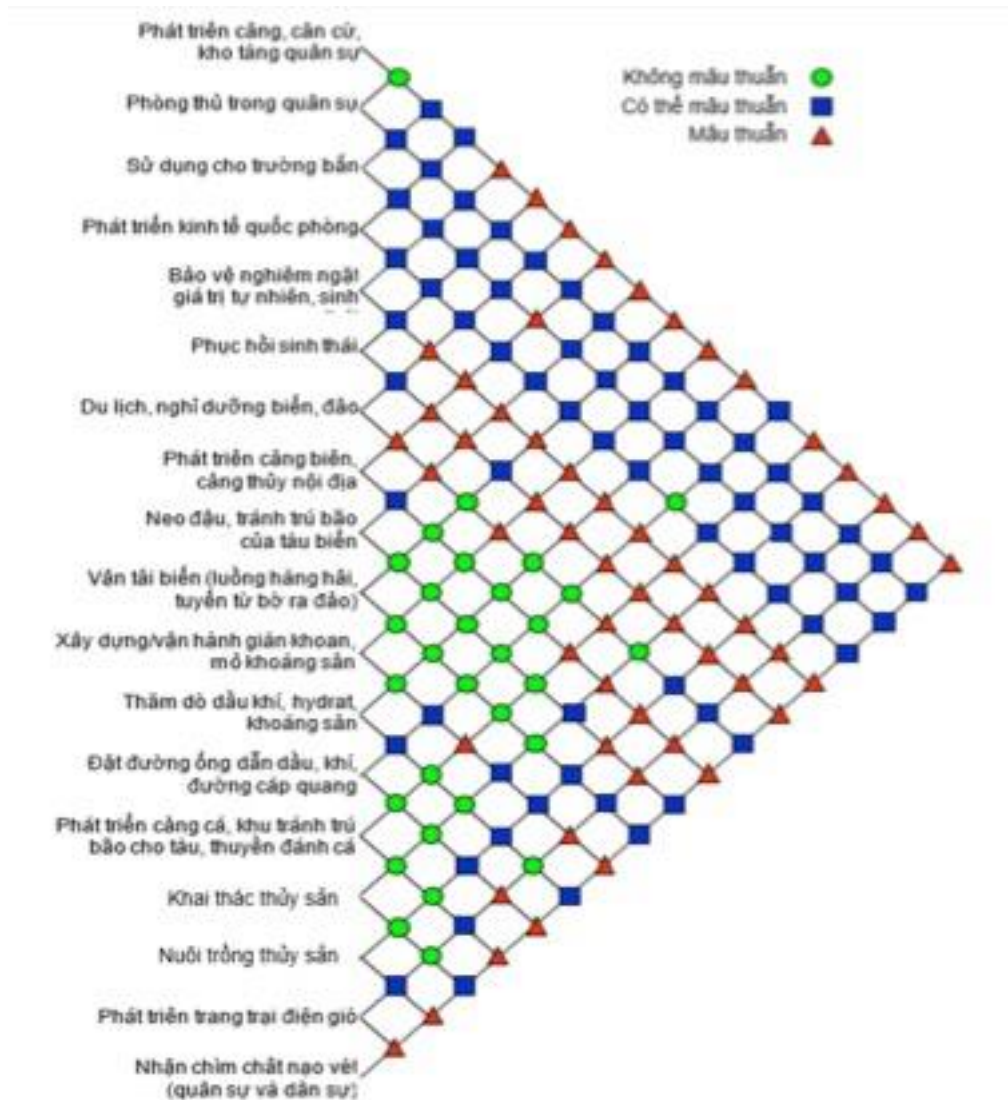
Chồng lấn		Phương án xử lý
Giữa	Với	
nguồn lợi thủy sản	trọng	thể
Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	Vùng khai thác có điều kiện
Khu vực cần bảo vệ đặc biệt	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt
<i>Giữa các khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển với nhau</i>		
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	Các khu vực khác	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan
Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan
Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió	Cần điều tra, nghiên cứu bổ sung và phối hợp xử lý bởi các ngành liên quan

d. Xác định và xử lý mâu thuẫn sử dụng

Các hoạt động chính khai thác, sử dụng tài nguyên biển bao gồm: Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự; Phòng thủ trong quân sự; Sử dụng cho trường bắn; Phát triển kinh tế quốc phòng; Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái; Phục hồi sinh thái; Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo; Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa; Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển; Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo); Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản; Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản; Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang; Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá; Khai thác thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Phát triển trang trại điện gió; Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự). Mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển được xác định dựa trên việc áp dụng ma trận tương thích, như thể hiện theo Hình 10.

Tương tự như xử lý chồng lấn về không gian, việc xử lý các mâu thuẫn giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên trong quy hoạch này được thực hiện trên

cơ sở tính ưu tiên đối với mỗi loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, lưu ý tính ưu tiên đối với các đường ống, cáp, tuyến hàng hải và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định. Kết quả xử lý các mâu thuẫn được tổng hợp trong Bảng 3.



Hình 10. Ma trận tương thích giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên các vùng biển Việt Nam

Bảng 3. Kết quả xử lý mâu thuẫn

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
<i>1. Quốc phòng với bảo vệ, bảo tồn</i>	
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự với: - Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái - Phục hồi sinh thái.	Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự
<i>2. Quốc phòng với phát triển kinh tế</i>	

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
<p>(1) Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Vận tải biển (tuyến luồng hàng hải, tuyến luồng từ bờ ra đảo) - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	<p>Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự</p>
<p>(2) Sử dụng cho trường bắn với phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa</p>	<p>Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa</p>
<p><i>3. Bảo vệ, bảo tồn với phát triển kinh tế</i></p>	
<p>Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Vận tải biển (tuyến luồng hàng hải, tuyến luồng từ bờ ra đảo) - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản 	<p>Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái</p>

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	
Phục hồi sinh thái với: <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa - Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển - Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản - Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản - Đặt đường ống dẫn dầu, khí, cáp quang - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá - Khai thác thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Phát triển trang trại điện gió - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	Phục hồi sinh thái
4. Phát triển kinh tế với nhau	
(1) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa
(2) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển
(3) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản
(4) Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo với Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá
(5) Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa với: <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá; - Khai thác thủy sản; - Nuôi trồng thủy sản; - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự) 	Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa

Hoạt động mâu thuẫn	Hoạt động được ưu tiên
(6) Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển với: - Nuôi trồng thủy sản; - Phát triển trang trại điện gió	Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển
(7) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản với Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản
(8) Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản với: - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản
(9) Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang với: - Phát triển trang trại điện gió; - Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang
(10) Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá
(11) Nuôi trồng thủy sản với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Nuôi trồng thủy sản
(12) Phát triển trang trại điện gió với Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	Phát triển trang trại điện gió

e. Các vùng sử dụng biển

Trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng, nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng và kết quả xử lý chồng lấn không gian, mâu thuẫn sử dụng, vùng biển Việt Nam được phân thành các vùng sử dụng, bao gồm: 123 vùng cấm khai thác với tổng diện tích khoảng 75 nghìn ha; 413 vùng khai thác có điều kiện, với tổng diện tích khoảng 21.411 nghìn ha; 253 khu vực cần bảo vệ đặc biệt, với tổng diện tích khoảng 2.055 nghìn ha; 190 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển, với tổng diện tích khoảng 1.052 nghìn ha; các khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 34.614 nghìn ha; các khu vực sử dụng đa mục đích có tổng diện tích khoảng 38.395 nghìn ha. Diện tích các vùng sử dụng biển được xác định trên cơ sở các thông tin, dữ liệu hiện có, sẽ được điều chỉnh khi thông tin, dữ liệu được cập nhật, bổ sung. Phân bố

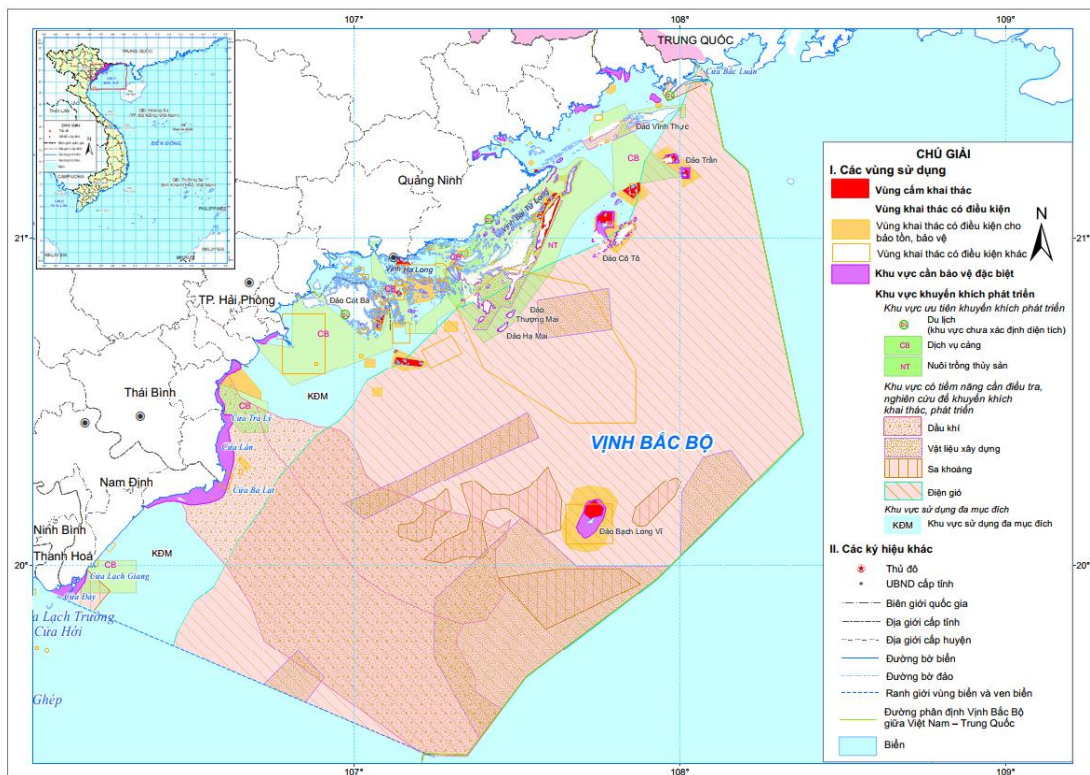
các vùng sử dụng theo vùng phát triển KT-XH như sau:

(i) Vùng biển phía Bắc (Hình 11)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 12 nghìn ha, trong đó có 18 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 10,5 nghìn ha. Các vùng cấm khai thác tập trung chủ yếu ở vùng biển tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ quanh vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long và đảo Cát Bà.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 354 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 55 nghìn ha), 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 16 nghìn ha và 69 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 283 nghìn ha. Các vùng khai thác có điều kiện tập trung ở vùng biển ven bờ các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình và thành phố Hải Phòng.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 198 nghìn ha, bao gồm 13 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 8 nghìn ha và 144 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 190 nghìn ha.



Hình 11. Các vùng sử dụng trong vùng biển phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình)

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 283 nghìn ha, bao gồm: 18 khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS với diện tích khoảng 111

nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 172 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

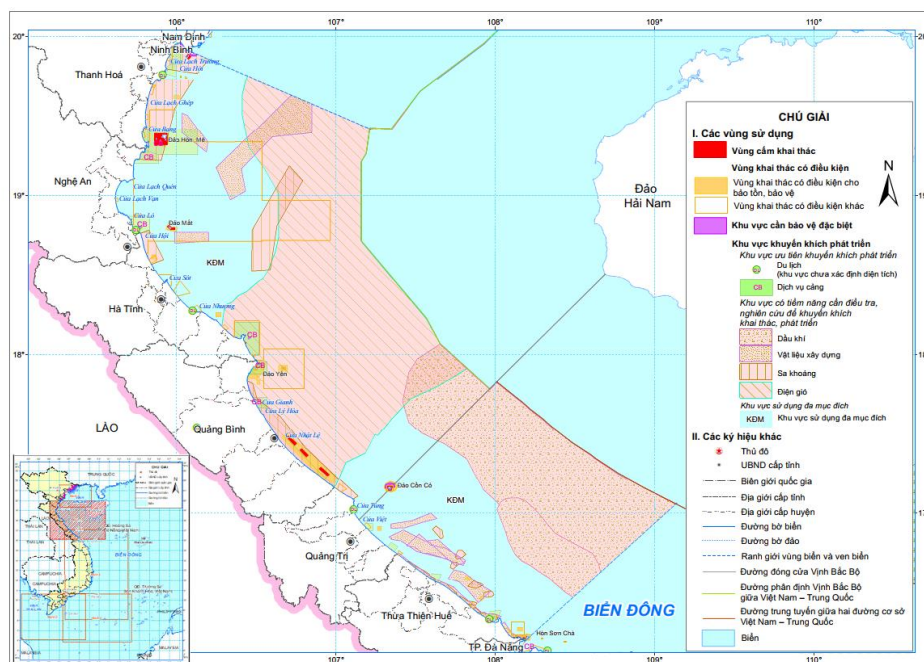
+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 2.104 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 682 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 188 nghìn ha), khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 415 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 308 nghìn ha).

(ii) Vùng biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (Hình 12 và Hình 13)

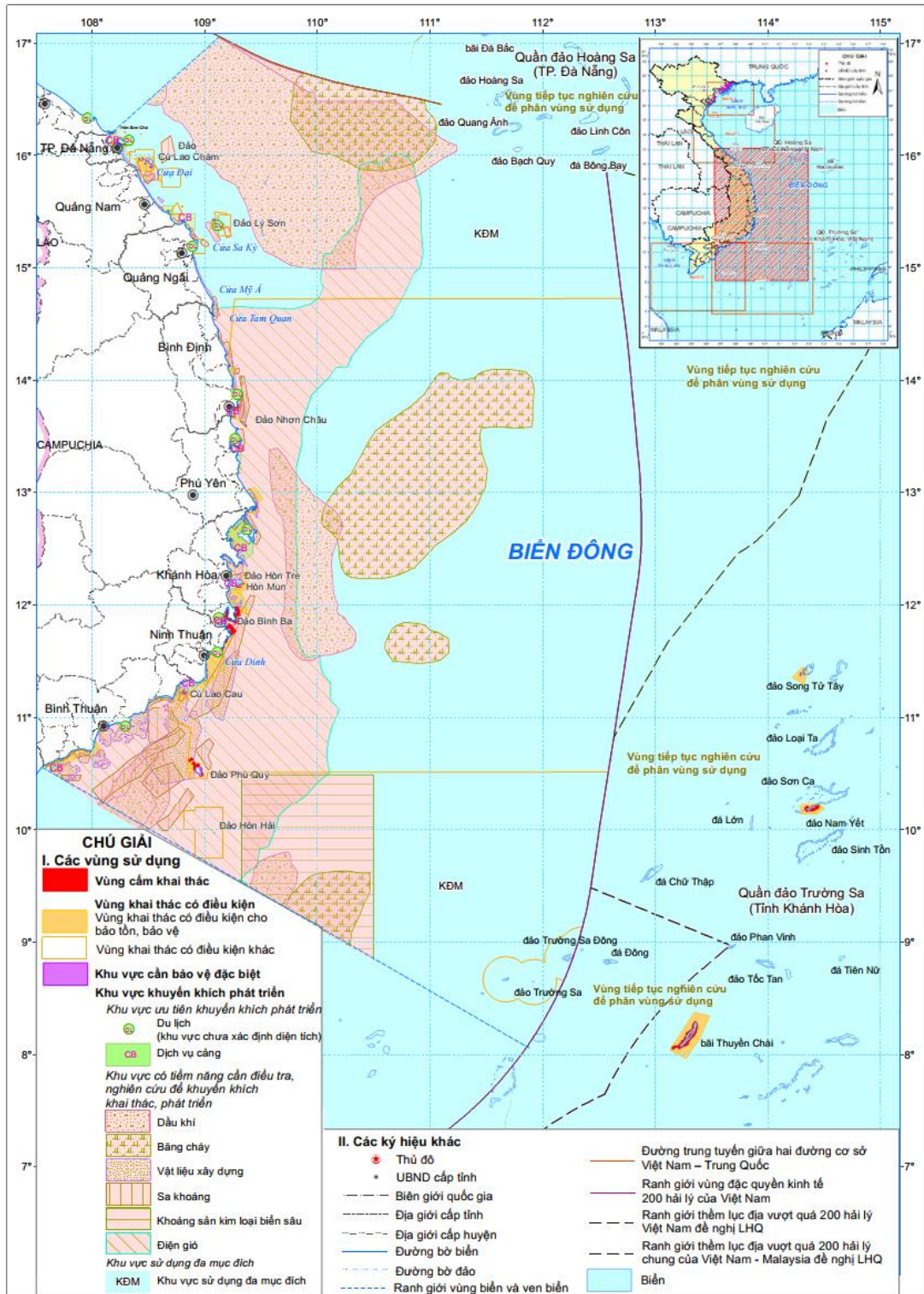
- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 45 nghìn ha, trong đó có 38 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 13 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 20.181 nghìn ha, bao gồm 19 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 119 nghìn ha, 54 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 237 nghìn ha và 155 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 19.825 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: có 39 khu vực với tổng diện tích khoảng 158 nghìn ha, bao gồm 12 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 4 nghìn ha và 27 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 154 nghìn ha.



**Hình 12. Các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ
(khu vực từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế)**



**Hình 13. Các vùng sử dụng trong vùng biển Trung Bộ
(khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Thuận)**

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 269 nghìn ha, bao gồm: 26 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng (khoảng 269 nghìn ha); 15 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 9.334 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.900 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 3.791 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 959 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 862 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 1.874 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 9.995 nghìn ha).

(iii) Vùng biển Đông Nam Bộ (Hình 14)

- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 2,3 nghìn ha, trong đó có 10 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2,25 nghìn ha.

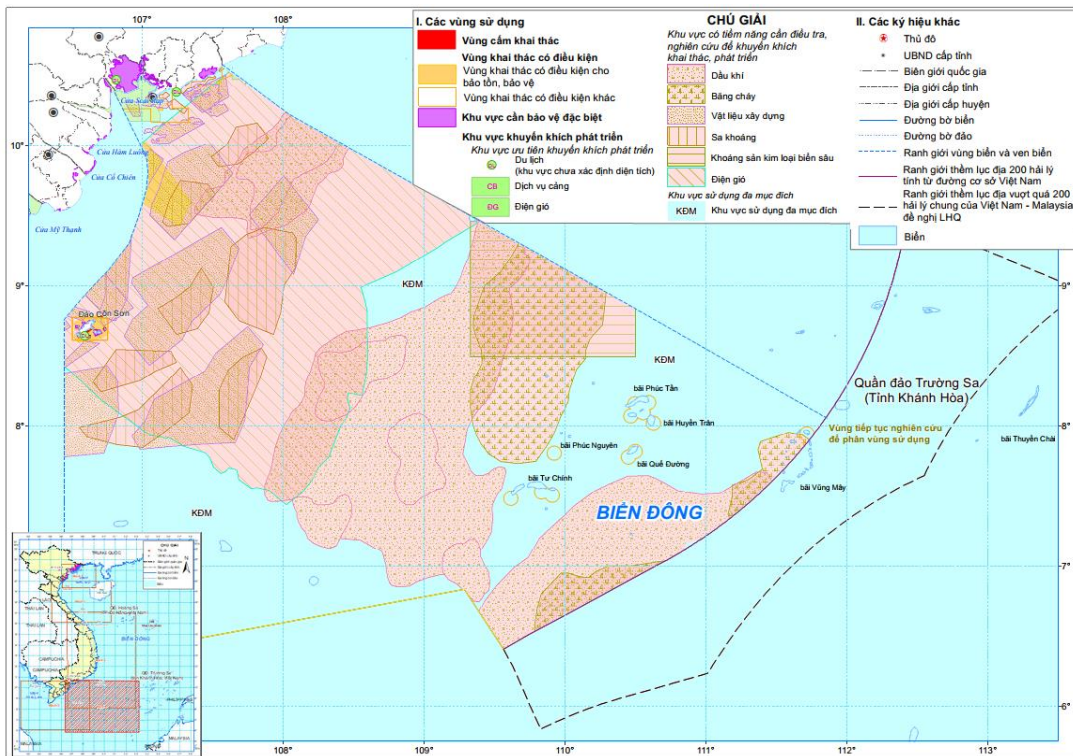
- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 297 nghìn ha, bao gồm 02 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 30 nghìn ha; 02 vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 12 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 265 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 130 nghìn ha, bao gồm 06 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 2 nghìn ha và 17 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với tổng diện tích khoảng 128 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 74 nghìn ha, bao gồm: 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 74 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).

- Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 11.316 nghìn ha, bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 5.702 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 5.203 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy (khoảng 1.584 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 1.260 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 1.917 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu (khoảng 975 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 5.680 nghìn ha).



**Hình 14. Các vùng biển sử dụng trong vùng biển Đông Nam Bộ
(từ Bà Rịa Vũng Tàu đến TP. Hồ Chí Minh)**

(iv) Vùng biển Tây Nam Bộ (Hình 15)

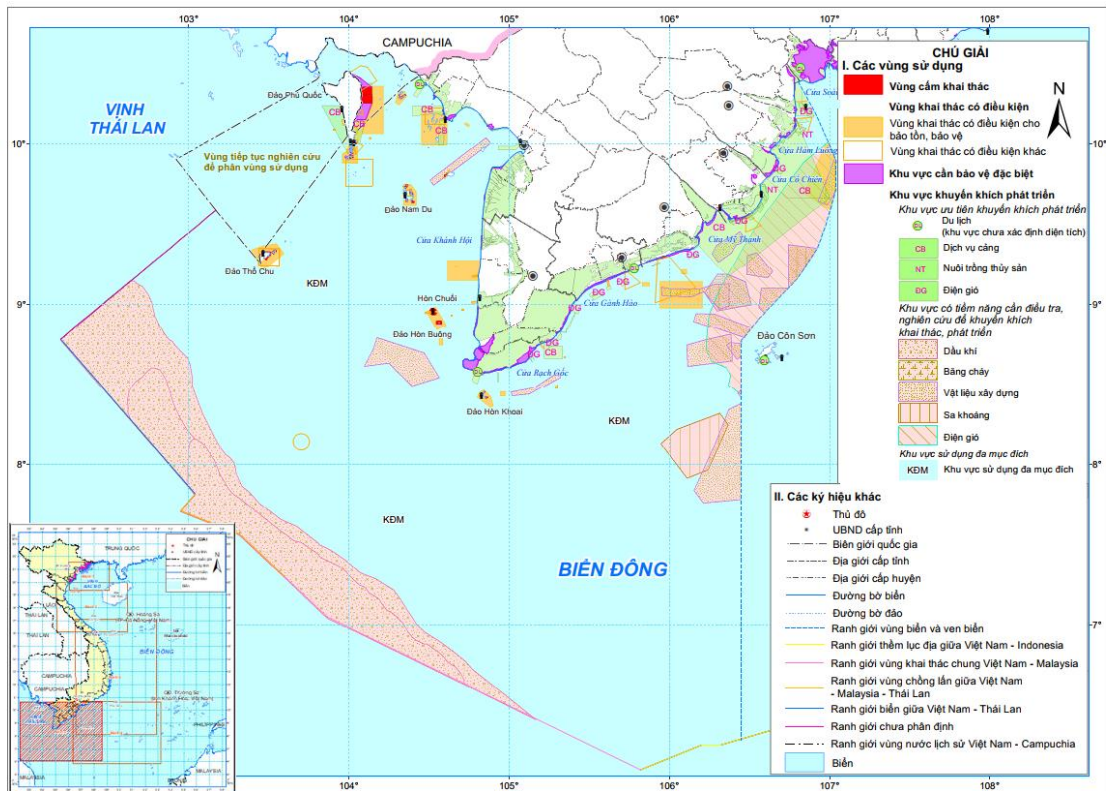
- Vùng cấm khai thác: tổng diện tích khoảng 16 nghìn ha trong đó có 22 vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 15 nghìn ha.

- Vùng khai thác có điều kiện: tổng diện tích khoảng 579 nghìn ha, bao gồm 12 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 68 nghìn ha, 11 vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản với diện tích khoảng 344 nghìn ha và 46 vùng khai thác có điều kiện khác với diện tích khoảng 167 nghìn ha.

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 1.569 nghìn ha, bao gồm: 08 khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển với diện tích khoảng 11 nghìn ha và 26 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng với diện tích khoảng 1.558 nghìn ha.

- Khu vực khuyến khích phát triển:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: tổng diện tích khoảng 426 nghìn ha, bao gồm: 28 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió với diện tích khoảng 13 nghìn ha; 26 khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS với diện tích khoảng 10 nghìn ha; 11 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng với diện tích khoảng 403 nghìn ha; 03 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích).



**Hình 15. Các vùng sử dụng trong vùng biển Tây Nam Bộ
(từ Tiên Giang đến Cà Mau - Kiên Giang)**

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển có tổng diện tích khoảng 2.400 nghìn ha, bao gồm: khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió (khoảng 527 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí (khoảng 1.448 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng (khoảng 174 nghìn ha); khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát (khoảng 501 nghìn ha); khu vực sử dụng đa mục đích (khoảng 10.334 nghìn ha).

(v) Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng

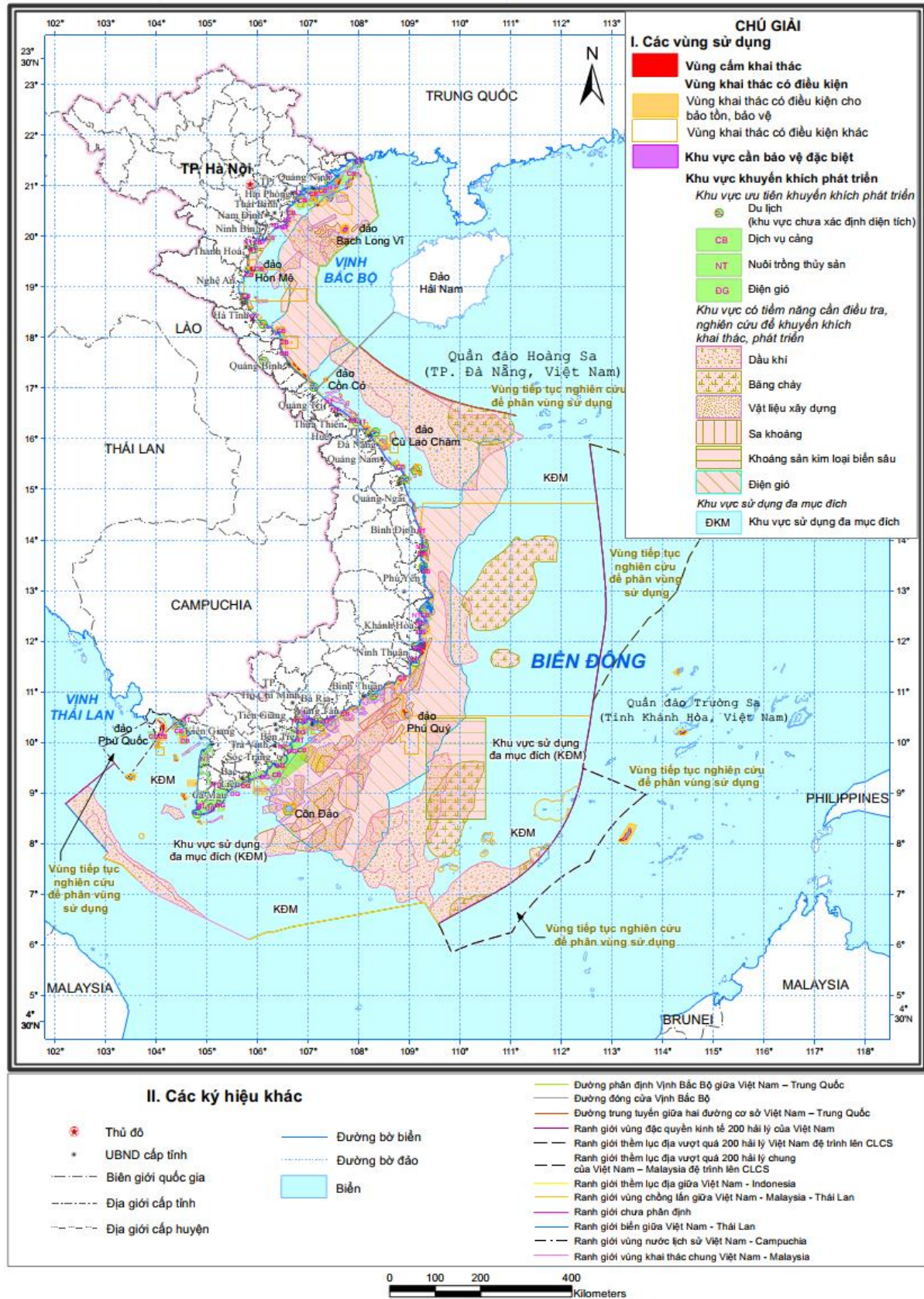
Vùng tiếp tục nghiên cứu để phân vùng sử dụng bao gồm vùng nước lịch sử Việt Nam - Cam-pu-chia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý và hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Trong các vùng biển thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hiện có một số vùng biển đã được quy hoạch cho mục đích bảo tồn, quốc phòng, an ninh; một số vùng khác được xác định có tiềm năng khai thác thủy sản, dầu khí, khoáng sản biển, cụ thể:

- Về bảo tồn: khu bảo tồn biển Nam Yết với tổng diện tích khoảng 23 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Thuyền Chài với tổng diện tích khoảng 83 nghìn ha; Khu bảo tồn biển Song Tử với tổng diện tích khoảng 14 nghìn ha.

- Về khai thác thủy sản: vùng ngư trường khai thác thủy sản.

- Về dầu khí, khoáng sản biển: vùng tiềm năng khai thác dầu khí, băng cháy.

Phân bố các vùng sử dụng biển được thể hiện trên Hình.



Hình 16. Sơ đồ định hướng phân vùng sử dụng không gian biển Việt Nam

Các vùng sử dụng được tổng hợp tại Bảng 4.

Bảng 4. Bảng tổng hợp các vùng sử dụng biển

Đơn vị tính: nghìn ha

Số TT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ(%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
1	Vùng cấm khai thác	25	12	57	45	11	2,30	30	16	75	0,07%
1.1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của KBTB	18	10,5	38	13	10	2,25	22	15	41	0,04%
1.2	Vùng dự phòng	7	1,5	19	32	1	0,05	8	1	35	0,03%
2	Vùng khai thác có điều kiện	100	354	228	20.181	16	297	69	579	21.411	15%
2.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn	12	55	19	119	2	30	12	68	272	0,27%
2.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản	19	16	54	237	2	2	11	344	599	0,6%
2.3	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên khác	69	283	155	19.825	12	265	46	167	20.540	20,5%
3	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt	157	198	39	158	23	130	34	1.569	2.055	2%
3.1	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST	13	8	12	4	6	2	8	11	25	0,02%
3.2	Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn ĐDSH	144	190	27	154	17	128	26	1.558	2.030	2%
4	Khu vực khuyến khích phát triển		2.754		40.658		17.177		12.974	73.563	57,5%
4.1	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát	32	283	79	269	11	74	68	426	1.052	1%

Số TT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ(%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
	triển										
a	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch	3	-	15	-	3	-	3	-	-	-
b	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng	11	172	26	269	2	74	11	403	918	0,9%
c	Khu vực ưu tiên khuyến khích NTTS	18	111	-	-	-	-	26	10	121	0,1%
d	Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển điện gió		-		-		-	28	13	13	0,01%
4.2	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển		2.236		18.662		11.316		2.400	34.614	30,5%
a	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác dầu khí	1	682	4	5.900	3	5.203	1	1.448	13.233	13%
b	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác băng cháy		-	4	3.791	3	1.584		-	5.375	5%
c	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác cát	7	415	31	862	13	1.917	10	501	3.695	3%
d	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng	9	188	40	959	11	1.260	3	174	2.581	2%

Số TT	Các khu vực	Vùng biển phía Bắc		Vùng biển Trung Bộ		Vùng biển Đông Nam Bộ		Vùng biển Tây Nam Bộ		Tổng diện tích	Tỷ lệ (%) so với tổng diện tích biển Việt Nam
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích		
	sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng										
đ	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu		-	1	1.874	1	975		-	2.849	2%
e	Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển điện gió	1	2.104	2	9.334	1	5.702	1	527	17.667	17%
4.3	Khu vực sử dụng đa mục đích		306		9.995		5.680		10.334	26.317	26%
	Tổng cộng		2.875		41.028		17.339		13.247	74.489	74,5%

f. Quy định sử dụng đối với các vùng

- *Quy định sử dụng*: Các quy định sử dụng được xác định đối với mỗi loại vùng, gồm các hoạt động được phép, hoạt động không được phép và hoạt động có điều kiện, dựa trên ma trận tương thích của các hoạt động trong mỗi vùng và được tổng hợp theo Bảng 5. Các quy định cụ thể cho mỗi loại vùng được phát triển dựa trên quy định của các ngành, lĩnh vực khai thác, sử dụng và được trình bày trong phụ lục 1 của báo cáo tóm tắt này.

- *Nguyên tắc xử lý mâu thuẫn*: Mâu thuẫn về sử dụng biển trong mỗi vùng được xử lý theo mức độ ưu tiên đối với mỗi hoạt động tương tự như đối với việc xử lý chồng lấn về không gian, nhưng tuân thủ các quy định về bảo đảm hành lang an toàn đối với các đường ống, cáp, tuyến hàng hải và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Bảng 5. Quy định sử dụng các vùng biển

Quy định đối với các vùng sử dụng	Vùng cấm khai thác	Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực khuyến khích phát triển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt
Phát triển cảng, căn cứ, kho tàng quân sự	Đ	ĐK	ĐK	ĐK
Phòng thủ trong quân sự	Đ	ĐK	ĐK	ĐK
Sử dụng cho trường bắn	K	ĐK	ĐK	K
Phát triển kinh tế quốc phòng	K	ĐK	ĐK	K
Bảo vệ nghiêm ngặt giá trị tự nhiên, sinh thái	K	Đ	Đ	Đ
Phục hồi sinh thái	K	Đ	Đ	Đ
Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo	K	ĐK	ĐK	ĐK
Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa	K	ĐK	ĐK	K
Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển	K	ĐK	ĐK	K
Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo)	K	ĐK	Đ	ĐK
Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản	K	ĐK	ĐK	K
Thăm dò dầu khí, hydrat, khoáng sản	K	ĐK	Đ	ĐK
Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang	K	ĐK	Đ	ĐK
Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá	K	ĐK	ĐK	ĐK

Quy định đối với các vùng sử dụng	Vùng cấm khai thác	Vùng khai thác có điều kiện	Khu vực khuyến khích phát triển	Khu vực cần bảo vệ đặc biệt
Khai thác thủy sản	K	ĐK	ĐK	K
Nuôi trồng thủy sản	K	ĐK	ĐK	ĐK
Phát triển trang trại điện gió	K	ĐK	ĐK	ĐK
Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự)	K	ĐK	ĐK	K

Ghi chú: K: Không được phép; ĐK: Có điều kiện; Đ: Được phép.

VIII.2.3.3. Đối với vùng trời

Quản lý, giữ vững chủ quyền vùng trời Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các nội dung chi tiết cho hoạt động hàng không dân dụng tuân thủ theo quy hoạch hàng không; các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng tuân thủ quy định của Bộ Quốc phòng. Nội dung quy hoạch đối với vùng trời chỉ định hướng quản lý, khai thác, sử dụng vùng trời, không phân vùng sử dụng. Khai thác có hiệu quả và quản lý các vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật; tối ưu hóa việc tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động và các cảng hàng không, sân bay dự kiến nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch. Nghiên cứu vùng kiểm soát không lưu (TMA) và phương thức bay đối với các cảng hàng không, sân bay ven biển, xây dựng mới hoặc nâng công suất, đặc biệt đối với các cảng hàng không trên các đảo, quần đảo.

Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX.

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

IX.1. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

IX.1.1. Cơ chế, chính sách quản lý không gian biển

a) Sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật liên quan để bảo đảm đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng cải cách hành chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin Quy hoạch không gian biển quốc gia.

b) Xây dựng và triển khai bộ tiêu chí, chính sách phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển các ngành kinh tế biển và cho đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ven biển, đảo; tiêu chí, quy chế xử lý những vùng chông lán, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển chưa được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; các quy định quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy nhanh và hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, xây dựng và ban hành các quy định về lấn biển.

d) Khuyến khích và huy động mọi tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và các cấp, các ngành tham gia thực hiện Quy hoạch, trong đó có thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, cac-bon thấp, chống chịu cao.

đ) Đổi mới quản trị biển theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả; Đảm bảo hài hoà lợi ích giữa địa phương có biển và địa phương không có biển, giữa khai thác và sử dụng với bảo tồn biển, giữa các bên liên quan với xây dựng quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Xây dựng và triển khai cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên cấp trong quản lý biển; tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển để thực hiện hiệu quả quy hoạch; khuyến khích và phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị xã hội và của Nhân dân trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.1.2. Khoa học, công nghệ và môi trường

Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ biển là giải pháp đột phá thực Quy hoạch không gian biển quốc gia gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn biển.

a) Ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển cao; các giải pháp, công cụ, công nghệ phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý các nguồn gây ô nhiễm, chú trọng nguồn rác thải biển, nhất là rác thải nhựa.

b) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa, chú trọng các khu vực tiềm năng, khu vực chưa có và chưa đủ thông tin, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, giá trị dịch vụ hệ sinh thái, cũng như các tác động bất lợi đối với các vùng biển, làm cơ sở để hoàn thiện việc sắp xếp không gian và quy định sử dụng biển trong quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển quốc gia.

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ hiện đại khác trong việc thực hiện và giám sát Quy hoạch không gian biển quốc gia; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, áp dụng sâu rộng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới; phát triển khoa học công nghệ biển để phát triển các đột phá, các nội dung trọng tâm của Quy hoạch không gian biển quốc gia, các ngành kinh tế biển mới, các lĩnh vực bảo tồn biển, quản lý rác thải nhựa đại dương, giảm phát thải khí nhà kính. Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia, tập trung, thống nhất, trong đó có dữ liệu về quy hoạch.

IX.1.3. Huy động vốn đầu tư

a) Khuyến khích và huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển các ngành kinh tế biển; bảo đảm nguồn lực để triển khai các chương trình, dự án ưu tiên thực hiện trong Quy hoạch không gian biển quốc gia; nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển trong lĩnh vực biển, đảo; ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm, có quy mô lớn, mang tính liên vùng, liên tỉnh, có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng biển, ven biển.

b) Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thúc đẩy thu hút, huy động các nguồn lực xã hội tham gia các công trình đầu tư, đặc biệt trong các ngành kinh tế biển. Quan tâm bố trí nguồn lực để điều tra cơ bản, thống kê, xử lý thông tin, dữ liệu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hệ thống quản lý thông tin về biển, hải đảo.

c) Tiếp tục cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, xây dựng cơ chế chính sách đột phá tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch để thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước có vốn lớn, có công nghệ hiện đại, có trình độ quản lý tiên tiến để bảo đảm khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế biển trọng điểm.

IX.1.4. Phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu quản lý; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế.

b) Thúc đẩy cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng

lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân ven biển.

c) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực quản lý liên quan đến quy hoạch biển.

IX.1.5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát

Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia; xử lý nghiêm tình trạng khai thác, sử dụng biển trái quy định, các hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm suy thoái, huỷ hoại tài nguyên biển; tạo điều kiện thuận lợi tối đa để các bên tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.1.6. Hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy, tăng cường hợp tác quốc tế trong điều tra cơ bản; phát triển kết cấu hạ tầng khu vực ven biển, biển và hải đảo; đào tạo nhân lực; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh hợp tác về phát triển nguồn nhân lực quản trị biển, ứng dụng khoa học, công nghệ vào bảo vệ môi trường biển, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán, ký kết về phân định ranh giới trên biển; tích cực tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bảo tồn biển, khai thác, sử dụng các vùng biển chung.

IX.1.7. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch Quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng.

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về Quy hoạch không gian biển quốc gia.

IX.2. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch

IX.2.1. Tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển

a) Chính phủ có trách nhiệm:

- Tổ chức công khai, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng, phát huy vai trò giám sát của nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy hoạch.

- Rà soát, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các luật hoặc ban hành các văn bản pháp quy theo thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ đột phá của Quy hoạch.

- Thiết lập cơ chế điều phối, chỉ đạo hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hiệu quả Quy hoạch và tổ chức lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và triển khai quy hoạch ngành, cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030 phù hợp với Quy hoạch không gian biển

quốc gia.

- Bố trí nguồn vốn để bảo đảm thực hiện Quy hoạch; ưu tiên đầu tư cho các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm, công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo; phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển cho các địa phương ven biển.

b) Các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, chia sẻ thông tin thực hiện quy hoạch ngành với các địa phương ven biển trong việc quá trình khai thác sử dụng biển và vùng đất ven biển theo Quy hoạch không gian biển đã được phê duyệt.

c) Các địa phương có biển chủ trì tổ chức thực hiện Quy hoạch trên vùng biển và vùng đất ven biển trên địa bàn; chủ trì giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình khai thác sử dụng không gian biển trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

IX.2.2. Giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

b) Chính phủ có trách nhiệm:

- Phân công Cơ quan chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

- Xây dựng và ban hành cơ chế để cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng, nhân dân giám sát có hiệu quả việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

c) Cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, báo cáo Chính phủ, Quốc hội xem xét quyết định theo thẩm quyền.

d) Các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh liên quan đến vùng biển đã được quy hoạch gửi Cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch không gian biển trước 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

đ) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác được thành lập theo quy định của pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Quy hoạch này.

IX.3. Danh mục chương trình, dự án quan trọng và thứ tự ưu tiên

IX.3.1. Tiêu chí xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch

Các chương trình và dự án được xác định dựa trên các tiêu chí:

- Phù hợp với các mục tiêu và các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của Quy hoạch.
- Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật, tài chính, quản lý; có tác động liên vùng, liên ngành tới KT-XH, môi trường, quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính hiệu quả của dự án khi triển khai hoạt động; đồng thời, bảo đảm khả năng chống chịu tốt trước các cú sốc kinh tế, tác động tiêu cực của BĐKH và NBD.

Thứ tự ưu tiên đối với các chương trình, dự án, hoạt động được xác định dựa trên các tiêu chí: (i) Tính khả thi (về mặt kỹ thuật, tài chính/kinh tế, quản lý); (ii) Tác động của dự án tới KT-XH, môi trường, quốc phòng - an ninh; (iii) Hiệu quả của dự án hoạt động; (iv) Khả năng liên kết với các ngành, lĩnh vực khác và (v) Khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế, tác động tiêu cực của BĐKH và NBD (Bảng 6).

IX.3.2. Các chương trình, dự án ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2030

Nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn đến năm 2030 là: Vốn đầu tư cho các tỉnh, thành phố ven biển giai đoạn đến năm 2030 khoảng 23 triệu tỷ đồng, tương đương 760 tỷ USD (giá năm 2020). Trong đó, vốn đầu tư cho các huyện/thị ven biển khoảng 2,55 triệu tỷ đồng (tương đương 80 tỷ USD). Vốn đầu tư cho các ngành kinh tế biển khoảng 6,1 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 200 tỷ USD. Nguồn vốn gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp và hộ tư nhân, nguồn vốn từ nước ngoài. Ngoài các chương trình hiện có liên quan đến thực hiện Quy hoạch (Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Chương trình Khoa học công, nghệ biển, ...), cần triển khai các dự án mới (Bảng 6).

Bảng 6. Danh sách các Chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
1	Xây dựng và triển khai chính sách, bộ tiêu chí, giải pháp phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ nhất và giải pháp đột phá thực hiện quy hoạch
2	Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	x	x	Đột phá thứ nhất
3	Xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ theo mô hình dân - quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	x	x	Đột phá thứ nhất
4	Phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x	Đột phá thứ ba
5	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng tái tạo	x	x	Đột phá thứ tư

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
6	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững một số loại khoáng sản biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh	x		Đột phá thứ ba
7	Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp thu hồi và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích và cấu trúc địa chất ngoài khơi	x		Đột phá thứ ba
8	Phát triển kinh tế - xã hội đảo xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao gắn với bảo đảo quốc phòng, an ninh.	x	x	Đột phá thứ hai và thứ tư
9	Nghiên cứu xây dựng mô hình, giải pháp tích hợp kinh tế, sinh thái, môi trường và quốc phòng, an ninh để phát triển bền vững vùng ven biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ hai
10	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa biển để xây quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ ba
11	Xây dựng, phát triển và thực hiện ngân hàng đất ngập nước ven biển thay thế, phục hồi hệ sinh thái quan trọng để hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo tồn biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
12	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, lượng hóa giá trị kinh tế, khả năng chống chịu, phục hồi để sử dụng bền vững, hiệu quả các hệ sinh thái biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
13	Nghiên cứu, phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng (như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển, các vật liệu mới).	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
14	Phát triển nguồn nhân lực biển để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư; giải pháp

Ghi chú: Khâu đột phá thứ 4 (Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh) được triển khai thực hiện tại Đề án số 2 “Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030” trong Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
1	Xây dựng và triển khai chính sách, bộ tiêu chí, giải pháp phát triển quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ nhất và giải pháp đột phá thực hiện quy hoạch
2	Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng	x	x	Đột phá thứ nhất
3	Xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ theo mô hình dân - quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	x	x	Đột phá thứ nhất
4	Phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao trên cơ sở sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh	x	x	Đột phá thứ ba
5	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng tái tạo	x	x	Đột phá thứ tư
6	Điều tra, đánh giá, khai thác hiệu quả, bền vững một số loại khoáng sản biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm quốc phòng, an ninh	x		Đột phá thứ ba
7	Nghiên cứu phát triển ngành công nghiệp thu hồi và lưu trữ khí nhà kính ở các bể trầm tích và cấu trúc địa chất ngoài khơi	x		Đột phá thứ ba
8	Phát triển kinh tế - xã hội đảo xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao gắn với bảo đảo quốc phòng, an ninh.	x	x	Đột phá thứ hai và thứ tư

Stt	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Phân kỳ thực hiện		Phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá và giải pháp
		2021-2030	2031-2050	
9	Nghiên cứu xây dựng mô hình, giải pháp tích hợp kinh tế, sinh thái, môi trường và quốc phòng, an ninh để phát triển bền vững vùng ven biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ hai
10	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa biển để xây quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ ba
11	Xây dựng, phát triển và thực hiện ngân hàng đất ngập nước ven biển thay thế, phục hồi hệ sinh thái quan trọng để hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo tồn biển	x		Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
12	Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, lượng hóa giá trị kinh tế, khả năng chống chịu, phục hồi để sử dụng bền vững, hiệu quả các hệ sinh thái biển	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
13	Nghiên cứu, phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhiều tiềm năng (như dược liệu biển, y học biển, hóa chất biển , các vật liệu mới).	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư
14	Phát triển nguồn nhân lực biển để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia	x	x	Nhiệm vụ trọng tâm thứ tư; giải pháp

Ghi chú: Khâu đột phá thứ 4 (Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh) được triển khai thực hiện tại Đề án số 2 “*Đề án phát triển bền vững du lịch, dịch vụ biển và hải đảo Việt Nam đến năm 2030*” trong Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 lần đầu được xây dựng, đã tuân thủ các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng biển, đất đai ven biển, hải đảo của Đảng và Nhà nước nêu trong các văn kiện của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy hoạch được xây dựng dựa trên bám sát các yêu cầu quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia. Quy hoạch đã bám sát và tiếp thu đầy đủ các chỉ đạo của Chính phủ, ý kiến góp ý của các Bộ, Ngành, địa phương, các tổ chức, hiệp hội trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Quy hoạch đã học tập kinh nghiệm của các tổ chức quốc tế và các quốc gia trên thế giới trong quá trình xây dựng Quy hoạch.

2. Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch đa ngành, mang tính tổng hợp, định hướng cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo hướng bền vững. Quy hoạch được lập theo cách tiếp cận không gian, phân bổ, sắp xếp không gian biển cho các ngành, lĩnh vực hoạt động. Quy hoạch có ý nghĩa quan trọng, tạo ra một sự thống nhất hữu cơ trong hệ thống quy hoạch phát triển đất nước, giữa vùng đất liền, vùng biển và vùng trời, thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường và các HST, giữ vững chủ quyền đất nước. Quy hoạch có tính “động và mở”, “khung”, “dẫn dắt” và “tích hợp” đối với các nội dung mang tính liên vùng, liên quốc gia, không đề cập chi tiết những nội dung sẽ được thể hiện trong các quy hoạch cấp dưới.

3. Phạm vi của Quy hoạch gồm các huyện có biển của 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển; các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; vùng biển với diện tích hơn 1 triệu km²; và vùng trời trên vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo và vùng biển theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế.

4. Quy hoạch được xây dựng theo cách tiếp cận (hệ thống và tổng hợp; HST; cảnh quan; thích ứng; đa tỷ lệ; từ dưới lên và trên xuống; liên ngành - liên vùng; kinh tế biển xanh; phát triển bền vững), phương pháp (phân tích quy hoạch; khảo sát thực địa; tham vấn; bản đồ và hệ thống tin địa lý (GIS); phân tích điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT); phân tích thứ bậc (AHP); ma trận tương thích). Dữ liệu đầu vào sử dụng trong Quy hoạch gồm nhiều loại (số liệu, bản đồ, văn bản, báo cáo cả ở dạng in và dạng số hóa) thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau đã được thu thập từ các dự án, đề tài điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học và công nghệ, quy hoạch các ngành, lĩnh vực, quy hoạch phát triển KT-XH của 28 tỉnh/thành phố ven biển. Dữ liệu được chuẩn hóa, xử lý và phân tích để đảm bảo độ chính xác và tin cậy của các kết quả đầu ra sử dụng đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển, thiên tai, BĐKH, NBD và KT-XH.

5. Quy hoạch không gian biển dựa vào kết quả, tổng hợp, phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, tài nguyên (tài nguyên vị thế- các vùng biển nước sâu, vũng vịnh, các mũi nhô, hải đảo,...; tài nguyên du lịch - các bãi tắm đẹp, hang động, cảnh quan độc đáo...; đất ngập nước, các HST (RNM, rạn san hô, thảm cỏ biển), nguồn lợi thủy sản - cá, tôm, cua, nhuyễn thể...; dầu khí, các loại khoáng sản - than, sa khoáng titan - zircon, quặng sắt, vàng, thiếc, vật liệu xây dựng...), môi trường biển, tai biến, BĐKH, NBD và KT-XH; thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên, môi trường và không gian biển để phát triển các ngành, lĩnh vực; xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển; các thể chế, chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường và không gian biển; và dự báo các biến động về các điều kiện đầu vào của Quy hoạch (biến động tài nguyên, môi trường, tác động của tai biến và BĐKH; mức độ gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực Biển Đông; Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực; cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực; Xu thế phát triển KT-XH, khoa học và công nghệ).

6. Quy hoạch đã xây dựng: (i) 5 quan điểm; mục tiêu tổng quát và 6 mục tiêu cụ thể về kinh tế biển, xã hội, môi trường, khoa học, công nghệ biển, quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2050; (ii) 5 nội dung trọng tâm cần giải quyết (Hoàn thiện thể chế, chính sách thực hiện quy hoạch; Phát triển kinh tế biển mạnh; Phát triển văn hóa, xã hội; Bảo vệ môi trường để phát triển bền vững kinh tế biển, đảo; Phát triển các nguồn lực thực hiện quy hoạch), (iii) 4 khâu đột phá (Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên để phát triển nhanh và bền vững kinh tế thủy sản xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao, gắn với bảo tồn biển và văn hoá biển, đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh; Tập trung cao độ xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ logistics, kết cấu hạ tầng ven biển, hải đảo đa mục tiêu, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu ứng phó với thiên tai, BĐKH, NBD và sự cố môi trường biển, tạo động lực thu hút nguồn lực và thúc đẩy phát triển bền vững các ngành kinh tế biển; Khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn năng lượng và khoáng sản biển; Phát triển bền vững du lịch biển, đảo có trách nhiệm, sáng tạo gắn với phát triển đô thị đảo xanh, thông minh) để hoàn thành mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

7. Quy hoạch đã xác định định hướng sử dụng không gian biển cho các mục đích sử dụng: (i) Bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học; (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng; (iii) Phát triển các khu du lịch, thể thao biển và bảo tồn di sản văn hóa; (iv) Kinh tế hàng hải và hàng không; (v) Khai thác dầu khí và thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản biển khác; (vi) Nuôi trồng và khai thác thủy sản; (vii) Phát triển KKT và KCN ven biển; (viii) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (ix) Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; (x) Hoạt động lấn biển, nhận chìm ở biển; (xi) Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

8. Quy hoạch đã thực hiện: (i) phân vùng chức năng không gian biển thành: Vùng chức năng bảo vệ, bảo tồn (có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản); Vùng chức năng phát triển kinh tế (có tiềm năng, lợi thế cho phát triển các ngành kinh tế biển); Vùng chức năng quốc phòng, an ninh (có tiềm năng, lợi thế cho

quốc phòng, an ninh); (ii) Phân vùng sử dụng và quy định sử dụng đối với các vùng biển: Vùng cấm khai thác (Khu vực chỉ sử dụng cho mục đích quân sự; Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của KBTB); Vùng khai thác có điều kiện (Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ, bảo tồn; Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo vệ nguồn lợi thủy sản); Khu vực cần bảo vệ đặc biệt (Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để phục hồi HST; Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên để bảo tồn đa dạng sinh học); Khu vực khuyến khích phát triển (Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển (du lịch, dịch vụ cảng, nuôi trồng thủy sản, điện gió), Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển (khai thác dầu khí, băng cháy, vật liệu xây dựng, sa khoáng, điện gió), khu vực sử dụng đa mục đích).

9. Quy hoạch đã đề xuất: các giải pháp đột phá (12 giải pháp về cơ chế, chính sách; 05 giải pháp môi trường, khoa học và công nghệ); 02 giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức; 03 giải pháp huy động vốn đầu tư; 03 giải pháp phát triển nguồn nhân lực; giải pháp kiểm tra, thanh tra, giám sát; 03 giải pháp hợp tác quốc tế; 15 dự án ưu tiên và nguồn lực thực hiện Quy hoạch; cách thức tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Các nội dung nói trên của Quy hoạch là cơ sở quan trọng để các ngành, lĩnh vực liên quan và các địa phương có biển lồng ghép vào các kế hoạch của ngành, địa phương mình, đảm bảo sự hài hòa trong khai thác, sử dụng các vùng biển và các nguồn tài nguyên theo hướng phát triển bền vững.

11. Một số nội dung chưa được thể hiện cụ thể trong Quy hoạch này sẽ tiếp tục được nghiên cứu thực hiện trong tương lai gồm: quy hoạch cho vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia, các vùng thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý và hai quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa; phân bổ các vùng biển cho lấn biển, nhận chìm ở biển; đánh giá các khu vực có giá trị sinh thái cao để bảo tồn, đáp ứng tiêu chí bảo tồn biển đạt 6% diện tích biển Việt Nam; và xác định nguyên tắc và quy định đối với các khu vực ưu tiên cho quốc phòng kết hợp phát triển các ngành kinh tế. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, các dự án, hoạt động sẽ được thực hiện dựa trên mức độ ưu tiên và các vấn đề này sinh liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và quản lý không gian biển. Để thực hiện thành công cần có sự tham gia phối hợp liên tục và hiệu quả của các ngành, địa phương và các bên liên quan trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

PHỤ LỤC 1. QUY ĐỊNH SỬ DỤNG ĐỐI VỚI CÁC VÙNG

(1) Đối với vùng cấm khai thác

a) Vùng cấm khai thác vì mục đích quốc phòng - an ninh: chỉ sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, cấm tuyệt đối các hoạt động dân sự.

b) Vùng cấm khai thác vì mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi sinh vật và phi sinh vật bằng bất cứ phương pháp, công cụ nào;

- Các hình thức nuôi trồng thủy sản;

- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ du lịch, nghề cá, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khai khoáng, kể cả các công trình ngầm dưới đáy biển và các hoạt động khác gây xáo trộn các lớp trầm tích, làm đục nước, ảnh hưởng đến sự sống của các loài thủy sinh trong phân khu;

- Xả thải các loại chất thải, nước thải;

- Tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác không được phép qua lại, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Dẫm, đạp lên các rạn san hô, thảm cỏ biển.

Hoạt động có điều kiện:

- Hoạt động du lịch, bao gồm sử dụng tàu đáy kính quan sát đáy biển; bơi có ống thở không có bình khí hoặc lặn có bình khí theo hướng dẫn của Ban quản lý;

- Nghiên cứu khoa học, khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và với sự giám sát của Ban quản lý;

- Tàu du lịch hoạt động trong KBTB phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.

(2) Đối với vùng khai thác có điều kiện

a) Vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật;

- Dẫm đạp hoặc thả neo trên các rạn san hô, thảm cỏ biển, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Xả thải các chất thải, nước thải.

Hoạt động có điều kiện:

- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng các nghề theo quy định của Bộ Nông

ngiệp và Phát triển nông thôn, không gây hại đến các loài thủy sinh vật và môi trường sống của chúng, theo quy định của Ban quản lý KBTB;

- Nuôi trồng thủy sản khi được cấp có thẩm quyền cho phép và theo quy định của Ban quản lý KBTB;

- Đi qua của tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác, nhưng không gây hại, không được dừng và thả neo, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Hoạt động của tàu du lịch, nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; phải sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.

- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ du lịch, nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải, nước thải.
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).
- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.
- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;
- Phát triển trang trại điện gió.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;
- Sử dụng cho trường bắn;
- Phát triển kinh tế quốc phòng;
- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;
- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);
- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;
- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Nuôi trồng thủy sản;

Lưu ý: tại vùng biển ven bờ còn có nhiều vùng cấm khai thác thủy sản theo mùa, đòi hỏi các hoạt động khai thác, sử dụng biển phải tuân thủ những quy định liên quan của ngành thủy sản đối với các vùng cụ thể.

(3) Đối với khu vực cần bảo vệ đặc biệt

a) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Khai thác nguồn lợi sinh vật và phi sinh vật bằng bất cứ phương pháp, công cụ nào;
- Các hình thức nuôi trồng thủy sản;
- Xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ nghề cá, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khai khoáng, kể cả các công trình ngầm dưới đáy biển và các hoạt động khác gây xáo trộn các lớp trầm tích, làm đục nước, ảnh hưởng đến sự sống của các loài thủy sinh trong phân khu;
- Xả thải các loại chất thải, nước thải;
- Dẫm, đập hoặc thả neo trên các rạn san hô, thảm cỏ biển, trù trường hợp bất khả kháng.

Hoạt động có điều kiện:

- Hoạt động du lịch, bao gồm sử dụng tàu đáy kính quan sát đáy biển; bơi, lặn có bình khí hoặc không có bình khí theo hướng dẫn của Ban quản lý;
- Đi qua của tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác, nhưng không gây hại, không được dừng và thả neo, trù trường hợp bất khả kháng;
- Hoạt động của tàu du lịch, nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ các loài thủy sinh, bảo vệ môi trường; phải sử dụng các loại phao neo đậu và neo đậu theo hướng dẫn của Ban quản lý.
- Hoạt động phục hồi HST trong KBTB phải đảm bảo tính tự nhiên.

b) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng:

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải, nước thải.
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).
- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.
- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;
- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;
- Sử dụng cho trường bắn;
- Phát triển kinh tế quốc phòng;
- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;
- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);
- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;

- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Phát triển trang trại điện gió.

(4) Đối với khu vực khuyến khích phát triển

a) Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải, nước thải.
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).
- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

Hoạt động có điều kiện:

- Phòng thủ trong quân sự;
- Sử dụng cho trường bắn;
- Phát triển kinh tế quốc phòng;
- Du lịch, nghỉ dưỡng biển, đảo;
- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa;
- Neo đậu, tránh trú bão của tàu biển;
- Vận tải biển (luồng hàng hải, tuyến từ bờ ra đảo);
- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;
- Thăm dò dầu khí, băng cháy, khoáng sản;
- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Phát triển trang trại điện gió.

Lưu ý: Các khu vực có tiềm năng khuyến khích phát triển nhưng đã hết khả năng chịu tải môi trường, khả năng chống chịu HST, thì không cho phép khai thác, sử dụng hoặc phải áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghệ sạch, không phát sinh chất thải trong quá trình khai thác, sử dụng.

b) Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích phát triển

Hoạt động bị nghiêm cấm:

- Xả thải các chất thải, nước thải.
- Khai thác nguồn lợi thủy sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác có

tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

Hoạt động có điều kiện:

- Phát triển cảng biển, cảng thủy nội địa;
- Xây dựng/vận hành giàn khoan, mỏ khoáng sản;
- Đặt đường ống dẫn dầu, khí, đường cáp quang;
- Phát triển cảng cá/khu tránh trú bão cho tàu, thuyền đánh cá;
- Phát triển trang trại điện gió;
- Nhận chìm chất nạo vét (quân sự và dân sự).

Lưu ý: Khi triển khai các hoạt động phát triển tại các vùng biển ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, do các cơ quan, đơn vị Quân đội quản lý và vùng biển ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH, cần xin ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và phải tuân thủ các quy định hạn chế tương ứng của Bộ Quốc phòng.